



Co-funded by
the European Union

GIÁM SÁT XU HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Báo cáo so sánh sinh viên tốt nghiệp
năm 2020 và 2021 của Dự án MOTIVE



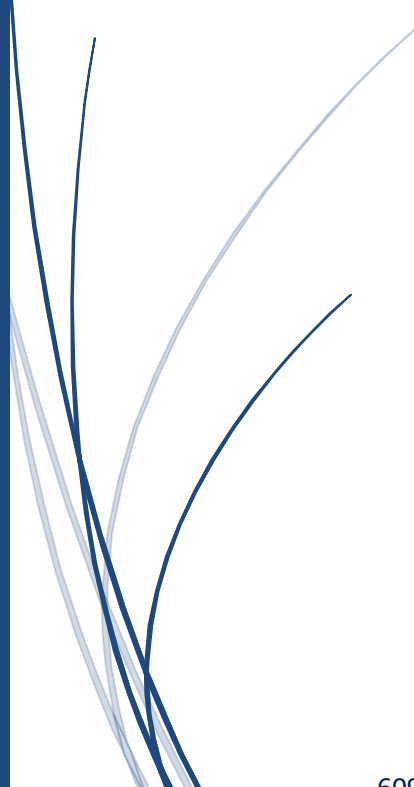
Co-funded by
the European Union



GIÁM SÁT XU HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Báo cáo so sánh sinh viên tốt nghiệp năm 2020 và 2021

Dự án MOTIVE “Giám sát xu hướng việc làm của sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp”





Co-funded by
the European Union

“Giám sát xu hướng việc làm của sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp”



Mã số tham chiếu của Dự án: 609781- EPP-1-2019-1-IT-EPPKA2-CBHE-SP

<https://motive-euproject.net/>

<http://news.motive.edu.vn/>¹

Được tài trợ bởi Liên minh Châu Âu. Quan điểm và ý kiến được trình bày trong báo cáo là của các tác giả, không phản ánh quan điểm của Liên minh Châu Âu hoặc Cơ quan điều hành Giáo dục, Nghe nhìn và Văn hoá (EACEA). Liên minh Châu Âu và EACEA đều không chịu trách nhiệm về những vấn đề này.

¹ Ghé thăm **TRUNG TÂM GIÁM SÁT XU HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP**

<http://news.motive.edu.vn/>



Nhóm nghiên cứu:

ThS. Ngô Phương Dung, Trường Đại học Hà Nội

ThS. Trần Thị Thu Hiền, Trường Đại học Hà Nội

ThS. Nguyễn Thu Trang, Trường Đại học Hà Nội

TS. Chu Anh Tiệp, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

PGS. TS. Nguyễn Thị Minh Hiền, Học viện Nông nghiệp Việt Nam

ThS. Đỗ Hải Yến, Học viện Bưu chính Viễn thông

ThS. Nguyễn Hằng Duy, Học viện Bưu chính Viễn thông

TS. Phan Thị Huệ, Trường Đại học Hạ Long

ThS. Tô Thị Thái Hà, Trường Đại học Hạ Long

TS. Trần Thị Thu Trang, Trường Đại học Hạ Long

TS. Vũ Thanh Vân, Học viện Báo chí & Tuyên truyền

PGS. TS. Nguyễn Thị Ngọc Hoa, Học viện Báo chí & Tuyên truyền

ThS. Nguyễn Thị Vân Trang, Học viện Báo chí & Tuyên truyền

Assoc PGS. TS. Đào Đăng Phương, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

ThS. Bùi Ngọc Hưng, Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương

ThS. Trịnh Cao Khải, Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội

TS. Vũ Hoài Nam, Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội

ThS. Nguyễn Tuấn Ngọc, Trường Cao đẳng Du lịch Hà Nội

TS. Nguyễn Bích Hồng, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

TS. Phạm Minh Hoàng, Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Đại học Thái Nguyên

PGS. TS. Đặng Xuân Bình, Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên

ThS. Lê Văn Thủy, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Thái Nguyên

PGS. TS. Nguyễn Bá Chiến, Học viện Hành chính Quốc gia

TS. Trần Thị Lan Anh, Học viện Hành chính Quốc gia



Liên hệ với
**TRUNG TÂM GIÁM SÁT XU HƯỚNG VIỆC LÀM CỦA
SINH VIÊN SAU TỐT NGHIỆP**

ThS. Ngô Phương Dung
Trưởng nhóm Nghiên cứu,
Phó Trưởng bộ môn Du lịch, Khoa Quản trị Kinh doanh – Du lịch
- Trường Đại học Hà Nội
Phòng 201 - Nhà C - Km 9 – Đường Nguyễn Trãi – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
Tel: (+84) 02435533560 - (+84) 0915552681
Email: ngodung@hanu.edu.vn

Ông Nguyễn Hoàng Dương
Trưởng nhóm IT,
Phó Giám đốc Trung tâm công nghệ thông tin và đào tạo trực tuyến
- Trường Đại học Hà Nội
Phòng 302 - Nhà A - Km 9 – Đường Nguyễn Trãi – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
(+84) (24)38544338 | (+84) 983060279
Email: duongnh@hanu.edu.vn

Ông Phùng Văn Bốn
Chuyên viên IT, Trung tâm công nghệ thông tin và đào tạo trực tuyến
- Trường Đại học Hà Nội
Phòng 303 - Nhà A - Km 9 – Đường Nguyễn Trãi – Quận Thanh Xuân – Hà Nội
(+84) (24)38544338 | (+84) 985098092
Email: bonpv@hanu.edu.vn

Ông Dorel Manitiu
Phòng Quan hệ quốc tế, Hiệp hội liên các trường Đại học AlmaLaurea
Viale A. Masini 36, 40125, Bologna, Italy
Email: dorel.manitiu@almalaurea.it



MỤC LỤC

DANH SÁCH BẢNG BIỂU	5
DANH SÁCH BIỂU ĐỒ	6
TÓM TẮT	8
I. GIỚI THIỆU	11
1.1 CÁC CHỨC NĂNG XÃ HỘI CỦA GIÁO DỤC ĐẠI HỌC	11
1.2 BỐI CẢNH	11
1.3 CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO	12
1.4 MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP	12
II. TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM	13
2.1. TỶ LỆ CÓ VIỆC LÀM	13
2.2. KINH NGHIỆM LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP	14
2.3. ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC NHẬN BẰNG TỐT NGHIỆP	17
2.4. TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM THEO GIỚI TÍNH, NGÀNH HỌC, XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	18
2.4.1. <i>Tình trạng việc làm theo giới tính</i>	18
2.4.2. <i>Tình trạng việc làm theo ngành học</i>	19
2.4.3. <i>Tình trạng việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp</i>	20
III. SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KHÔNG CÓ VIỆC LÀM	20
3.1 THỜI GIAN KHÔNG CÓ VIỆC LÀM	21
3.2 LÝ DO THẤT NGHIỆP	22
3.3 CHỦ ĐỘNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM	23
3.4 SẴN SÀNG BẮT ĐẦU CÔNG VIỆC MỚI	24
3.5 SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KHÔNG TÍCH CỰC TÌM KIẾM VIỆC LÀM: LÝ DO KHÔNG TÌM KIẾM VIỆC LÀM	25
3.6 SỰ HÀI LÒNG VỀ KỸ NĂNG/NĂNG LỰC ĐƯỢC XÂY DỰNG TỪ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KHÔNG CÓ VIỆC LÀM	26
3.7 MÔ TẢ TÌNH TRẠNG KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THEO GIỚI TÍNH, NGÀNH HỌC, XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP	28
3.7.1 <i>Tình trạng không có việc làm theo giới tính</i>	28
3.7.2 <i>Tình trạng không có việc làm theo ngành học</i>	28
3.7.3 <i>Tình trạng không có việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp</i>	29
IV. SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CÓ VIỆC LÀM	30
4.1 MÔ TẢ TÌNH TRẠNG CỦA SINH VIÊN CÓ VIỆC LÀM	30
4.1.1 <i>Nơi làm việc</i>	30
4.1.2 <i>Loại hình tổ chức doanh nghiệp</i>	31
4.1.3 <i>Chức danh công việc hiện tại</i>	32
4.1.4 <i>Vị trí công việc hiện tại</i>	34
4.1.5 <i>Sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo</i>	35
4.1.6 <i>Các loại hợp đồng lao động</i>	37
4.1.7 <i>Loại công việc</i>	37
4.1.8 <i>Thu nhập hàng tháng</i>	38
4.1.9 <i>Mức độ hài lòng với công việc</i>	39
4.2 TỰ ĐÁNH GIÁ	41
4.2.1 <i>Sự hài lòng đối với các kỹ năng/năng lực được đào tạo từ trường đại học</i>	41
4.2.2 <i>Mức độ sử dụng kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học</i>	43
4.2.3 <i>Sự hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm</i>	44
4.2.4 <i>Mức độ hữu ích của các kỹ năng được rèn luyện trong chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm</i>	45
4.3 SỰ KHÁC BIỆT VỀ GIỚI TÍNH	46
4.3.1 <i>Tình trạng việc làm theo ngành học và theo giới tính</i>	46
4.3.2 <i>Xếp hạng tốt nghiệp theo giới tính</i>	47
4.3.3 <i>Loại hình tổ chức theo giới tính</i>	49



4.3.4 Chức danh công việc theo giới tính.....	51
4.3.5 Vị trí công việc theo giới tính.....	52
4.3.6 Việc làm toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính.....	53
4.3.7 Loại hợp đồng việc làm theo giới tính	54
4.3.8 Sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính.....	56
4.3.9 Thu nhập hàng tháng theo giới tính.....	57
4.3.10 Sự hài lòng với công việc theo giới tính.....	58
V. PHẦN KẾT LUẬN	60
PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂU HỎI	63
PHỤ LỤC 2: XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP CỦA VIỆT NAM.....	71
PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI GIÁO DỤC BẰNG CỬ NHÂN.....	72



DANH SÁCH BẢNG BIỂU

Bảng 1: Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thất nghiệp năm 2021	14
Bảng 2: Số tháng cần để tìm được việc làm sau tốt nghiệp năm 2021 và 2020	16
Bảng 3: Ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp năm 2021	17
Bảng 4: Tình trạng việc làm theo giới tính năm 2021	18
Bảng 5: Tình trạng việc làm theo ngành học năm 2021	19
Bảng 6: Tình trạng việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp năm 2021	20
Bảng 7: Sinh viên tốt nghiệp năm 2012 chưa có việc làm	21
Bảng 8: Thời gian không có việc làm (theo tháng) năm 2021 và 2020	21
Bảng 9: Nguyên nhân thất nghiệp năm 2021 và 2020	23
Bảng 10: Mức độ sẵn sàng bắt đầu công việc mới vào năm 2021	24
Bảng 11: Lý do không tìm việc làm năm 2021 và 2020	25
Bảng 12: Mức độ hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ trường đại học của sinh viên tốt nghiệp không có việc làm năm 2021 (%)	26
Bảng 13: Tình trạng thất nghiệp theo giới tính năm 2021 theo %	28
Bảng 14: Tình trạng thất nghiệp theo ngành học năm 2021	28
Bảng 15: Tình trạng không có việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp năm 2021	29
Bảng 16: Nơi làm việc năm 2021	30
Bảng 17: Việc làm phù hợp với chuyên ngành năm 2021	35
Bảng 18: Các loại hợp đồng năm 2021	37
Bảng 19: Loại công việc năm 2021	38
Bảng 20: Thu nhập hàng tháng (ngưỡng) năm 2021	38
Bảng 21: Mức độ hài lòng với công việc năm 2021	40
Bảng 22: Mức độ hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ chương trình đào tạo năm 2021 (%)	41



DANH SÁCH BIỂU ĐỒ

Hình 1: Sinh viên tốt nghiệp có việc làm và không có việc làm năm 2021 và 2020 (%) ...	14
Hình 2: Kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp năm 2021 (%).....	15
Hình 3: Kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp năm 2020 (%).....	15
Hình 4: Ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp năm 2021 và 2020 (%)	18
Hình 5: Nguyên nhân thất nghiệp năm 2021 (%).....	22
Hình 6: Tích cực tìm việc làm năm 2021 (%)	23
Hình 7: Chủ động tìm kiếm việc làm năm 2021 và 2020 (%).....	24
Hình 8: Mức độ sẵn sàng bắt đầu công việc mới vào năm 2021 và 2020 (%).....	25
Hình 9: Sự hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ trường đại học của sinh viên tốt nghiệp thất nghiệp (theo %)	27
Hình 10: Loại hình tổ chức doanh nghiệp năm 2021(%)	32
Hình 11: Loại hình tổ chức doanh nghiệp năm 2021 và 2020 (%)	32
Hình 12: Công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp có việc làm năm 2021 (%)	33
Hình 13: Việc làm hiện tại của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 và 2020 (%).....	34
Hình 14: Vị trí công việc của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 (%).....	34
Hình 15: Vị trí công việc của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 và 2020 (%)	35
Hình 16: Sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo năm 2021(%)	36
Hình 17: So sánh sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo năm 2021 và 2020 (%).....	36
Hình 18: So sánh các loại hợp đồng lao động năm 2021 và 2020 (%).....	37
Hình 19: So sánh loại công việc năm 2021 và 2020 (%)	38
Hình 20: So sánh thu nhập hàng tháng (ngưỡng) năm 2021 và 2020 (%)	39
Hình 21: So sánh mức độ hài lòng trong công việc năm 2021 và 2020 (%).....	40
Hình 22: Mức độ hài lòng về kỹ năng/năng lực năm 2021 (%)	42
Hình 23: Mức độ sử dụng kiến thức/kỹ năng 2021 (%).....	43
Hình 24: So sánh mức độ sử dụng kiến thức/kỹ năng năm 2021 và 2020 (%)	43
Hình 25: Tính hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 (%)	44
Hình 26: So sánh tính hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 và 2020 (%)	44
Hình 27: Mức độ hữu ích của các kỹ năng được rèn luyện trong chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 (%).....	45
Hình 28: So sánh mức độ hữu ích của các kỹ năng được rèn luyện trong chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 và 2020 (%).....	46
Hình 29: Tình trạng việc làm theo ngành học	47
Hình 30: Xếp hạng tốt nghiệp năm 2021 theo giới tính (%)	48
Hình 31: Loại hình tổ chức năm 2021 theo giới tính (%)	49
Hình 32: Nơi làm việc năm 2021 theo giới tính (%).....	51
Hình 33: Chức danh công việc năm 2021 theo giới tính (%).....	52
Hình 34: Vị trí công việc năm 2021 theo giới tính (%).....	52
Hình 35: Phân cấp theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%).....	53
Hình 36: Việc làm toàn thời gian và bán thời gian năm 2021 theo giới tính (%)	53
Hình 37: Việc làm toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)	54
Hình 38: Loại hợp đồng việc làm năm 2021 theo giới tính (%).....	54
Hình 39: Loại hợp đồng việc làm theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)	55
Hình 40: Sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính năm 2021 (%)	56



Hình 41: Sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính năm 2021 và 2020 (%)	56
Hình 42: Thu nhập hàng tháng năm 2021 theo giới tính (%).....	57
Hình 43: Thu nhập hàng tháng theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)	57
Hình 44: Sự hài lòng với công việc năm 2021 theo giới tính (%).....	58
Hình 45: Sự hài lòng với công việc theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)	59

TÓM TẮT

Báo cáo này được viết dưới sự bảo trợ của Dự án MOTIVE với mục đích xây dựng một trung tâm kết nối Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam với các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam nhằm giám sát năng lực việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp với dữ liệu chất lượng cao, dựa vào đó cho phép các nhà hoạch định chính sách và các bên liên quan cải thiện hệ thống giáo dục và các mục tiêu chính sách.

Báo cáo này được thực hiện dựa trên đợt khảo sát thí điểm lần thứ hai nhằm giám sát năng lực việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Khảo sát được thực hiện trực tuyến vào cuối năm 2022 với 6.666 câu trả lời hợp lệ trên tổng số 13.701 sinh viên mới tốt nghiệp năm 2021 từ 9 trường thành viên của dự án, chiếm tỷ lệ phản hồi là 48,6%. Khảo sát nhắm tới hai loại trình độ học vấn: cử nhân đại học hoặc cao đẳng, không có trình độ Thạc sĩ hoặc các trình độ khác.

Trong số những người có câu trả lời hợp lệ, nam giới chiếm 23,8% và nữ giới chiếm 76,2%. Đối tượng khảo sát được phân thành 21 lĩnh vực nghiên cứu khác nhau theo quy định tại Thông tư 24 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2017, cụ thể: Nhân văn (24,6%); Nghiên cứu Kinh doanh và Hành chính (16,4%); Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân (13,6%); Khoa học giáo dục và đào tạo (5,5%); Nghệ thuật (3%); Khoa học xã hội và hành vi (8,7%); Báo chí và Thông tin (10,4%); Luật (1,8%); Khoa học đời sống và tự nhiên (0,4%); Toán và Thống kê (0,6%); Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin (3,7%); Khoa học kỹ thuật và công nghệ (0,3%); Kỹ thuật (1,0%); Sản xuất và Chế biến (0,5%); Nông, Lâm, Thủy sản (3,8%); Thú y, Y học và Sức khỏe (4,2%); Dịch vụ xã hội (0,3%); Môi trường và Bảo vệ (1,2%). Về xếp loại tốt nghiệp, có 18,8% sinh viên tốt nghiệp đạt loại Trung bình, 64,9% loại Khá, 14% loại Giỏi và 2,3% loại Xuất sắc.

Các lĩnh vực chính được nghiên cứu trong báo cáo bao gồm: tỷ lệ sinh viên có việc làm, kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp, ảnh hưởng của việc tốt nghiệp đến việc làm, tình trạng việc làm theo giới tính, ngành đào tạo, xếp loại tốt nghiệp, đặc điểm của sinh viên thất nghiệp như thời gian, lý do thất nghiệp, sự tích cực trong việc tìm kiếm việc làm, mức độ sẵn sàng bắt đầu công việc mới và lý do không đi tìm việc, sự hài lòng của sinh viên không có việc làm đối với các kỹ năng/năng lực được đào tạo trong trường đại học. Báo cáo cũng mô tả tình trạng không có việc làm theo giới tính, ngành đào tạo, xếp loại tốt nghiệp, mô tả tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp có việc làm, tự đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên, sự khác biệt về giới tùy theo các tình trạng việc làm khác nhau.

Những phát hiện chính của báo cáo như sau:

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm tại thời điểm khảo sát khá cao (88,6%). Trong số đó, có 53,5% sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát có việc làm ngay sau khi tốt nghiệp. 91,2% sinh viên tốt nghiệp được khảo sát (so với 81,3% của năm 2020) cho rằng việc lấy bằng cử nhân có tác động tích cực đến công việc của họ trên các khía cạnh sau (xếp từ cao đến thấp): vị trí cao hơn trong tổ chức, thu nhập cá nhân cao hơn, cải thiện trình độ kỹ năng nghề nghiệp.



Báo cáo đã so sánh tình trạng việc làm theo giới tính, ngành đào tạo và xếp loại tốt nghiệp. Khả năng tìm việc khá cân bằng giữa nam và nữ (90.0% với nam và 88% với nữ). Khả năng tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp cao nhất có thể thấy ở các ngành học như Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân (mã 681), Khoa học máy tính và công nghệ thông tin và Kỹ thuật, với ít nhất 96,0% sinh viên được hỏi xác nhận rằng họ đã được tuyển dụng. So với kết quả khảo sát năm 2020, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp tăng lên đáng kể đối với sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc, giỏi và khá. Những sinh viên có trình độ tốt nghiệp trung bình ít có khả năng kiếm được việc làm hơn.

Về số sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm tại thời điểm khảo sát (6,3%), thời gian không có việc làm chủ yếu từ 1 đến 6 tháng. Những lý do không có việc làm phổ biến nhất là lý do cá nhân, vị trí không phù hợp và không có khả năng đáp ứng nhu cầu của người sử dụng lao động. Trong tổng số sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm, 89,0% đang tích cực tìm kiếm việc làm, 37,9% sẵn sàng bắt đầu công việc mới trong 2 tuần, 194 người được hỏi (34,2%) sẵn sàng bắt đầu công việc mới sau 2 tuần. So sánh tình trạng không có việc làm theo giới tính, ngành học, thứ hạng tốt nghiệp, kết quả cho thấy tỷ lệ giữa hai giới khá tương đương. Xét về khía cạnh ngành học, Quản trị kinh doanh là ngành có tỷ lệ sinh viên ra trường không có việc làm cao nhất, với hơn 20,0% số người được hỏi khẳng định chưa tìm được việc làm. Về tình trạng không có việc làm tạm thời, sinh viên tốt nghiệp ba ngành Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi và Khoa học Giáo dục và Đào tạo có tỷ lệ cao nhất (hơn 10,0%) trên tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát của các ngành này.

Báo cáo đã mô tả về sinh viên tốt nghiệp có việc làm theo nhiều khía cạnh khác nhau:

Xét về nơi làm việc, 61,9% số sinh viên tốt nghiệp làm việc ở Hà Nội. Xét về loại hình tổ chức, chiếm tỷ trọng lớn nhất là doanh nghiệp tư nhân (63,0%), tiếp theo là liên doanh nước ngoài (18,9%) và cơ quan nhà nước (9,3%). Về chức danh công việc, công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao chiếm tỷ lệ cao nhất (34,7%). Có 76,3% số người được hỏi làm công việc cấp thấp/cấp độ vận hành, trong khi chỉ có 2,3% số sinh viên tốt nghiệp giữ vị trí quản lý cấp cao. 50,0% sinh viên có công việc hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành đào tạo, 36% phù hợp một phần, chỉ có 14% sinh viên tốt nghiệp làm công việc không phù hợp với chuyên ngành. Số sinh viên có hợp đồng làm việc xác định và không xác định thời hạn chiếm tỷ lệ lần lượt là 48,8% và 33,8%. 92% sinh viên đang làm việc toàn thời gian. 42% sinh viên tốt nghiệp có thu nhập hàng tháng trên 6 - 9 triệu đồng, trong khi sinh viên tốt nghiệp có thu nhập trên 9 - 12 triệu đồng và trên 3 - 6 triệu đồng lần lượt chiếm 28,8% và 13,5%. So với năm 2020, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có thu nhập trên 9 - 12 triệu đồng tăng từ 23,1% lên 28,8%, cùng với đó tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có thu nhập trên 3 - 6 triệu đồng giảm từ 20% xuống 13,5%. Hơn 90,0% sinh viên tốt nghiệp hài lòng ở các cấp độ khác nhau với công việc của họ.

Về phân tự đánh giá, hầu hết sinh viên đều cảm thấy từ mức bình thường đến hoàn toàn hài lòng với những kỹ năng được đào tạo tại trường. Hơn ba phần tư số người được hỏi đánh giá cao kiến thức thu được từ trường đại học. Hơn 70,0% hài lòng và hoàn toàn hài lòng với các kỹ năng tìm kiếm việc làm được trang bị trong chương trình đào tạo.



Một phân tích chi tiết hơn về tình trạng việc làm giữa nam và nữ đã được thực hiện trong báo cáo này. Một số phát hiện thú vị đã được tìm thấy. Mối quan hệ giữa giới tính và tình trạng việc làm hiện tại không có ý nghĩa thống kê. Có mối liên hệ đáng kể giữa giới tính và loại hình khu vực tư nhân và khu vực chính phủ nơi người trả lời làm việc. Ở những công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, 2/3 số người trả lời là nữ. Với chức danh Giám đốc/ Điều hành, tổng cộng có 50 cá nhân đã được tuyển dụng. Trong đó, 13 người là nam, chiếm 26,0% tổng số nam giới, trong khi 37 người là nữ, chiếm 74,0% tổng số nữ giới. Số liệu về loại công việc toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính năm 2021 cho thấy nữ giới có xu hướng chuyển đổi công việc từ bán thời gian sang toàn thời gian khi tỷ lệ công việc toàn thời gian tăng 7,6% từ 64,4% lên 72,0%. Tỷ lệ nữ sinh viên tốt nghiệp làm công việc hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành đào tạo cao hơn đáng kể so với nam. Về thu nhập hàng tháng, nam giới chiếm ưu thế hơn nữ giới ở mức lương cao (trên 15 triệu đồng/tháng). Ở mức lương bình quân (từ 6-9 triệu đồng/tháng), tỷ lệ nữ được ghi nhận cao hơn nam đáng kể tới 54,0%. Tổng hợp lại, khả năng tiếp cận công việc sau khi tốt nghiệp, hiệu quả tìm kiếm việc làm, đặc biệt ở cấp quản lý cấp cao của nam giới đều cao hơn nữ giới. Mặt khác, nữ sinh viên mới ra trường có xu hướng quan tâm nhiều hơn đến công việc ổn định ngay cả với mức lương trung bình và cảm thấy hài lòng với vị trí trung bình trong sự nghiệp của mình.

Từ việc phân tích kết quả khảo sát, báo cáo đã đưa ra một số khuyến nghị dành cho nhà nước, các trường đại học và sinh viên nhằm mục đích nâng cao năng lực việc làm cho sinh viên Việt Nam sau tốt nghiệp. Cụ thể, nhà nước cần dự báo nhu cầu nguồn nhân lực, tránh tình trạng mất cân bằng trên thị trường lao động, đồng thời tạo ra các sàn tuyển dụng điện tử làm cầu nối giữa doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và sinh viên đang tìm việc làm. Đối với các trường đại học, báo cáo khuyến nghị các trường cần tổ chức thường xuyên các hội chợ việc làm để tạo cầu nối cho doanh nghiệp và sinh viên, đồng thời thực hiện mô hình liên kết đào tạo, các đề tài, dự án cùng với doanh nghiệp. Từ sự hợp tác này, nhà trường sẽ làm việc với các doanh nghiệp để trao đổi kinh nghiệm, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp. Đối với sinh viên, báo cáo khuyến nghị sinh viên cần tích cực học hỏi kiến thức, kỹ năng khi học đại học, đồng thời chủ động tìm hiểu cơ hội việc làm thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau để tăng cơ hội nghề nghiệp cho bản thân.



I. GIỚI THIỆU

1.1 Các chức năng xã hội của giáo dục đại học

Giáo dục đại học có chức năng xã hội quan trọng: i) trang bị cho sinh viên tốt nghiệp những kỹ năng, kiến thức và năng lực cần thiết để tham gia thị trường lao động cạnh tranh và quan trọng hơn là có và duy trì việc làm trong suốt sự nghiệp; ii) đóng góp cho nền kinh tế và xã hội về mặt sáng tạo, đổi mới, tinh thần khởi nghiệp để đảm bảo tăng trưởng kinh tế, nâng cao năng lực đổi mới xã hội theo nhu cầu và sự thay đổi nhanh chóng của thị trường lao động; iii) đẩy mạnh sự chuyển dịch quốc tế, thúc đẩy sự hiểu biết liên văn hóa, nâng cao năng lực và sự lựa chọn công việc. Để đạt được những mục tiêu này, việc thu thập và phân tích dữ liệu chất lượng cao đóng vai trò quan trọng giúp đưa ra các chính sách tốt hơn và có mục tiêu hơn đối với các hoạt động giảng dạy và đào tạo. Dự án Motive thông qua việc theo dõi sinh viên tốt nghiệp để thu thập dữ liệu chất lượng cao. Bằng việc thành lập Trung tâm Theo dõi Sinh viên Tốt nghiệp đầu tiên ở Việt Nam, nơi thường xuyên thực hiện các cuộc khảo sát về sinh viên tốt nghiệp nhằm theo dõi quá trình chuyển tiếp của sinh viên từ môi trường đại học sang thị trường lao động cũng như tình trạng việc làm của họ, dự án nhằm mục đích hỗ trợ quản lý hệ thống Giáo dục Đại học ở Việt Nam.

1.2 Bối cảnh

Niên giám thống kê năm 2022 của Việt Nam ghi nhận năm 2020 có 242 cơ sở giáo dục đại học, đào tạo 1.906.000 sinh viên và đạt số lượng 242.400 sinh viên tốt nghiệp. Từ năm 2019 đến năm 2021, mỗi năm có trung bình 240.000 sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học tham gia vào thị trường lao động tại Việt Nam. Trong báo cáo của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số lượng sinh viên tốt nghiệp gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm đã lên tới 200.000 kể từ năm 2015. Đối với những người đang đi làm, 60% không làm việc trong lĩnh vực được đào tạo. Điều này đặt ra câu hỏi lớn cho các nhà hoạch định chính sách và các cơ sở giáo dục trong việc xây dựng chiến lược và quản lý chất lượng đào tạo.

Ở Việt Nam, Tổng cục Thống kê chịu trách nhiệm thu thập thông tin thống kê quốc gia và khu vực đồng thời lập báo cáo về tình hình tham gia thị trường lao động. Những báo cáo này mô tả bức tranh tổng thể về thị trường lao động Việt Nam nhưng chưa có phân tích chuyên sâu về các yếu tố cấu thành khả năng tìm được việc làm của lao động trẻ, đặc biệt là sinh viên mới ra trường. Báo cáo này được viết dưới sự bảo trợ của dự án Motive nhằm xây dựng một Trung tâm chuyên theo dõi sinh viên tốt nghiệp cho các cơ sở giáo dục Việt Nam.

Trung tâm có sứ mệnh cung cấp phương thức khoa học để thu thập dữ liệu của sinh viên sau tốt nghiệp. Cuối năm 2022 và đầu năm 2023, khảo sát thí điểm lần thứ hai được thực hiện với sự tham gia của 9 cơ sở giáo dục đại học tại Việt Nam, chiếm 3,7% tổng số các trường đại học tại Việt Nam. Tổng số sinh viên tốt nghiệp của 9 cơ sở giáo dục đại học tham gia dự án MOTIVE là 13.701, chiếm khoảng 6,0% tổng số sinh viên tốt nghiệp tại Việt Nam vào năm 2021. Báo cáo này giúp phân tích và hiểu rõ hơn về năng lực việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp, với mục tiêu định hướng cho sinh viên sắp tốt nghiệp và cung cấp cho các trường đại học một công cụ hiệu quả, kịp thời để phân tích và đánh giá sự thành công trong nghề nghiệp của sinh viên tốt nghiệp. Cụ thể, báo cáo xem xét tình trạng việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp trên thị trường lao động bằng nhiều chỉ số như tỷ lệ có việc làm, loại



hợp đồng, vị trí công việc, tiền lương và xác định tác động của các yếu tố như giới tính, ngành học, xếp loại tốt nghiệp đến khả năng có việc làm.

1.3 Cấu trúc của báo cáo

Cấu trúc của báo cáo dựa trên bốn chức năng xã hội đã thảo luận ở trên và trình bày các chỉ số chính liên quan đến:

Tỷ lệ có việc làm

- Tỷ lệ có việc làm
- Kinh nghiệm làm việc
- Ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp
- Tình trạng việc làm theo giới tính, chuyên ngành đào tạo, xếp loại tốt nghiệp
- Sinh viên không có việc làm
- Thời gian không có việc làm
- Nguyên nhân không có việc làm
- Sự chủ động tìm kiếm việc làm
- Sự sẵn sàng bắt đầu công việc mới
- Sinh viên không chủ động tìm kiếm việc làm: Lý do không tìm kiếm việc làm
- Sự hài lòng đối với kỹ năng/năng lực được xây dựng từ trường đại học của sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm
- Mô tả sinh viên thất nghiệp theo giới tính, chuyên ngành đào tạo, xếp loại tốt nghiệp
- Sinh viên tốt nghiệp đã có việc làm
- Mô tả tình trạng việc làm
- Tự đánh giá mức độ hài lòng
- Sự khác biệt về giới tính

Báo cáo thí điểm thứ hai nhằm mục đích cung cấp một bức tranh súc tích dựa trên các chỉ báo chính về tất cả các kết quả này.

1.4 Mẫu và phương pháp

Báo cáo này được viết dựa trên khảo sát được thực hiện trong khuôn khổ Dự án MOTIVE với sự tham gia của 9 trường cao đẳng và đại học tại Việt Nam: Đại học Thái Nguyên, Đại học Hạ Long, Đại học Hà Nội, Học viện Báo chí và Truyền thông, Học viện Nông nghiệp Việt Nam, Học Viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông, Cao đẳng Du lịch Hà Nội, Đại học Nội vụ Hà Nội và Đại học Sư phạm Mỹ thuật Quốc gia.

Bảng câu hỏi được xây dựng dựa theo mẫu khảo sát của Hiệp hội các trường đại học AlmaLaurea (Ý) năm 2019 - tổ chức hỗ trợ chuyên môn cho Dự án MOTIVE. Khảo sát này được thực hiện với sinh viên tốt nghiệp từ 78 trường đại học tại Ý từ năm 1994 và hiện đã được sửa đổi, áp dụng cho phù hợp với bối cảnh Việt Nam. Bảng câu hỏi này được thực hiện thí điểm lần đầu tiên tại Việt Nam vào cuối năm 2021 và được sửa đổi cho lần thí điểm thứ hai vào thời điểm này.

Dữ liệu của báo cáo này được thu thập trực tuyến vào cuối năm 2022 với đối tượng khảo sát là sinh viên tốt nghiệp năm 2021 và đầu năm 2022 của các trường trên. Cụ thể hơn, trong số



6.666 phản hồi hợp lệ, có 5.787 sinh viên tốt nghiệp năm 2021 (86,8%) và 879 sinh viên tốt nghiệp tháng 3/2022 (13,2%). Cuộc khảo sát được thực hiện 1 năm kể từ ngày tốt nghiệp nhằm đảm bảo khả năng theo dõi năng lực việc làm của sinh viên sau một năm tham gia thị trường lao động.

13.701 sinh viên tốt nghiệp đại diện cho sinh viên tốt nghiệp đến từ 9 trường đại học ở trên đã được liên hệ.

Dữ liệu tốt nghiệp (tức là danh sách sinh viên tốt nghiệp) và chi tiết liên hệ của sinh viên tốt nghiệp chỉ có thể truy cập cục bộ tại các cơ sở giáo dục đại học và hoàn toàn bảo mật. Các mẫu sẽ được các cơ sở giáo dục đại học rút ra tại địa phương và sẽ mời những sinh viên tốt nghiệp được lựa chọn tham gia khảo sát.

Hiệp hội MOTIVE khuyến nghị sử dụng bảng câu hỏi trực tuyến vì chi phí thấp và dễ thực hiện trên quy mô lớn so với các phương thức thu thập dữ liệu khác.

Quá trình thu thập dữ liệu bao gồm 3 bước chính. Bước đầu tiên là mời sinh viên tham gia khảo sát. Bước tiếp theo là đối chiếu dữ liệu sinh viên tốt nghiệp tự báo cáo với dữ liệu lưu trữ tại phòng quản lý đào tạo. Bước cuối cùng là làm sạch dữ liệu, mã hóa và báo cáo.

Cuộc khảo sát đã nhận được 6.689 phản hồi, chiếm 48,8% tổng số sinh viên tốt nghiệp. Sau khi làm sạch và lọc dữ liệu, dữ liệu có thể sử dụng được bao gồm 6.666 quan sát (chiếm 99,6% số câu trả lời và 48,6% tổng số sinh viên tốt nghiệp). Trong số các quan sát này, tỷ lệ nam và nữ lần lượt là 23,8% và 76,2%. Các đối tượng khảo sát này được phân thành 21 lĩnh vực nghiên cứu khác nhau theo quy định tại Thông tư 24 do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành năm 2017, cụ thể: Nhân văn (24,6%); Nghiên cứu Kinh doanh và Hành chính (16,4%); Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân (13,6%); Khoa học giáo dục và đào tạo (5,5%); Nghệ thuật (3%); Khoa học xã hội và hành vi (8,7%); Báo chí và Thông tin (10,4%); Luật (1,8%); Khoa học đời sống và tự nhiên (0,4%); Toán và Thống kê (0,6%); Khoa học máy tính và Công nghệ thông tin (3,7%); Khoa học kỹ thuật và công nghệ (0,3%); Kỹ thuật (1%); Sản xuất và Chế biến (0,5%); Nông, Lâm, Thủy sản (3,8%); Thú y, Y học và Sức khỏe (4,2%); Dịch vụ xã hội (0,3%); Môi trường và Bảo vệ (1,2%). Về xếp loại tốt nghiệp, có 18,8% học sinh tốt nghiệp đạt loại Trung bình, 64,9% loại Khá, 14% loại Giỏi và 2,3% loại Xuất sắc.

Dữ liệu được xử lý bằng Nvivo, MAXQDA và SPSS, phần mềm phân tích dữ liệu định tính và các phương pháp phân tích thống kê mô tả. Phương pháp thống kê mô tả được sử dụng để đo lường năng lực việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp thông qua việc mô tả tình trạng việc làm hiện tại ở các khía cạnh như loại hình tổ chức, loại hợp đồng, loại công việc, vị trí trong tổ chức và thu nhập trung bình.

Quá trình xử lý dữ liệu dựa trên quá trình thống kê cụ thể: sau khi khảo sát kết thúc, tiến hành kiểm tra dữ liệu, nhập dữ liệu vào phần mềm, chuyển đổi/mã hóa dữ liệu, xác định giá trị còn thiếu, kiểm tra, dán nhãn và mã hóa. Sau khi tiến hành kiểm tra, xác định và loại bỏ các quan sát không hợp lý.

II. TÌNH TRẠNG VIỆC LÀM

2.1. Tỷ lệ có việc làm

Bảng 1 trình bày số liệu về 2 nhóm riêng biệt: sinh viên tốt nghiệp có việc làm và không có việc làm. Những sinh viên tốt nghiệp không có việc làm lại được chia thành hai nhóm: những



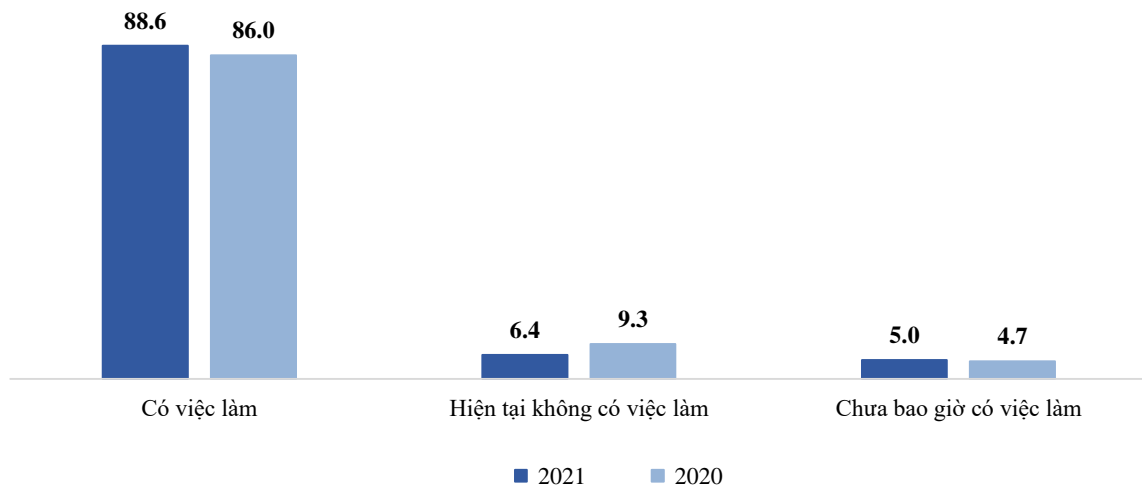
người không có việc làm tại thời điểm khảo sát và những người chưa tìm được việc làm kể từ khi tốt nghiệp. Trong số 6.660 sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát, có 5.901 người trả lời có việc làm, chiếm 88,6%, 423-hiện không có việc làm, chiếm 6,4%, 336 người không tìm được việc làm, chiếm 5,0%. Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm khá cao (88,6%) so với tỷ lệ 67,7% năm 2021 do Tổng Cục Thống kê Việt Nam ghi nhận và tăng 2,6% so với báo cáo lần thứ nhất. Số lượng sinh viên tốt nghiệp không có việc làm tại thời điểm khảo sát và số sinh viên chưa tìm được việc làm tương đối thấp. Chỉ có 5% số người được hỏi chưa tìm được việc làm so với 4,7% của năm 2020. Những con số này cũng cho thấy cần có những chính sách, giải pháp hợp lý để giải quyết vấn đề thất nghiệp sau khi ra trường.

Bảng 1: Số sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thất nghiệp năm 2021

Số sinh viên tốt nghiệp 2021 tham gia khảo sát	Có việc làm	%	Hiện tại không có việc làm	%	Chưa bao giờ có việc làm	%
6,660	5,901	88.6	423	6.4	336	5.0

Để có cái nhìn rõ ràng hơn về việc so sánh tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm và thất nghiệp giữa hai năm 2021 và 2020, chúng ta xem hình dưới đây.

Hình 1: Sinh viên tốt nghiệp có việc làm và không có việc làm năm 2021 và 2020 (%)

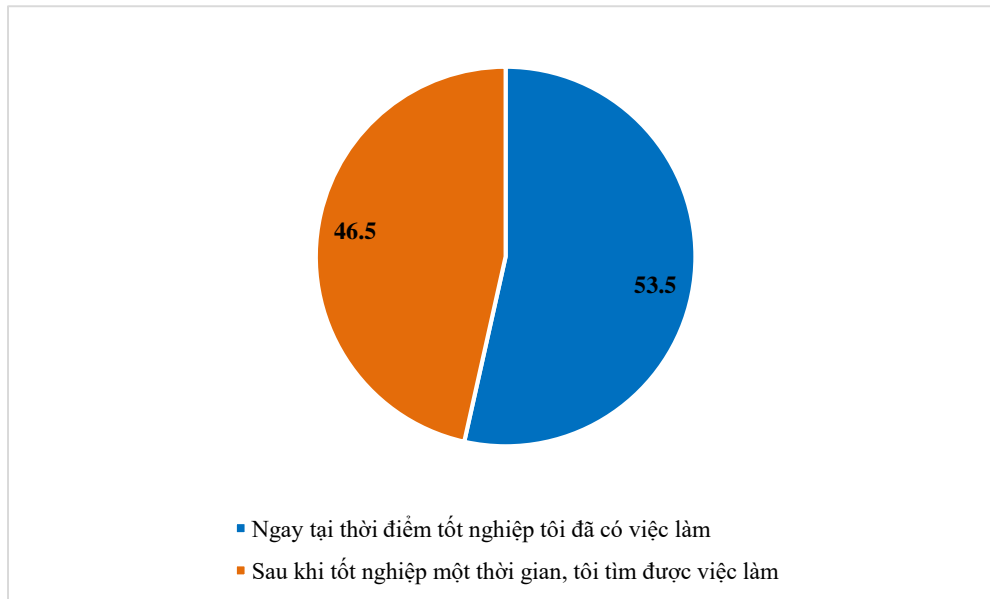


2.2. Kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp

Khảo sát về kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp năm 2021 cho thấy trong số những người được khảo sát có 46,5% đã tìm được việc làm thành công vài tháng sau khi hoàn thành chương trình học. Ngược lại, 53,5% số người được hỏi chia sẻ rằng họ đã bắt đầu hành trình nghề nghiệp của mình ngay sau khi tốt nghiệp. Những số liệu thống kê này phản ánh những kết quả tích cực, cho thấy rằng sinh viên tốt nghiệp vào năm 2021 có được việc làm tương đối sớm, đặc biệt là trong vòng vài tháng sau khi tốt nghiệp. Dữ liệu mô tả một kịch bản đầy hứa hẹn cho sinh viên tốt nghiệp vào năm 2021, với phần lớn tìm được việc làm sau khi hoàn

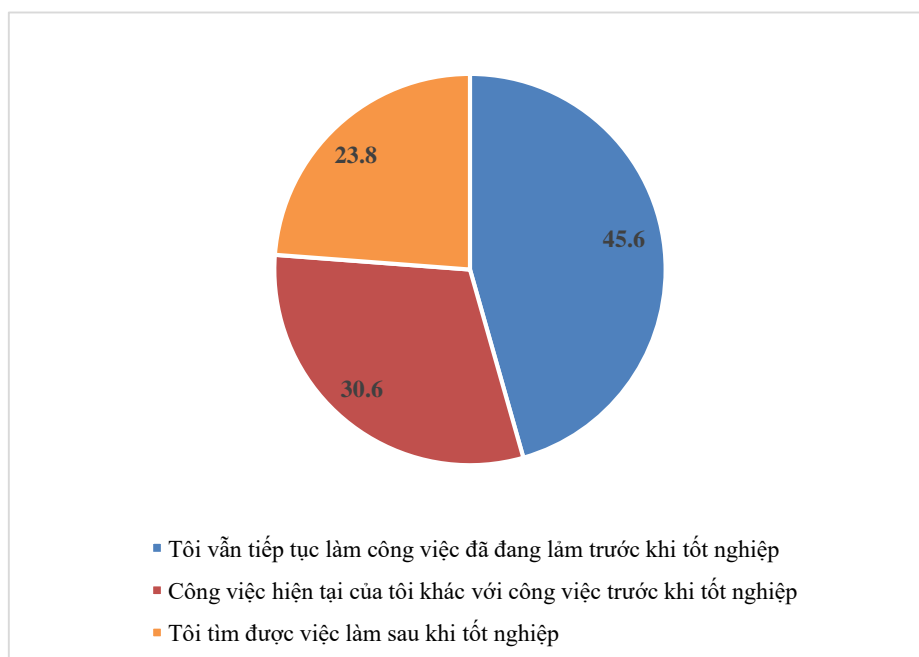
thành chương trình học. Điều này thể hiện khả năng thích ứng và những kỹ năng quý giá mà sinh viên tốt nghiệp mang đến thị trường lao động.

Hình 2: Kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp năm 2021 (%)



Về kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp của sinh viên tốt nghiệp năm 2020, gần một nửa số người được hỏi (45,6%) cho biết họ vẫn tiếp tục làm công việc đã có trước khi tốt nghiệp, 30,6% số người được hỏi đã có việc làm trước khi tốt nghiệp nhưng đã thay đổi công việc ít nhất một lần sau khi tốt nghiệp và 23,8% số người được hỏi tìm được công việc đầu tiên trong vòng một năm sau khi tốt nghiệp. Những con số đầy ý nghĩa này phản ánh thông tin tích cực rằng sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được việc làm từ rất sớm.

Hình 3: Kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp năm 2020 (%)





So sánh kinh nghiệm làm việc sau khi tốt nghiệp năm 2020 và 2021 cho thấy xu hướng tích cực trong khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên. Trong khi phần lớn sinh viên năm 2021 có được việc làm trong vòng vài tháng sau khi tốt nghiệp, thì vào năm 2020, 23,8% sinh viên phải mất tới một năm để tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp.

Các nhà nghiên cứu cũng khảo sát xem liệu lượng thời gian cần thiết để tìm việc làm có thay đổi giữa năm 2020 và 2021 hay không.

Vào năm 2021, 48,1% số người được hỏi có việc làm chỉ trong vòng một tháng sau khi tốt nghiệp. Ngoài ra, 8,2% số họ tìm được việc làm trong vòng hai tháng, trong khi 20,1% tìm được việc làm trong vòng ba tháng. Những con số này chứng minh rằng một số lượng đáng kể sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được cơ hội việc làm tương đối nhanh chóng sau khi hoàn thành chương trình học. Khi khoảng thời gian sau tốt nghiệp kéo dài, tỷ lệ phần trăm giảm dần. Chẳng hạn, 5,9% số người được hỏi mất bốn tháng để tìm việc, 4,7% tìm được việc làm trong vòng năm tháng và tỷ lệ phần trăm tiếp tục giảm trong những tháng tiếp theo. Những phát hiện này phản ánh thị trường việc làm tích cực cho những cá nhân được khảo sát, chỉ ra một tỷ lệ đáng kể sinh viên tốt nghiệp có thể đảm bảo việc làm trong vài tháng đầu tiên sau khi tốt nghiệp. Nó thể hiện tính hiệu quả của nỗ lực tìm kiếm việc làm của sinh viên cũng như nhu cầu của thị trường lao động đối với kỹ năng và trình độ của họ trong bối cảnh nghề nghiệp năm 2021.

Bảng 2: Số tháng cần để tìm được việc làm sau tốt nghiệp năm 2021 và 2020

Tôi tìm được việc ... tháng sau khi tốt nghiệp	2021		2020	
	Số lượng	%	Số lượng	%
1	1,816	48.1	99	21.5
2	310	8.2	77	16.7
3	758	20.1	64	13.9
4	221	5.9	63	13.7
5	176	4.7	48	10.4
6	255	6.8	30	6.5
7	51	1.4	34	7.4
8	48	1.3	7	1.5
9	22	0.6	8	1.7
10	18	0.5	7	1.5
11	32	0.8	2	0.4
12	48	1.3	11	2.4
13	12	0.3	6	1.3
14	3	0.1	1	0.2
16	1	0	2	0.4
20	1	0	1	0.2
Tổng số phản hồi	3,772	100	460	100

Qua bảng 2 có thể thấy, 99 trong số 460 sinh viên tốt nghiệp năm 2020 có việc làm đầu tiên sau khi tốt nghiệp (không bao gồm những người có việc làm trước hoặc ngay khi tốt nghiệp), chiếm tổng số 21,5%. Lần lượt 16,7%, 13,9% và 13,7% số người được hỏi đã được tuyển



dụng sau 1, 2, 3 kể từ khi tốt nghiệp. 415/460 người được hỏi có việc làm trong vòng 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp. Những con số này cho chúng ta thấy tín hiệu tích cực rằng một số lượng lớn sinh viên tốt nghiệp có sự chuẩn bị tốt để tham gia thị trường lao động.

Việc so sánh số tháng cần thiết để tìm việc làm trong năm 2021 và 2020, như được mô tả trong bảng 2 cho thấy xu hướng tích cực về tỷ lệ có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nhìn chung, dữ liệu chỉ ra rằng sinh viên tốt nghiệp năm 2021 có thể tìm được việc làm tương đối sớm sau khi tốt nghiệp so với sinh viên tốt nghiệp năm 2020. Năm 2021, phần lớn số người được hỏi (48,1%) cho biết đã tìm được việc làm thành công trong vòng một tháng sau khi tốt nghiệp. Điều này trái ngược với dữ liệu của năm 2020, khi mà chỉ 21,5% sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được việc làm trong cùng khung thời gian. Sự gia tăng đáng kể về tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tìm được việc làm sớm vào năm 2021 cho thấy thị trường việc làm thuận lợi hơn và có thêm cơ hội việc làm cho những sinh viên mới tốt nghiệp. Vào năm 2021, phần lớn số người được hỏi (48,1%) cho biết đã tìm được việc làm thành công trong vòng một tháng sau khi tốt nghiệp, cho thấy quá trình chuyển đổi nhanh chóng sang lực lượng lao động. Điều này trái ngược với dữ liệu năm 2020, khi chỉ có 21,5% sinh viên tốt nghiệp có thể tìm được việc làm trong cùng khung thời gian. Tỷ lệ cá nhân tìm được việc làm cao hơn trong vòng một đến ba tháng sau khi tốt nghiệp vào năm 2021 cũng cho thấy những kết quả tích cực và hiệu quả của việc tìm kiếm việc làm đối với những sinh viên mới tốt nghiệp trong năm đó.

2.3. Ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp

Về ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp đến việc làm của sinh viên, 91,2% sinh viên tốt nghiệp cho rằng việc lấy được bằng cử nhân có tác động tích cực đến việc làm của họ. Tỷ lệ đồng tình này cao hơn nhiều so với đợt thí điểm đầu tiên với chỉ 81,3%. Trong đó, 1.151 người được hỏi (31,5%) nghĩ từ góc độ kinh tế (thu nhập cao hơn); 562 sinh viên tốt nghiệp (15,4%) suy nghĩ từ vị trí tổ chức; 1.051 sinh viên tốt nghiệp (28,8%) suy nghĩ từ góc độ nâng cấp kỹ năng; 325 sinh viên tốt nghiệp (8,9%) suy nghĩ từ góc độ nâng cấp chức năng và kỹ năng nghề nghiệp; 242 sinh viên tốt nghiệp (6,6%) nghĩ đến các khía cạnh khác. Có thể dễ dàng thấy rằng, phần lớn số người được hỏi đều đồng ý rằng việc tốt nghiệp có thể giúp nâng cao thu nhập và năng lực, đồng thời giúp họ đạt được các vị trí tổ chức cao hơn.

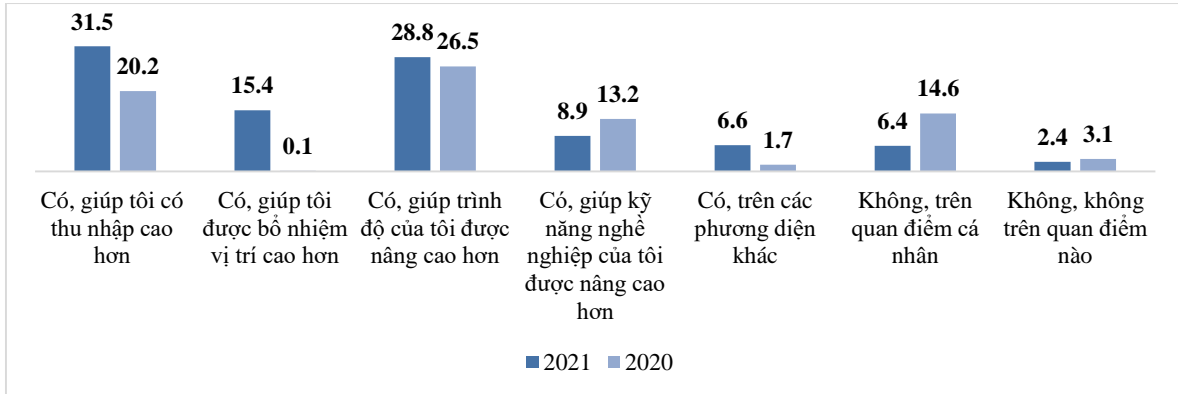
Bảng 3: Ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp năm 2021

Ảnh hưởng của việc tốt nghiệp	Con số	%
Có, giúp tôi có thu nhập cao hơn	1.151	31.5
Có, giúp tôi được bổ nhiệm vị trí cao hơn	562	15.4
Có, giúp trình độ của tôi được nâng cao hơn	1.051	28.8
Có, giúp kỹ năng nghề nghiệp của tôi được nâng cao hơn	325	8.9
Có, trên các phương diện khác	242	6.6
Không, trên quan điểm cá nhân	233	6.4
Không, không trên quan điểm nào	89	2.4
Tổng số phản hồi	3,653	100
Không trả lời	2.248	
Tổng số sinh viên được phỏng vấn	5,901	



Năm 2020, liên quan tới ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp đến việc làm của sinh viên, 81,3% sinh viên tốt nghiệp cho rằng việc lấy được bằng có tác động tích cực đến công việc của họ. 714 người được hỏi (20,2%) nhìn nhận tác động tích cực từ góc độ kinh tế (thu nhập cao hơn); 4 sinh viên (0,1%) nhận định việc nhận bằng có tác động tích cực tới việc được bổ nhiệm vị trí cao hơn ở công ty; 852 sinh viên (26,5%) nhìn nhận tác động tích cực đến việc nâng cao trình độ; 426 sinh viên (13,2%) đồng ý rằng việc nhận bằng giúp nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

Hình 4: Ảnh hưởng của việc nhận bằng tốt nghiệp năm 2021 và 2020 (%)



Có thể dễ dàng thấy được từ cả hai cuộc khảo sát thí điểm rằng phần lớn người được hỏi đồng ý rằng việc tốt nghiệp có thể giúp nâng cao thu nhập và năng lực của họ, đồng thời giúp họ đạt được các vị trí tổ chức cao hơn. Đáng chú ý nhất là tỷ lệ người đánh giá mức độ ảnh hưởng của bằng cấp đến vị thế tổ chức tăng mạnh từ 0,1% năm 2020 lên 15,4% năm 2021. Tỷ lệ người đánh giá mức độ ảnh hưởng của bằng cấp đến việc nâng cao thu nhập cũng tăng mạnh từ 20,2% lên 31,5%.

2.4. Tình trạng việc làm theo giới tính, ngành học, xếp hạng tốt nghiệp

2.4.1. Tình trạng việc làm theo giới tính

Bảng 4: Tình trạng việc làm theo giới tính năm 2021

	Số sinh viên tốt nghiệp 2021 tham gia khảo sát	Có việc làm	(%)
Nam	1,589	1,423	89.6
Nữ	5,077	4,478	88.2
Tổng	6,666	5,901	88.5

Bảng 4 cho thấy vào năm 2021, tổng số sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát là hơn sáu nghìn sinh viên tốt nghiệp thuộc các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau. Trong đó, số lượng sinh viên nữ tốt nghiệp đại học gấp khoảng ba lần số lượng sinh viên nam. Nguyên nhân là do trong 9 trường đại học tham gia dự án MOTIVE, có khoảng 60,0% sinh viên tốt nghiệp là nữ và ở Việt Nam, phụ nữ có xu hướng trả lời khảo sát cao hơn.

Tỷ lệ sinh viên nam có việc làm sau khi tốt nghiệp là 89,6%, cao hơn một chút so với tỷ lệ sinh viên nữ có việc làm sau khi tốt nghiệp (88,0%).



So với tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2020, điều đáng chú ý là tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp tăng lên, ở mức 5,2% đối với sinh viên nam, 1,6% đối với sinh viên nữ và 3,0 % đối với tổng lượng sinh viên tốt nghiệp thuộc cả hai giới. Có vẻ như thị trường lao động Việt Nam đang dần hồi phục sau đại dịch Covid-19.

2.4.2. Tình trạng việc làm theo ngành học

Bảng 5 thể hiện các ngành học mà sinh viên sau khi tốt nghiệp có khả năng kiếm được việc làm cao nhất. Theo đó, Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân (mã 681), Khoa học máy tính và công nghệ thông tin và Kỹ thuật là 3 ngành nghề có khả năng có việc làm sau khi tốt nghiệp cao nhất, với ít nhất 96,0% sinh viên trả lời khẳng định đã có việc làm. Nhóm có khả năng tìm kiếm việc làm cao thứ hai, với tỷ lệ khoảng 91,0% đến 93,0%, bao gồm các lĩnh vực nghiên cứu về Nhân văn (mã 722), Báo chí và thông tin, Thú y và sức khỏe. Nhóm sinh viên có khả năng kiếm được việc làm sau khi tốt nghiệp cao thứ ba, với tỷ lệ trên 80,0%, bao gồm Kinh doanh và Quản trị, Khoa học giáo dục và đào tạo, Nghệ thuật, Khoa học xã hội và hành vi, Kinh doanh và Hành chính, Luật, Đời sống và tự nhiên khoa học, Sản xuất và chế biến, Dịch vụ xã hội và Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân.

So với kết quả khảo sát năm 2020, có thể thấy sự cải thiện về tỷ lệ có việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành “Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân” (đối với cả mã 681 và mã 781). Nguyên nhân là do đại dịch Covid-19 ở cấp độ toàn cầu cũng như ở Việt Nam với tác động tiêu cực đặc biệt đối với lĩnh vực này đã dần được khắc phục. Vì vậy, tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp ngành du lịch đã được cải thiện và có triển vọng phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng trong tương lai.

Ngoài ra, so với năm 2020, lĩnh vực Khoa học máy tính và công nghệ thông tin có tỷ lệ việc làm cao và có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2020, lĩnh vực đào tạo này xếp hạng thứ hai về số sinh viên tốt nghiệp có việc làm cao; và vào năm 2021, nó đứng ở vị trí thứ ba. Bên cạnh đó, Nhân văn, Báo chí và thông tin cũng là hai lĩnh vực có tỷ lệ việc làm tăng từ bậc 3 năm 2020 lên bậc 2 vào năm 2021. Mặc dù năm 2021 không có ngành học với 100,0% số người được khảo sát có việc làm như năm 2020, tỷ lệ việc làm chung của năm 2021 vẫn cao hơn năm 2020 như đã đề cập ở trên.

Bảng 5: Tình trạng việc làm theo ngành học năm 2021

Mã số	Tên ngành	Số phản hồi	Đã có việc làm	%
622	Nhân văn	101	54	53.5
634	Kinh doanh và quản lý	50	41	82
681	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	499	489	98
714	Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên	365	309	84.7
721	Nghệ thuật	200	164	82
722	Nhân văn	1,531	1,418	92.6
731	Khoa học xã hội và hành vi	583	479	82.2
732	Báo chí và thông tin	695	644	92.7
734	Kinh doanh và quản lý	1,045	939	89.9
738	Pháp luật	121	98	81
742	Khoa học sự sống	27	23	85.2
744	Khoa học tự nhiên	41	31	75.6
748	Máy tính và công nghệ thông tin	249	239	96



751	Công nghệ kỹ thuật	18	11	61.1
752	Kỹ thuật	72	70	97.2
754	Sản xuất và chế biến	36	30	83.3
762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	255	197	77.3
764	Thú y và sức khỏe	277	253	91.3
776	Dịch vụ xã hội	21	17	81
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	404	351	86.9
785	Môi trường và bảo vệ môi trường	76	44	57.9
	Không trả lời		765	
	Số sinh viên tốt nghiệp 2021 tham gia khảo sát	6,666	5,901	

2.4.3. Tình trạng việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp

Bảng 6: Tình trạng việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp năm 2021

	Sinh viên tốt nghiệp năm 2021	%	Có việc làm	%
Trung bình	1,253	18.8	1,047	17.7
Khá	4,324	64.9	3,860	65.4
Giỏi	934	14	853	14.5
Xuất sắc	155	2.3	141	2.4
Tổng số phản hồi	6,666	100	5,901	100

Bảng 6 hiển thị tình trạng việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp. Vào năm 2021, hầu hết sinh viên đều tốt nghiệp loại Khá, tiếp theo là tốt nghiệp loại Trung bình. Số sinh viên tốt nghiệp loại Xuất sắc hoặc loại Giỏi chiếm tỷ lệ dưới 20,0%. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp phần nào tương tự như tỷ lệ sinh viên có việc làm trong tất cả các bảng xếp hạng. Có vẻ như tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp không bị ảnh hưởng quá nhiều bởi thứ hạng tốt nghiệp. Cụ thể, 91,0% sinh viên tốt nghiệp loại giỏi trả lời có việc làm trong khi tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp loại giỏi, loại khá và trung bình lần lượt là 91,3%, 89,3% và 83,6%. Việc xem xét sâu hơn về sự khác biệt giới tính đối với bảng xếp hạng sinh viên có việc làm sau tốt nghiệp sẽ được thảo luận trong các phần sau của báo cáo.

So với kết quả khảo sát năm 2020, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp tăng lên đáng kể đối với sinh viên tốt nghiệp loại khá, giỏi, có thành tích cao. Những sinh viên có tốt nghiệp loại trung bình dường như ít có khả năng kiếm được việc làm hơn. Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp của những sinh viên này giảm một chút từ 84,0% vào năm 2020 xuống còn 83,6% vào năm 2021. Thời gian nghiên cứu quá ngắn để đưa ra kết luận, nhưng nó gợi ý một nghiên cứu sâu hơn về tác động của xếp hạng tốt nghiệp đến khả năng có việc làm theo thời gian.

III. SINH VIÊN TỐT NGHIỆP KHÔNG CÓ VIỆC LÀM

Phần này nhằm mục đích mô tả những người không có việc làm tại thời điểm khảo sát, bao gồm cả những người đang tích cực và không tích cực tìm kiếm việc làm. Trong số 6.666 sinh viên tốt nghiệp được khảo sát, có 423 người (chiếm 6,3%) cho biết không có việc làm, trong số đó có 336 người chưa hề có việc làm kể từ khi tốt nghiệp.

Bảng 7: Sinh viên tốt nghiệp năm 2012 chưa có việc làm

	Sinh viên tốt nghiệp năm 2021	Hiện tại không có việc	(%)	Chưa bao giờ có việc	(%)
Trung bình	1,253	124	29.3	81	24.1
Khá	4,324	241	57	219	65.2
Giỏi	934	50	11.8	30	8.9
Xuất sắc	155	8	1.9	6	1.8
Tổng số phản hồi	6,666	423	100	336	100

So sánh với số liệu khảo sát trong báo cáo năm 2020, có thể thấy rằng, tỷ lệ sinh viên không có việc làm sau khi tốt nghiệp năm 2021 giảm từ 14% xuống 6,3% nhưng tỷ lệ sinh viên chưa bao giờ có việc lại tăng từ 4,7% lên 5,0%.

3.1 Thời gian không có việc làm

Trong số những sinh viên tốt nghiệp không có việc làm tham gia khảo sát, 30,8% số người được hỏi cho biết họ bị thất nghiệp 2 tháng sau khi tốt nghiệp, trong khi năm 2020 chỉ có 19,2% nói như vậy. Trong khi đó, tỷ lệ người bị thất nghiệp trong khoảng 3 tháng giảm khoảng 2,0% so với năm 2020 (18,1% xuống 16,4%).

Có thể thấy từ bảng 8, trong số 286 sinh viên phản hồi, 13,6% trả lời họ bị thất nghiệp trong 10 tháng. Tỷ lệ này cao hơn nhiều so với 2,4% của năm 2020. Tỷ lệ này tăng 10,2% cho thấy xu hướng tiêu cực về thị trường việc làm ổn định. Ngoài ra, tỷ lệ sinh viên bị thất nghiệp trong 12 tháng chiếm 5,6%, tăng 3,2% so với năm 2020.

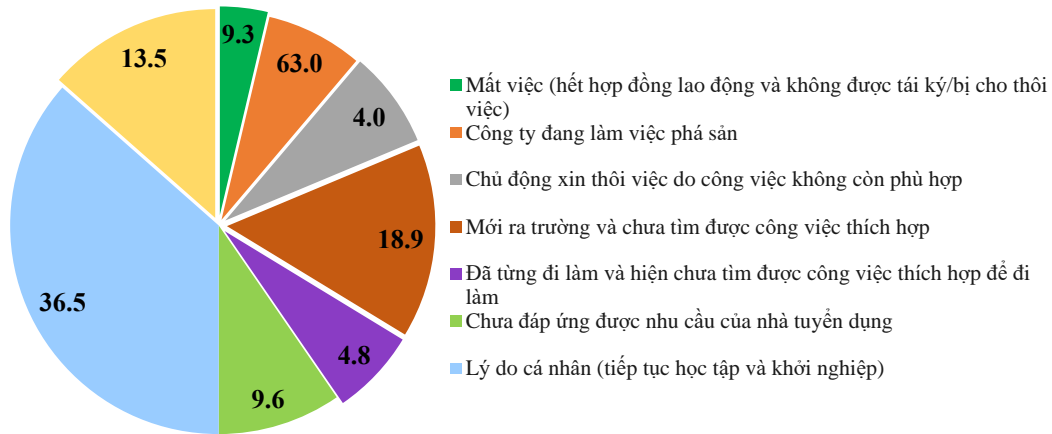
Bảng 8: Thời gian không có việc làm (theo tháng) năm 2021 và 2020

Thời gian không có việc làm (theo tháng)	2021		2020	
	Numbers	%	Numbers	%
1	23	8	29	7.6
2	88	30.8	4	1
3	47	16.4	65	17.1
4	21	7.3	73	19.2
5	17	5.9	69	18.1
6	18	6.3	33	8.7
7	13	4.5	31	8.1
8	3	1	22	5.8
9	1	0.3	10	2.6
10	39	13.6	11	2.9
12	16	5.6	12	3.1
Tổng số phản hồi	286	100	217	100
Không trả lời	137		359	
Tổng số sinh viên đang không có việc làm tham gia khảo sát	423		576	

3.2 Lý do thất nghiệp

Chúng ta nên nghiên cứu thêm về nguyên nhân khiến sinh viên ra trường thất nghiệp để từ đó đề xuất giải pháp cho các trường đại học nhằm nâng cao tỷ lệ sinh viên ra trường có việc làm. Lý do thất nghiệp được liệt kê như sau:

Hình 5: Nguyên nhân thất nghiệp năm 2021 (%)



Hình 5 cho thấy, lý do thất nghiệp phổ biến nhất là lý do cá nhân, chiếm 36,5% số người được hỏi. Điều này cho thấy một số lượng đáng kể sinh viên tốt nghiệp không có việc làm do hoàn cảnh cá nhân. Lý do phổ biến thứ hai là không thể tìm được vị trí phù hợp kể từ khi tốt nghiệp, với 15,0 % số người được hỏi phải đối mặt với thách thức này. Điều này nêu bật những thách thức mà sinh viên mới tốt nghiệp phải đối mặt trong việc tìm kiếm việc làm phù hợp với trình độ và nguyện vọng nghề nghiệp của họ. Nó nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thu hẹp khoảng cách giữa giáo dục và nhu cầu của thị trường việc làm để nâng cao khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Ngoài ra, các lý do khác và lý do chưa tìm được công việc phù hợp dù đã có kinh nghiệm đi làm chiếm tỷ lệ lần lượt là trên 13,5% và 6,7%.

Trong khi đó, vào năm 2020, các nhà nghiên cứu nhận thấy rằng lý do phổ biến nhất khiến sinh viên tốt nghiệp không có việc làm cũng là lý do cá nhân, chiếm 28,1% số người được hỏi. Sau đó, lý do khác và lý do chưa tìm được công việc phù hợp dù đã có kinh nghiệm đi làm lần lượt chiếm trên 16,3% và 15,2%. Các sinh viên tốt nghiệp dường như tìm kiếm một công việc tốt hơn sau khi nghỉ việc. Họ sẵn sàng trở thành người thất nghiệp còn hơn làm một công việc không phù hợp khiến họ mất đi động lực.

So sánh những số liệu này với số liệu năm 2020, rõ ràng có sự khác biệt về nguyên nhân thất nghiệp. Năm 2020, lý do cá nhân chiếm 28,1%, thấp hơn so với năm 2021. Ngược lại, tỷ lệ cá nhân chưa tìm được vị trí phù hợp kể từ khi ra trường giảm từ 14,3% năm 2020 xuống còn 15,0% vào năm 2021. Một thay đổi đáng chú ý khác là sự gia tăng tỷ lệ người được hỏi coi việc công ty phá sản là lý do dẫn đến thất nghiệp, tăng từ 1,9% năm 2020 lên 7,5% năm 2021. Đây có thể là dấu hiệu cho thấy những thách thức mà nền kinh tế phải đối mặt trong khoảng thời gian nhất định.

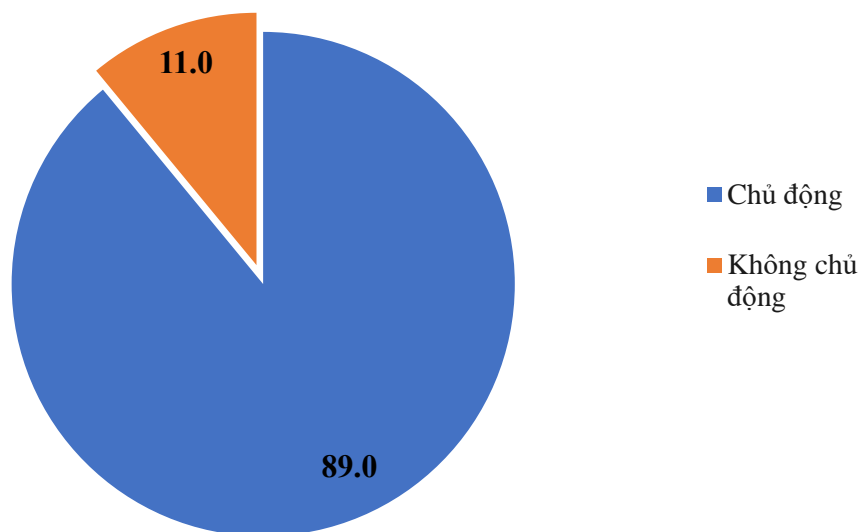
Bảng 9: Nguyên nhân thất nghiệp năm 2021 và 2020

Lý do không có việc làm	2021		2020	
	Số lượng	%	Số lượng	%
Mất việc (hết hợp đồng lao động và không được tái ký/bị cho thôi việc)	19	3.7	11	1.9
Công ty đang làm việc phá sản	39	7.5	11	1.9
Chủ động xin thôi việc do công việc không còn phù hợp	39	7.5	80	14
Mới ra trường và chưa tìm được công việc thích hợp	78	15	82	14.3
Đã từng đi làm và hiện chưa tìm được công việc thích hợp để đi làm	35	6.7	87	15.2
Chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng	50	9.6	47	8.2
Lý do cá nhân (tiếp tục học tập và khởi nghiệp)	190	36.5	161	28.1
Lý do khác	70	13.5	93	16.3
Tổng số phản hồi	520	100	572	100

Tóm lại, lý do cá nhân và việc không thể tìm được vị trí phù hợp vẫn là những yếu tố hàng đầu góp phần gây ra tình trạng thất nghiệp. Sự gia tăng số công ty phá sản là nguyên nhân dẫn đến tình trạng thất nghiệp vào năm 2021 làm nổi bật tác động tiềm tàng của tình trạng nền kinh tế đối với khả năng có việc làm.

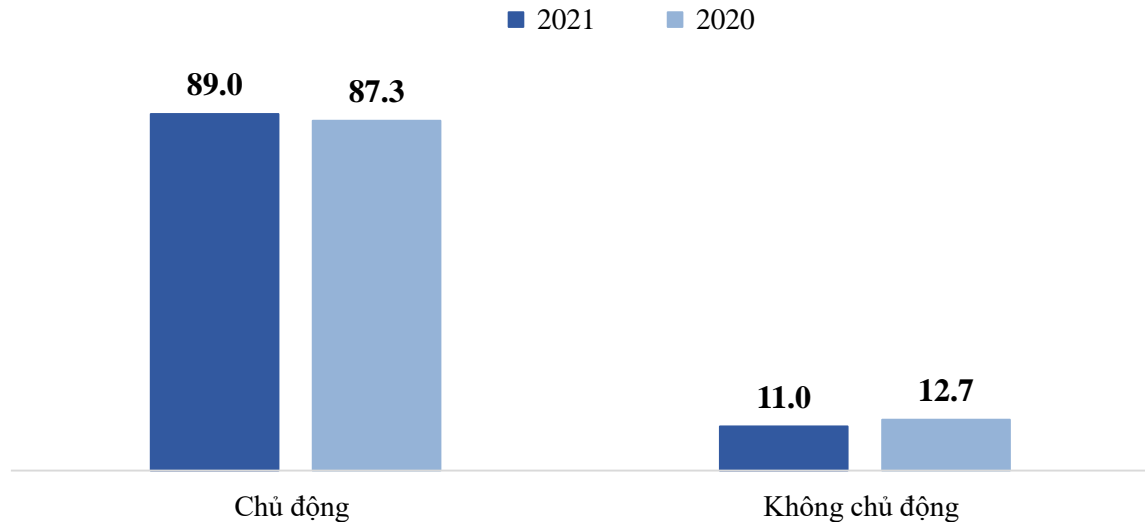
3.3 Chủ động tìm kiếm việc làm

Để đánh giá mức độ sẵn sàng và tích cực tìm kiếm việc làm của sinh viên tốt nghiệp, các nhà nghiên cứu khảo sát sinh viên tốt nghiệp để tìm ra một số thông tin hữu ích. Trong số 759 người được hỏi, 501 người (89,0%) đang tích cực tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ này tăng khoảng 2,0% so với báo cáo lần một về tốt nghiệp năm 2020. Chỉ có 11,0% chưa tích cực tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ này giảm 1,7% sau 1 năm. Nhìn chung, hầu hết sinh viên tốt nghiệp đều tích cực tìm kiếm việc làm sau khi ra trường, cho thấy thái độ tích cực của sinh viên tốt nghiệp khi tham gia thị trường lao động. Điều này phản ánh nhu cầu tìm kiếm việc làm của hầu hết sinh viên tốt nghiệp chưa có việc làm.

Hình 6: Tích cực tìm kiếm việc làm năm 2021 (%)

So với sinh viên tốt nghiệp năm 2020, chúng ta có thể thấy rằng, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp không tích cực tìm kiếm việc làm giảm từ 12,7% năm 2020 xuống còn 11,0% vào năm 2021. Lý do có thể đến từ sự phục hồi kinh tế sau kim tự tháp Covid 19 thúc đẩy sinh viên tốt nghiệp tham gia thị trường lao động.

Hình 7: Chủ động tìm kiếm việc làm năm 2021 và 2020 (%)



3.4 Sẵn sàng bắt đầu công việc mới

Theo khảo sát, năm 2021, có 215 người được hỏi (37,9%) sẵn sàng bắt đầu công việc mới trong 2 tuần, 194 người được hỏi (34,2%) sẵn sàng bắt đầu công việc mới sau 2 tuần; 159 người được hỏi (26,5%) vẫn chưa sẵn sàng bắt đầu công việc mới. Tổng số 759 sinh viên không có việc làm bao gồm cả hai loại: những người hiện không có việc làm và những người chưa bao giờ có việc làm.

Bảng 10: Mức độ sẵn sàng bắt đầu công việc mới vào năm 2021

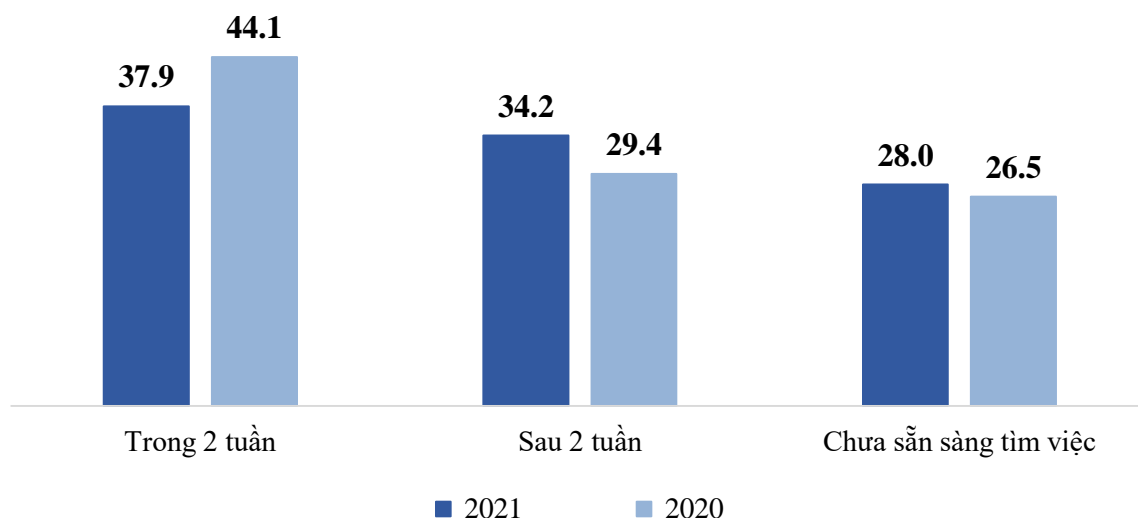
	Số lượng	%
Trong 2 tuần	215	37.9
Sau 2 tuần	194	34.2
Chưa sẵn sàng tìm việc	159	28
Tổng số phản hồi	568	100
Không trả lời	191	
Tổng số sinh viên đang không có việc làm	759	

Năm 2020 có tới 230 người được hỏi (44,1%) sẵn sàng bắt đầu công việc mới trong 2 tuần, 153 người được hỏi (29,4%) sẵn sàng bắt đầu công việc mới sau 2 tuần; 138 người được hỏi (26,5%) vẫn chưa sẵn sàng bắt đầu công việc mới.

Phần lớn số người được hỏi từ cả hai khảo sát thí điểm đều sẵn sàng quay trở lại thị trường lao động trong vòng 2 tuần sau khi thất nghiệp, tuy nhiên, tỷ lệ này ở khảo sát lần 2 thấp hơn nhiều so với khảo sát lần 1 (lần lượt là 37,9 % và 44,1%). Các số liệu dưới đây thể hiện sự

so sánh về mức độ sẵn sàng bắt đầu công việc mới của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 và 2020.

Hình 8: Mức độ sẵn sàng bắt đầu công việc mới vào năm 2021 và 2020 (%)



3.5 Sinh viên tốt nghiệp không tích cực tìm kiếm việc làm: Lý do không tìm kiếm việc làm

Nghiên cứu các yếu tố tương tự ảnh hưởng đến việc sinh viên tốt nghiệp không tìm kiếm việc làm như trong báo cáo thí điểm trước, khảo sát năm 2021 cho thấy sinh viên tốt nghiệp không tìm kiếm việc làm chủ yếu vì các lý do khác (32,8%), tiếp tục học tập/nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp (32,0%) và không có cơ hội việc làm (17,2%). Hai lý do chiếm tỷ lệ thấp nhất trong cả hai năm là lý do đang chờ được liên hệ lại sau khi đã hoàn thành một bài kiểm tra/kỳ thi cạnh tranh/tuyển dụng hoặc chờ đợi để triển khai hoạt động do bản thân tự làm chủ (2,3%) và làm tình nguyện cộng đồng (0,8%). Năm 2020, sinh viên tốt nghiệp không tìm kiếm việc làm chủ yếu do muốn tiếp tục học tập/nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp (26,9%), lý do cá nhân (17,9%), không có cơ hội việc làm (16,7%) và khởi nghiệp/tự tạo việc làm (15,4%).

Các chỉ số năm 2021 đang diễn ra theo mô hình tương đối giống với năm 2020, tuy nhiên, tỷ lệ “các lý do khác” tăng nhanh ở khảo sát thí điểm lần thứ 2. Điều này có thể gợi ý việc nghiên cứu bổ sung để tìm ra tất cả các lý do liên quan đến việc không tìm việc làm của người trả lời.

Bảng 11: Lý do không tìm việc làm năm 2021 và 2020

Những lý do không tìm được việc làm	2021		2020	
	Số lượng	%	Số lượng	%
tiếp tục học tập/nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp	41	32	21	26.9
làm tình nguyện cộng đồng	1	0.8	2	2.6
chờ được liên hệ lại sau khi đã hoàn thành một bài kiểm tra/kỳ thi cạnh tranh/tuyển dụng hoặc chờ đợi để triển khai hoạt động do bản thân tự làm chủ	3	2.3	4	5.1
khởi nghiệp/tự tạo việc làm	6	4.7	12	15.4



tạm nghỉ để định hướng lại bản thân (gap year)	5	3.9	7	9
các lý do cá nhân (làm công việc gia đình, nghỉ thai sản, chăm sóc trẻ em hoặc người thân, lý do sức khỏe, nghỉ hưu...)	8	6.3	14	17.9
không có cơ hội việc làm	22	17.2	13	16.7
Lý do khác	42	32.8	5	6.4
Tổng số phản hồi	128	100	78	100
Không trả lời	631		498	
Tổng số sinh viên đang không có việc làm	759		576	

3.6 Sự hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ trường đại học của sinh viên tốt nghiệp không có việc làm

Các nhà nghiên cứu mong muốn tìm hiểu những đánh giá về kỹ năng và năng lực mà sinh viên tốt nghiệp không có việc làm có được từ các trường đại học. Có tất cả 530 người trả lời 17 câu hỏi về kỹ năng và năng lực. Bảng 12 trình bày mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp không có việc làm về các kỹ năng và năng lực họ có được trong quá trình học đại học theo năm mức độ hài lòng: hoàn toàn không hài lòng, không hài lòng, bình thường, hài lòng và hoàn toàn hài lòng.

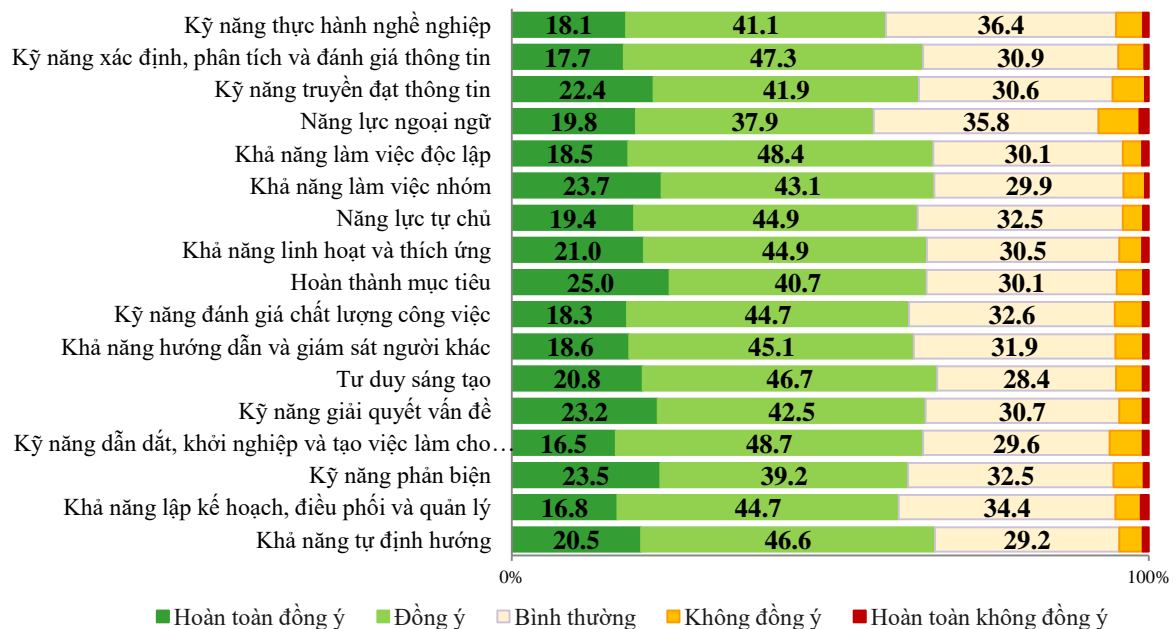
Bảng 12: Mức độ hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ trường đại học của sinh viên tốt nghiệp không có việc làm năm 2021 (%)

TT	Kỹ năng	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Bình thường	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	0.9	4.3	36.4	41.1	18.1
2	Kỹ năng xác định, phân tích và đánh giá thông tin	0.7	4.1	30.9	47.3	17.7
3	Kỹ năng truyền đạt thông tin	0.6	5.1	30.6	41.9	22.4
4	Năng lực ngoại ngữ	1.5	6.5	35.8	37.9	19.8
5	Khả năng làm việc độc lập	1.1	3.0	30.1	48.4	18.5
6	Khả năng làm việc nhóm	0.6	3.4	29.9	43.1	23.7
7	Năng lực tự chủ	0.9	3.2	32.5	44.9	19.4
8	Khả năng linh hoạt và thích ứng	1.1	3.6	30.5	44.9	21.0
9	Hoàn thành mục tiêu	0.9	4.2	30.1	40.7	25.0
10	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc	1.0	4.4	32.6	44.7	18.3
11	Khả năng hướng dẫn và giám sát người khác	0.9	4.4	31.9	45.1	18.6
12	Tư duy sáng tạo	1.0	4.2	28.4	46.7	20.8
13	Kỹ năng giải quyết vấn đề	1.0	3.7	30.7	42.5	23.2
14	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác	1.0	5.2	29.6	48.7	16.5
15	Kỹ năng phân biện	0.8	4.8	32.5	39.2	23.5
16	Khả năng lập kế hoạch, điều phối và quản lý	1.3	4.0	34.4	44.7	16.8
17	Khả năng tự định hướng	1.0	3.7	29.2	46.6	20.5

Rõ ràng là có sự khác biệt về mức độ hài lòng giữa các năng lực khác nhau. Kỹ năng thực hành nghề nghiệp nhận được đánh giá hài lòng tương đối cao, với 41,1% số người được hỏi

bày tỏ sự hài lòng và 18,1% cho biết hoàn toàn hài lòng. Điều này cho thấy rằng một phần đáng kể sinh viên tốt nghiệp không có việc làm hài lòng với các kỹ năng thực hành nghề nghiệp mà họ có được từ giáo dục đại học. Kỹ năng xác định, phân tích và đánh giá thông tin là một kỹ năng khác nhận được đánh giá hài lòng, với 47,3% số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng và 17,7% cho biết hoàn toàn hài lòng. Kỹ năng giao tiếp cũng được đánh giá tích cực, với 41,9% số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng và 22,4 % cho biết hoàn toàn hài lòng. Giao tiếp hiệu quả rất quan trọng trong các môi trường chuyên nghiệp khác nhau và mức độ hài lòng cao cho thấy sinh viên tốt nghiệp cảm thấy tự tin trong lĩnh vực này. So sánh với đó, các năng lực như kỹ năng ngoại ngữ, tư duy phản biện, khả năng lập kế hoạch và tổ chức lại nhận được mức độ hài lòng tương đối thấp hơn. Chẳng hạn, chỉ có 19,8% và 37,9% số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng hoàn toàn hoặc hài lòng với kỹ năng ngoại ngữ của họ. Điều này chỉ ra các kỹ năng/năng lực cần được cải thiện, hỗ trợ hoặc đào tạo thêm trong hệ thống giáo dục đại học.

Hình 9: Sự hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ trường đại học của sinh viên tốt nghiệp không có việc làm (theo %)



Nhìn chung, dữ liệu chỉ ra rằng sinh viên tốt nghiệp không có việc làm nhìn chung bày tỏ sự hài lòng đối với các kỹ năng và năng lực có được trong quá trình học đại học. Tuy nhiên, vẫn còn những lĩnh vực có mức độ hài lòng thấp cần được quan tâm và cải thiện. Thông tin này có giá trị đối với các tổ chức giáo dục và các nhà hoạch định chính sách trong việc xác định các lĩnh vực có thể triển khai các chương trình đào tạo và hỗ trợ bổ sung nhằm nâng cao sự hài lòng và trình độ của sinh viên đại học.



3.7 Mô tả tình trạng không có việc làm theo giới tính, ngành học, xếp hạng tốt nghiệp

3.7.1 Tình trạng không có việc làm theo giới tính

Bảng 13: Tình trạng thất nghiệp theo giới tính năm 2021 theo %

	Số sinh viên tốt nghiệp 2021 tham gia khảo sát	Hiện tại không có việc làm	%	Chưa bao giờ có việc làm	%
Nam	1,589	83	19.6	82	24.4
Nữ	5,077	340	80.4	254	75.6
Tổng số phản hồi	6,666	423	100	336	100

Về tình trạng không có việc làm, trong số hơn 6 nghìn sinh viên tốt nghiệp năm 2021, tỷ lệ nữ sinh viên tốt nghiệp không có việc làm tại thời điểm khảo sát cao hơn một chút so với nam sinh viên tốt nghiệp, chiếm khoảng 6,7% và 5,2% số người được hỏi. Đối với tiêu chí này, sự khác biệt là 1,5% giữa hai giới. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chưa tìm được việc làm là khoảng 5,0% ở cả nam và nữ tốt nghiệp, chênh lệch dưới 0,2%.

Mặc dù tỷ lệ sinh viên nữ tốt nghiệp cao nhưng dường như họ có xu hướng thay đổi công việc nhiều hơn so với nam sinh viên tốt nghiệp. Đặc biệt, số lượng nữ sinh viên tốt nghiệp chưa tìm được việc làm ít hơn rất nhiều so với số lượng nữ sinh viên tốt nghiệp hiện chưa có việc làm. Trong khi đó, số lượng nam sinh viên ra trường chưa tìm được việc làm khá tương đồng với số lượng nam sinh viên ra trường hiện chưa có việc làm.

So với kết quả khảo sát năm 2020, có thể thấy khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp đã được cải thiện với tỷ lệ thất nghiệp ở cả hai giới đều giảm.

3.7.2 Tình trạng không có việc làm theo ngành học

Bảng dưới đây thể hiện tỷ lệ không có việc làm theo ngành học. Theo đó, Quản trị kinh doanh là ngành có tỷ lệ sinh viên ra trường thất nghiệp cao nhất, với hơn 20,0% số người được hỏi khẳng định chưa tìm được việc làm. Tiếp theo là Khoa học xã hội và hành vi với tỷ lệ sinh viên ra trường thất nghiệp là 11,3%. Về tình trạng thất nghiệp tạm thời, sinh viên tốt nghiệp ba ngành Nhân văn, Khoa học xã hội và hành vi và Khoa học Giáo dục và Đào tạo có tỷ lệ cao nhất (hơn 10,0%) trong tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát của các ngành này.

So với năm 2020, có vẻ như những tác động nặng nề của đại dịch Covid-19 tới thị trường lao động đã giảm bớt. Vì vậy, sinh viên tốt nghiệp năm 2021 có khả năng kiếm được việc làm cao hơn sinh viên tốt nghiệp năm 2020. Đặc biệt ngành Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ cá nhân vốn bị ảnh hưởng mạnh và tiêu cực bởi đại dịch và đã phục hồi nhanh chóng sau đại dịch, các sinh viên tốt nghiệp ngành này có nhiều khả năng có việc làm hơn.

Bảng 14: Tình trạng thất nghiệp theo ngành học năm 2021

Mã số	Tên ngành	Số phản hồi	Hiện tại không có việc	(%)	Chưa bao giờ có việc	(%)
622	Nhân văn	101	36	8.5	11	3.3
634	Kinh doanh và quản lý	50	4	0.9	5	1.5



681	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	499	0	0.0	10	3.0
714	Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên	365	48	11.3	4	1.2
721	Nghệ thuật	200	16	3.8	20	6.0
722	Nhân văn	1,531	83	19.6	30	8.9
731	Khoa học xã hội và hành vi	583	66	15.6	38	11.3
732	Báo chí và thông tin	695	27	6.4	24	7.1
734	Kinh doanh và quản lý	1,045	34	8.0	72	21.4
738	Pháp luật	121	5	1.2	18	5.4
742	Khoa học sự sống	27	1	0.2	3	0.9
744	Khoa học tự nhiên	41	1	0.2	9	2.7
748	Máy tính và công nghệ thông tin	249	5	1.2	5	1.5
751	Công nghệ kỹ thuật	18	0	0.0	7	2.1
752	Kỹ thuật	72	0	0.0	2	0.6
754	Sản xuất và chế biến	36	5	1.2	1	0.3
762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	255	30	7.1	26	7.7
764	Thú y và sức khỏe	277	19	4.5	5	1.5
776	Dịch vụ xã hội	21	4	0.9	0	0.0
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	404	36	8.5	17	5.1
785	Môi trường và bảo vệ môi trường	76	3	0.7	29	8.6
	Tổng số người trả lời	6.666	423	100,0	336	100,0

3.7.3 Tình trạng không có việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp

Bảng 15: Tình trạng không có việc làm theo xếp hạng tốt nghiệp năm 2021

	Sinh viên tốt nghiệp năm 2021	Hiện tại không có việc	(%)	Chưa bao giờ có việc	(%)
Trung bình	1,253	124	29.3	81	24.1
Khá	4,324	241	57	219	65.2
Giỏi	934	50	11.8	30	8.9
Xuất sắc	155	8	1.9	6	1.8
Tổng số phản hồi	6,666	423	100	336	100

Bảng 12 thể hiện tình trạng không có việc làm theo xếp loại tốt nghiệp. Có một tỷ lệ tương đối thấp (dưới 7,0%) sinh viên tốt nghiệp thuộc mọi cấp bậc nhưng chưa tìm được việc làm. Tỷ lệ này khá đồng đều giữa các nhóm xếp loại tốt nghiệp, từ khoảng 5,0 % đến 6,5%, ngoại trừ sinh viên tốt nghiệp loại khá có tỷ lệ không tìm được việc làm thấp nhất, chỉ 3,2%. Tuy nhiên, có thể nhận thấy sự khác biệt nhỏ giữa các nhóm trên đối với tình trạng những người đã tìm được việc làm nhưng không còn tiếp tục làm công việc đó nữa. Trong đó, sinh viên tốt nghiệp xếp loại trung bình có tỷ lệ cao nhất (9,8%) so với các nhóm khác chỉ khoảng 5,0%. So với kỳ tốt nghiệp năm 2020, ảnh hưởng của xếp loại tốt nghiệp đến khả năng có



việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 dường như rõ ràng hơn. Một lần nữa, điều này đòi hỏi những nghiên cứu sâu hơn về những lý do cụ thể khiến sinh viên thuộc mỗi nhóm xếp loại tốt nghiệp không có việc làm.

IV. SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CÓ VIỆC LÀM

4.1 Mô tả tình trạng của sinh viên có việc làm

4.1.1 Nơi làm việc

Kết quả khảo sát cho thấy sau khi tốt nghiệp, hầu hết sinh viên tốt nghiệp chọn làm việc tại Hà Nội với 2807 người (61,9%), cao hơn hẳn so với 50,4% của năm 2020. Đứng thứ hai là Quảng Ninh với 365 người (8,1%). Tiếp theo là Thái Nguyên với 174 người (3,8%). Các tỉnh thành khác hầu như chỉ có khoảng 1,0%. Vì tất cả các trường đại học được nghiên cứu đều nằm ở miền Bắc Việt Nam (cụ thể là Hà Nội, Thái Nguyên và Quảng Ninh), những con số này có thể dễ dàng giải thích tại sao hầu hết sinh viên tốt nghiệp đều ở lại làm việc tại miền Bắc. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ nhỏ nhưng đáng chú ý những người di chuyển đến làm việc tại những nơi xa hơn ở miền Trung (0,3%) hoặc miền Nam như Thành phố Hồ Chí Minh (1,8%), hoặc thậm chí đến vùng Cao nguyên Việt Nam với 0,3%. Hơn nữa, có 1,3% số sinh viên tốt nghiệp tham gia khảo sát đang làm việc ở nước ngoài, điều này cho thấy sự dịch chuyển của lực lượng lao động ra thị trường quốc tế. Nhìn chung, sinh viên tốt nghiệp sau khi ra trường có xu hướng chọn việc làm ở các thành phố lớn như Hà Nội, nơi có nhiều cơ hội và đa dạng ngành nghề. Chỉ có một tỷ lệ rất khiêm tốn sinh viên tốt nghiệp chuyển về miền núi phía Bắc (2,1%). Nhìn chung, so với báo cáo lần 1, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chọn Hà Nội làm nơi làm việc cho thấy sự thay đổi đáng chú ý nhất trong khi tỷ lệ này ở các khu vực khác vẫn ổn định qua thời gian. Bức tranh này không đi ngược lại sự phân bổ lao động có tay nghề cao phổ biến ở Việt Nam.

Các nghiên cứu trong tương lai có thể tìm hiểu sâu hơn về tình trạng sinh viên tốt nghiệp có việc làm ở các tỉnh hoặc vùng ngoại ô.

Bảng 16: Nơi làm việc năm 2021

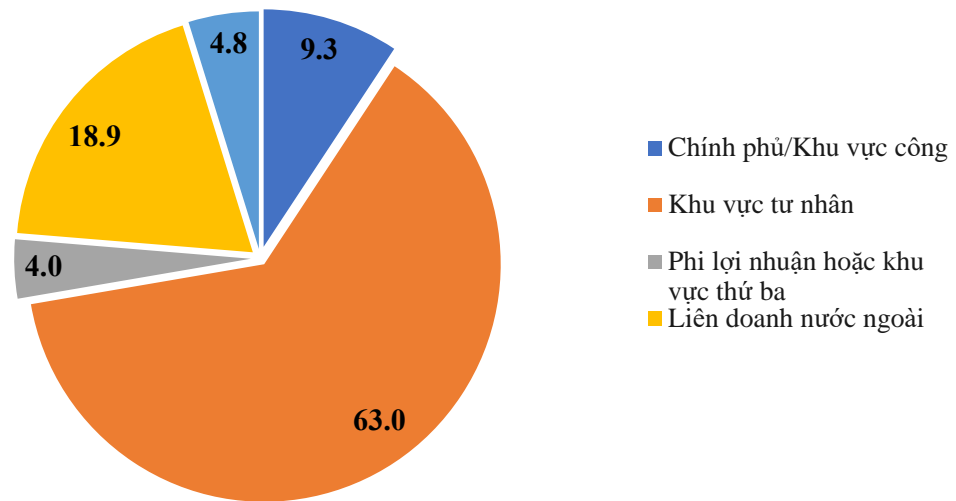
TT	Tên tỉnh	Số lượng	%	TT	Tên tỉnh	Số lượng	%
1	An Giang	2	0.0	26	Hung Yên	49	1.1
2	Bắc Giang	55	1.2	27	Kiên Giang	2	0.1
3	Bắc Kạn	26	0.6	28	Lai Châu	20	0.4
4	Bạc Liêu	2	0.0	29	Lâm Đồng	2	0.1
5	Bắc Ninh	58	1.3	30	Lạng Sơn	33	0.7
6	Bà Rịa Vũng Tàu	2	0.0	31	Lào Cai	40	0.9
7	Bến Tre	4	0.1	32	Long An	1	0.1
8	Bình Dương	8	0.2	33	Nam Định	60	1.3
9	Bình Phước	2	0.0	34	Nghệ An	50	1.1
10	Bình Thuận	3	0.1	35	Ninh Bình	36	0.8

11	Ca Mau	1	0.0	36	Nước ngoài	59	1.3
12	Cao Bằng	29	0.6	37	Phú Thọ	47	1.0
13	Đắk Lắk	3	0.1	38	Quảng Bình	5	0.1
14	Đà Nẵng	16	0.4	39	Quảng Nam	1	0.1
15	Điện Biên	7	0.2	40	Quảng Ninh	365	8.1
16	Đồng Nai	7	0.2	41	Quảng Trị	2	0.1
17	Gia Lai	2	0.0	42	Sơn La	26	0.6
18	Hà Giang	33	0.7	43	Thái Bình	38	0.8
19	Hải Dương	46	1.0	45	Thái Nguyên	174	3.8
20	Hải Phòng	63	1.4	46	Thanh Hóa	60	1.3
21	Hà Nam	49	1.1	47	Tuyên Quang	32	0.7
22	Hà Nội	2807	62.0	48	Vĩnh Phúc	47	1.0
23	Hà Tĩnh	23	0.5	49	Yên Bái	18	0.4
24	Hòa Bình	34	0.8				
25	TP Hồ Chí Minh	82	1.8		Tổng số	4531	100

4.1.2 Loại hình tổ chức doanh nghiệp

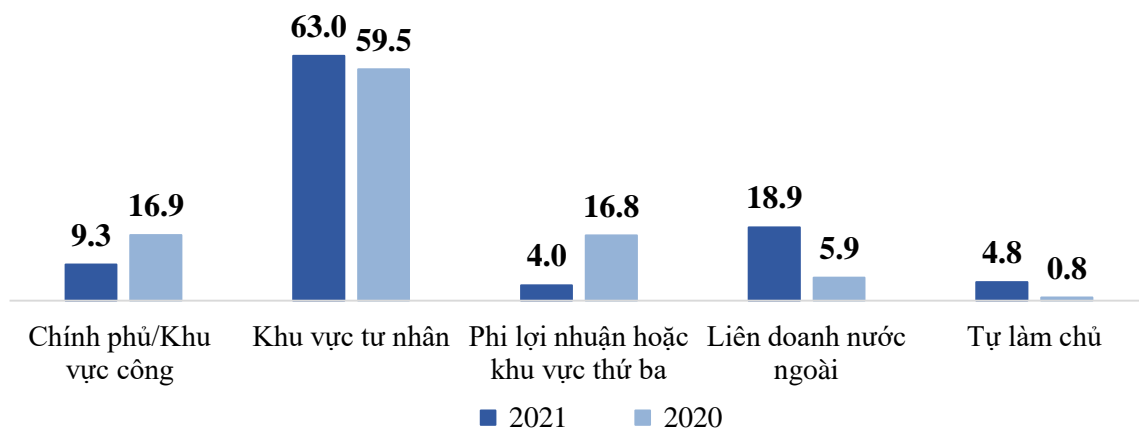
Sau khi tốt nghiệp, sinh viên muốn làm việc tại các đơn vị nhà nước phải trải qua quá trình thử việc, ký hợp đồng và sau đó trở thành viên chức chính thức của nhà nước. Số lượng vị trí tuyển dụng trong biên chế nhà nước là rất hạn chế, thời gian hợp đồng dài và lương thấp. Đó là lý do tại sao tỷ lệ người đi làm trong nhà nước không cao, chỉ chiếm 9,0% số người được hỏi, giảm một nửa so với khảo sát đợt 1 (16,9%). Trong khi đó, ở các doanh nghiệp tư nhân, vị trí việc làm rất đa dạng, mức lương được trả theo năng lực, trình độ của người được tuyển dụng nên sinh viên tốt nghiệp dễ dàng lựa chọn được một công việc có thu nhập đảm bảo để duy trì cuộc sống. Đó là lý do tại sao hầu hết sinh viên tốt nghiệp (63,0%) chọn làm việc trong các doanh nghiệp tư nhân. Có 19,0% sinh viên tốt nghiệp làm việc trong khu vực liên doanh với nước ngoài, tăng gần 3,0% so với đợt khảo sát lần 1. Đây cũng là môi trường làm việc đa dạng, có nhiều vị trí tuyển dụng nhưng yêu cầu sinh viên phải có trình độ ngoại ngữ nhất định mới có thể thực hiện được công việc. Số sinh viên tự kinh doanh chỉ chiếm 5,0%, giảm 1,0% so với năm 2020, bởi làm việc độc lập đòi hỏi rất nhiều yếu tố từ kinh nghiệm, nguồn lực kinh tế đến năng lực của sinh viên khi ra trường.

Hình 10: Loại hình tổ chức doanh nghiệp năm 2021 (%)



Chúng ta có thể so sánh các số liệu tương quan về loại hình tổ chức doanh nghiệp năm 2020 và 2021 như sau:

Hình 11: Loại hình tổ chức doanh nghiệp năm 2021 và 2020 (%)

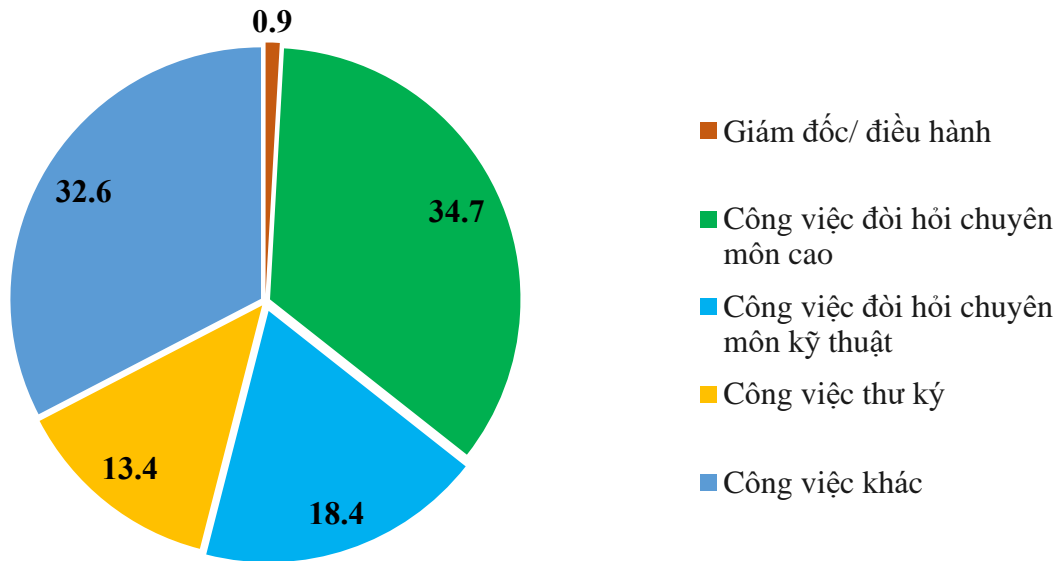


4.1.3 Chức danh công việc hiện tại

Hình 12 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đảm nhận các chức danh công việc khác nhau, căn cứ vào lĩnh vực chuyên môn. Trong tổng số người được hỏi đã tốt nghiệp vào năm 2021, có 0,9% cá nhân giữ các vị trí giám đốc hoặc giám đốc điều hành. Phần lớn cá nhân làm những công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, chiếm 34,7% số người được hỏi. Ngoài ra, các công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật chiếm 18,4% tổng số việc làm. Công việc thư ký chiếm 13,4% tổng số việc làm, trong khi các công việc khác, bao gồm nhiều ngành nghề khác nhau, chiếm 32,6% tổng số việc làm. Dữ liệu nêu bật sự phổ biến của các công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn và chuyên môn kỹ thuật cao, trong khi công việc thư ký chiếm tỷ lệ nhỏ hơn. Thông tin này cung cấp cái nhìn sâu sắc về bối cảnh thị trường việc làm vào năm

2021, cho phép hiểu rõ hơn về xu hướng việc làm và nhu cầu kỹ năng trong các lĩnh vực và ngành nghề khác nhau.

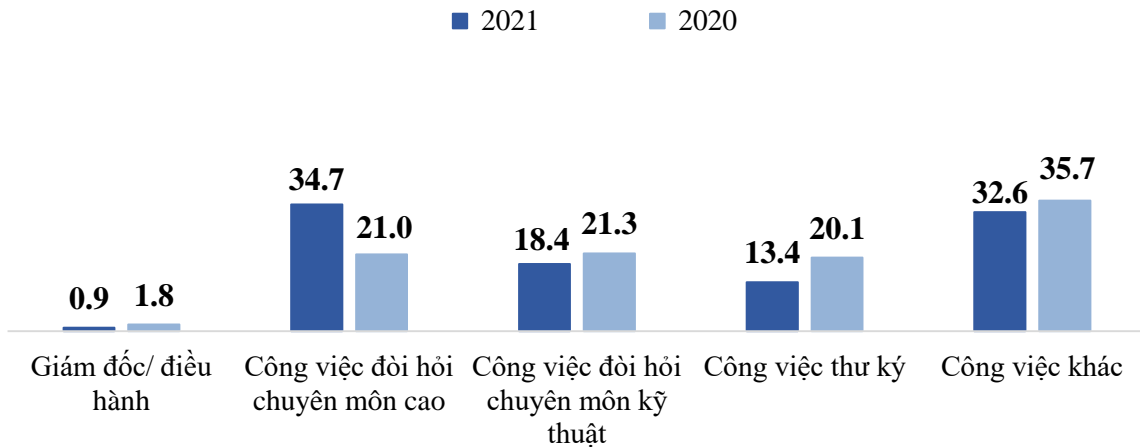
Hình 12: Chức danh công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 (%)



Trong khi đó, báo cáo năm 2020 lại cho thấy một tỷ lệ khá lớn câu trả lời là những công việc khác mà chúng ta không thể xác định được. Báo cáo năm 2020 cũng cho thấy công việc thư ký chiếm tỉ lệ cao hơn năm 2021 (20,1% so với 13,4%). Rõ ràng sinh viên mới ra trường thường không thể ngay lập tức có được công việc cấp cao. Họ được yêu cầu tích lũy nhiều kinh nghiệm hơn trước khi được thăng chức.

So sánh với số liệu của năm 2020, có sự thay đổi đáng chú ý trong phân bố việc làm. Tỷ lệ người trả lời đang làm công việc ở vị trí giám đốc/điều hành giảm từ 1,8% năm 2020 xuống 0,9% năm 2021. Tỷ lệ những công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao tăng đáng kể, từ 21% năm 2020 lên 34,7% năm 2021. Tương tự, tỷ lệ những công việc đòi hỏi kỹ thuật chuyên môn tăng nhẹ từ 21,3% lên 18,4%. Tỷ lệ công việc thư ký giảm từ 20,1% xuống 13,4%. Các công việc khác duy trì một tỷ lệ tương đối ổn định, giảm nhẹ từ 35,7% năm 2020 xuống 32,6% năm 2021. Nhìn chung, những con số này cho thấy sự chuyển dịch sang các công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao hơn vào năm 2021 so với năm trước đó. Việc giảm các vị trí giám đốc/điều hành và công việc thư ký cho thấy bối cảnh công việc đang thay đổi và nhu cầu kỹ năng ngày càng tăng. Những phát hiện này nhấn mạnh sự cần thiết của việc có được các kỹ năng chuyên môn đáp ứng được nhu cầu của thị trường việc làm hiện tại.

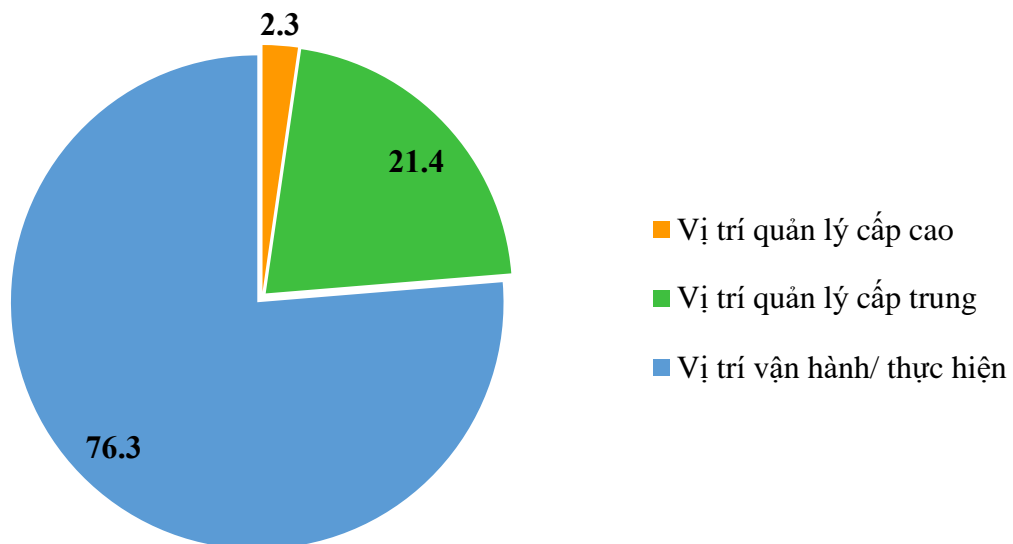
Hình 13: Chức danh công việc hiện tại của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 và 2020 (%)



4.1.4 Vị trí công việc hiện tại

Năm 2021, phần lớn những người được hỏi (76,3%) giữ các chức vụ ở cấp thấp hoặc cấp vận hành. Trong khi đó, các vị trí cấp trung chiếm 21,4% số người được hỏi, đại diện cho một tỷ lệ vừa phải các cá nhân đảm nhiệm vị trí công việc quản lý hoặc giám sát ở một mức độ nào đó. Các vị trí cấp cao nhất đòi hỏi vai trò điều hành hoặc lãnh đạo được nắm giữ bởi một tỷ lệ tương đối nhỏ hơn số người được hỏi, chỉ 2,3%.

Hình 14: Vị trí công việc của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 (%)

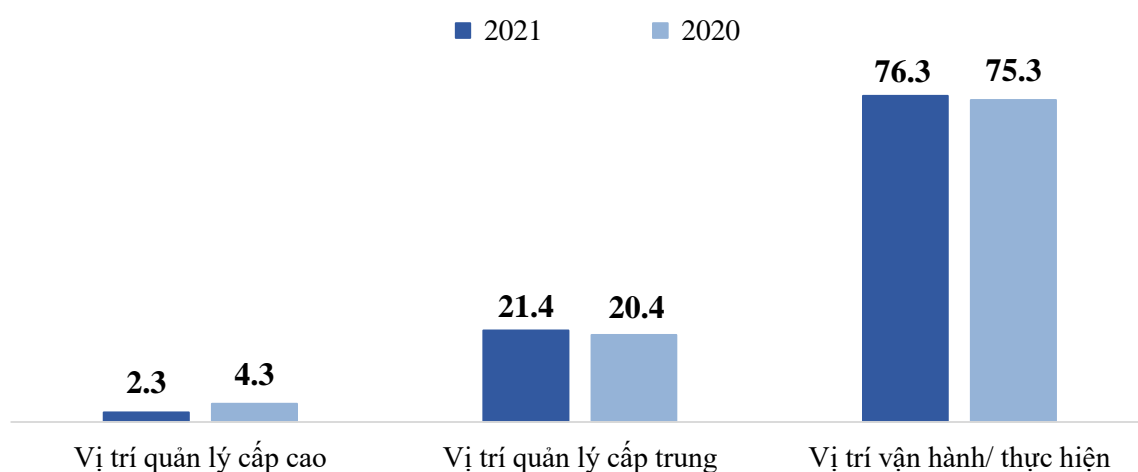


Năm 2020, vị trí công việc hiện tại cũng được chia thành ba cấp: cấp thấp/cấp vận hành, cấp trung như giám sát viên, trưởng phòng và quản lý cấp cao. Có sự tương đồng giữa câu trả lời cho câu hỏi 11 và 12 về chức danh và vị trí công việc vì phần lớn sinh viên mới tốt nghiệp đều có vị trí công việc ở cấp độ thấp/vận hành. Năm 2020, có 2.664 sinh viên tốt

nghiệp, chiếm 75,3% số người được hỏi làm công việc cấp thấp/cấp độ vận hành. Trong khi chỉ có 4,3% sinh viên tốt nghiệp phản hồi có vị trí quản lý cấp cao.

So sánh dữ liệu năm 2020 và 2021, chúng ta có thể quan sát thấy tỷ lệ cá nhân làm việc ở các vị trí quản lý cấp cao đã giảm đi một nửa (giảm từ 4,3% năm 2020 xuống còn 2,3% vào năm 2021). Mặt khác, tỷ lệ cá nhân ở các vị trí quản lý cấp trung tăng nhẹ từ 20,4% năm 2020 lên 21,4% vào năm 2021. Phần lớn số người tham gia khảo sát đang làm việc ở vị trí cấp thấp hoặc cấp vận hành, với mức thay đổi nhẹ từ 75,3% năm 2020 lên 76,3% vào năm 2021. Có thể đã có sự thay đổi trong bối cảnh việc làm từ năm 2020 đến năm 2021, với sự sụt giảm đáng kể các vị trí quản lý cấp cao và mức tăng khiêm tốn của các vị trí cấp trung. Tuy nhiên, sự phân bổ tổng thể vẫn tương đối ổn định, với phần lớn các cá nhân làm việc ở vị trí cấp thấp hoặc cấp vận hành.

Hình 15: Vị trí công việc của sinh viên tốt nghiệp năm 2021 và 2020 (%)



4.1.5 Sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo

Về sự phù hợp giữa công việc của sinh viên tốt nghiệp với chuyên ngành đào tạo, các nhà nghiên cứu nhận thấy 49,9% số người được hỏi (2.197 sinh viên tốt nghiệp) đang làm công việc hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành mà họ được đào tạo. Số sinh viên tốt nghiệp có công việc chỉ phù hợp một phần với chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ 36,1% (1.591 sinh viên tốt nghiệp). Chỉ có 13,9% sinh viên tốt nghiệp (614 sinh viên) làm việc trái ngành.

Tỷ lệ cao nhất thuộc về sinh viên tốt nghiệp có công việc hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành mà họ được đào tạo, chiếm gần 50% so với sinh viên tốt nghiệp có công việc chỉ phù hợp một phần với chuyên ngành đào tạo hoặc công việc trái ngành.

Bảng 17: Việc làm phù hợp với chuyên ngành năm 2021

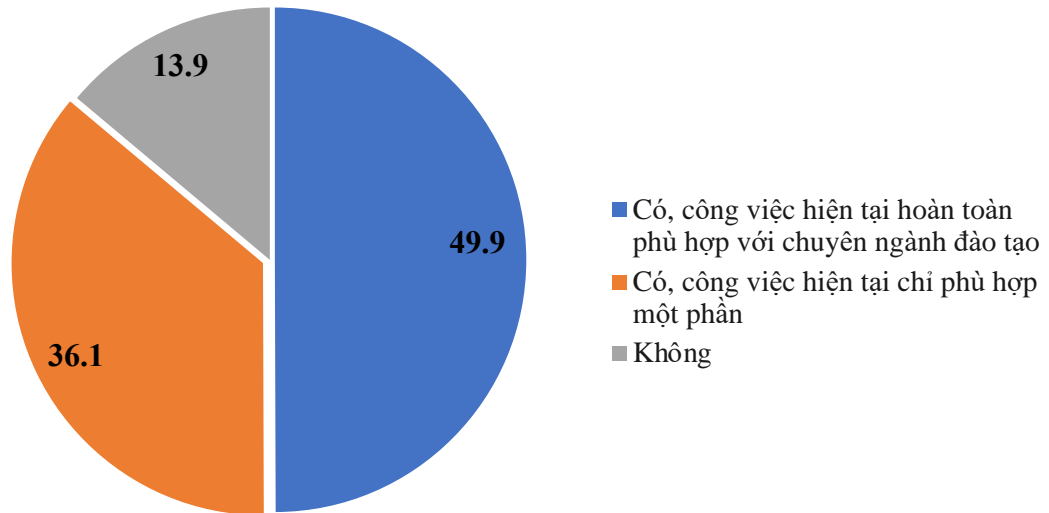
	Số lượng	%
Có, công việc hiện tại hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành đào tạo	2.197	49,9
Có, công việc hiện tại chỉ phù hợp một phần	1591	36,1
Không	614	13,9



Tổng số phản hồi	4,402	100,0
Không trả lời	1.499	
Tổng số sinh viên có việc làm	5,901	

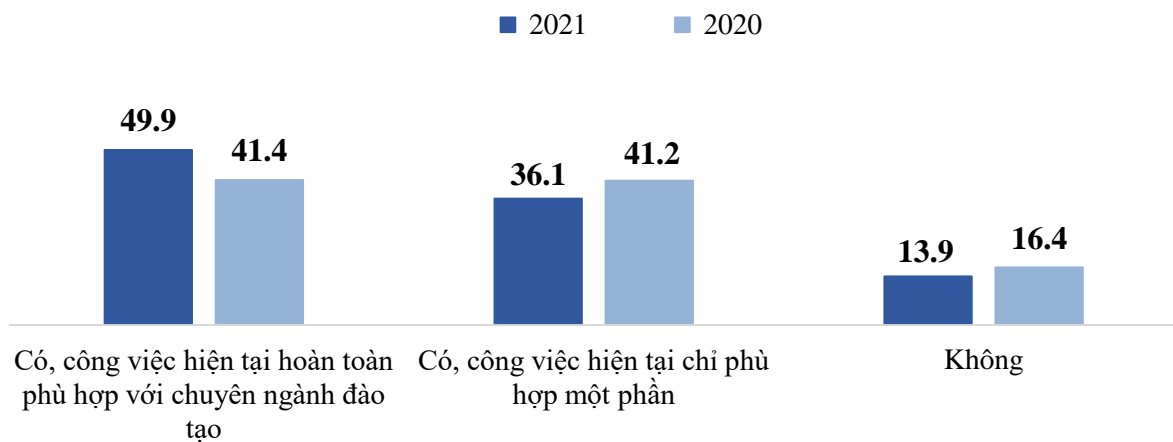
Từ biểu đồ hình tròn bên dưới, có thể thấy rõ rằng sinh viên tốt nghiệp có xu hướng chọn công việc phù hợp với chuyên ngành nếu họ nắm bắt được bất kỳ cơ hội nào.

Hình 16: Sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo năm 2021(%)



So với số liệu khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2020, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đang làm công việc hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành mà họ được đào tạo tăng từ 41,4% lên 49,9%. Trong khi đó, số sinh viên tốt nghiệp có công việc chỉ phù hợp một phần với chuyên ngành giảm nhẹ, từ 41,2% năm 2020 xuống 36,1% năm 2021. Số sinh viên tốt nghiệp làm việc trái ngành giảm mạnh từ 16,4% năm 2020 xuống 13,9% năm 2021.

Hình 17: So sánh sự phù hợp với chuyên ngành đào tạo năm 2021 và 2020 (%)



Kết quả khảo sát cho chúng ta thấy mức độ phù hợp hoàn toàn giữa công việc và chuyên ngành đào tạo ngày càng tăng và tỷ lệ sinh viên làm việc trái ngành ngày càng giảm.

4.1.6 Các loại hợp đồng lao động

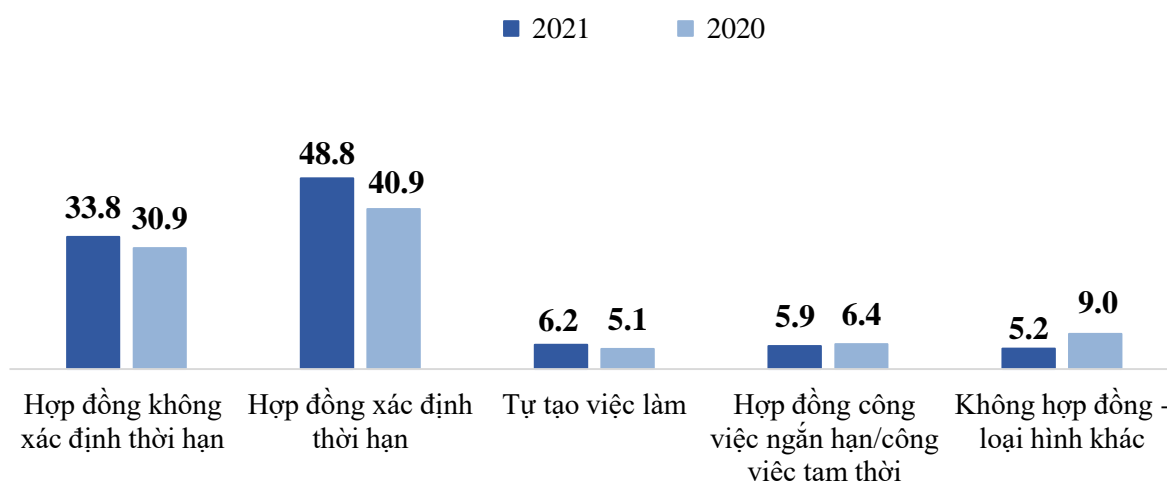
Căn cứ vào bảng sau, hai loại hợp đồng lao động không xác định thời hạn và xác định thời hạn chiếm tỷ trọng cao nhất (lần lượt là 33,8% và 48,8%) trong 5 loại hợp đồng. Có một bộ phận nhỏ sinh viên tốt nghiệp (chiếm 6,2%) tự tạo việc làm. Trong khi đó, có 11,1% sinh viên tốt nghiệp có hợp đồng công việc ngắn hạn/công việc tạm thời hoặc các hình thức khác sau 1 năm tốt nghiệp.

Bảng 18: Các loại hợp đồng năm 2021

	Số lượng	%
Hợp đồng không xác định thời hạn	1122	33.8
Hợp đồng xác định thời hạn	1620	48.8
Tự tạo việc làm	206	6.2
Hợp đồng công việc ngắn hạn/công việc tạm thời	197	5.9
Không hợp đồng - loại hình khác	173	5.2
Tổng số phản hồi	3,318	100
Không trả lời	2,583	
Tổng số sinh viên có việc làm	5,901	

Dữ liệu trên dựa trên số lượng người trả lời, chiếm 56% tổng số sinh viên có việc làm. Thực tế vẫn còn 44% số người chưa trả lời (2.583 trên 5.901 sinh viên tốt nghiệp có việc làm). So với số liệu khảo sát sinh viên tốt nghiệp năm 2020, hầu hết các tiêu chí khảo sát đều tăng trong năm 2021. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tự làm chủ hoặc ký hợp đồng không xác định thời hạn và hợp đồng xác định thời hạn tăng lần lượt là 1,1%, 7,9% và 2,9%.

Hình 18: So sánh các loại hợp đồng lao động năm 2021 và 2020 (%)



4.1.7 Loại công việc

Báo cáo này chỉ ra sự khác biệt đáng kể giữa công việc toàn thời gian và bán thời gian. Hầu hết sinh viên đều có việc làm toàn thời gian, chiếm 92,0% (đại diện cho 4048 người trả lời),



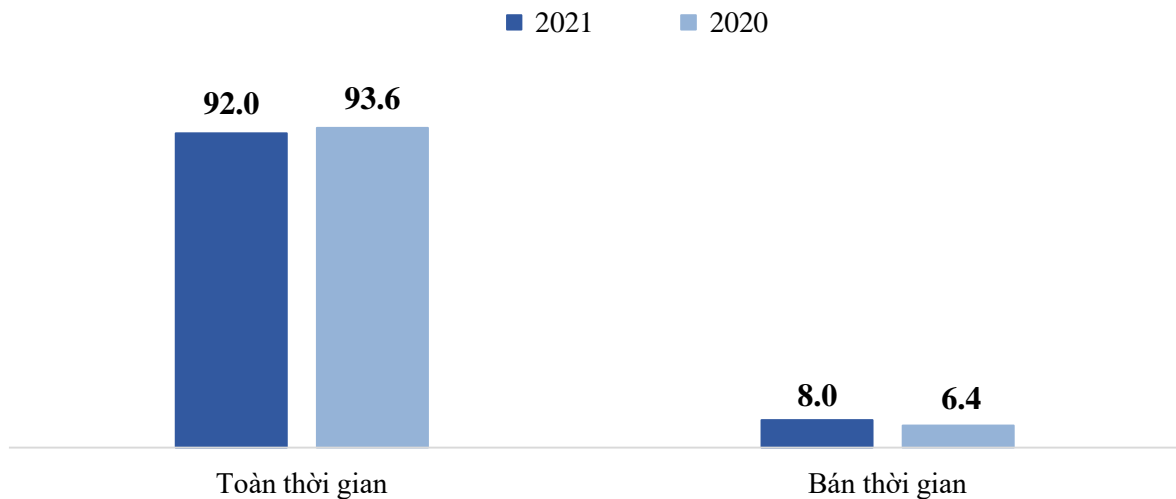
ít hơn một chút so với năm ngoái, trong khi việc làm bán thời gian chỉ chiếm 8,0% (354 người trả lời). Nhìn chung, hầu hết sinh viên tốt nghiệp đều có thể tìm được việc làm toàn thời gian sau khi rời trường đại học.

Bảng 19: Loại công việc năm 2021

	Số lượng	%
Toàn thời gian	4,048	92
Bán thời gian	354	8
Tổng số phản hồi	4,402	100
Không trả lời	1,499	
Tổng số sinh viên có việc làm	5,901	

Theo dữ liệu, vào năm 2020 cũng có sự khác biệt đáng kể về loại hình công việc giữa những người được hỏi. Hầu hết sinh viên đều có việc làm toàn thời gian, chiếm 93,6% (đại diện cho 3.308 người trả lời) trong khi việc làm bán thời gian chỉ chiếm 6,4%.

Hình 19: So sánh loại công việc năm 2021 và 2020 (%)



Mặc dù có sự thay đổi nhỏ về tỷ lệ các loại công việc giữa 2 năm, cuộc khảo sát vẫn cho thấy một xu hướng tích cực khi nhìn chung có nhiều sinh viên tìm được việc làm toàn thời gian sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học.

4.1.8 Thu nhập hàng tháng

Năm 2021, hầu hết sinh viên tốt nghiệp có thu nhập hàng tháng từ trên 6 đến 9 triệu đồng (42,0%), tiếp theo là trên 9 đến 12 triệu đồng (28,8%), trên 3 đến 6 triệu đồng (13,5%), trên 12 đến 15 triệu đồng (8,8%), trên 15 triệu đồng (4,7%) và cuối cùng là dưới và bằng 3 triệu đồng (2,2%).

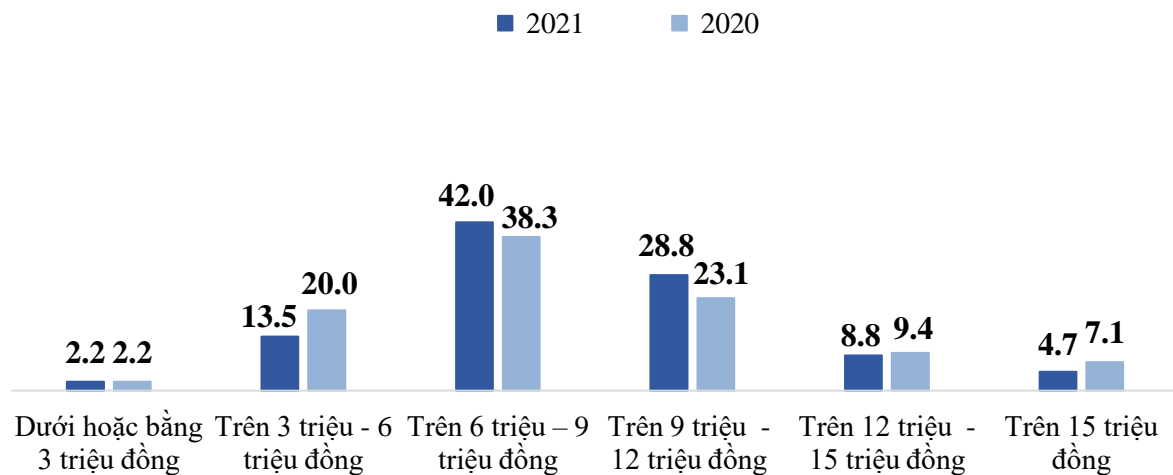
Bảng 20: Thu nhập hàng tháng (ngưỡng) năm 2021

	Số lượng	%
Dưới hoặc bằng 3 triệu đồng	95	2.2
Trên 3 triệu - 6 triệu đồng	588	13.5

Trên 6 triệu – 9 triệu đồng	1,832	42
Trên 9 triệu - 12 triệu đồng	1,256	28.8
Trên 12 triệu - 15 triệu đồng	384	8.8
Trên 15 triệu đồng	206	4.7
Tổng số phân hồi	4,361	100
Không trả lời	1,540	
Tổng số sinh viên có việc làm	5,901	

Trong đợt thí điểm đầu tiên, đa số người được hỏi có mức lương rơi vào khoảng từ trên 3 đến 12 triệu đồng, chiếm khoảng trên 3/4 số người được hỏi. Trong đó, tỷ lệ người được trả lương trên 6 đến 9 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất (38,3%). Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thu nhập trên 9 đến 12 triệu đồng và trên 3 - 6 triệu đồng chiếm tỷ lệ lần lượt là 23,1% và 29,0%. Cuối cùng, những người trả lời có thu nhập hàng tháng dưới hoặc bằng 3 triệu đồng chỉ chiếm 2,2%.

Hình 20: So sánh thu nhập hàng tháng (ngưỡng) năm 2021 và 2020 (%)



So sánh giữa 2 năm, các nhà nghiên cứu thấy được một mô hình giống hệt nhau áp dụng cho những người tham gia khảo sát có thu nhập trung bình hàng tháng dao động từ 3 đến 12 triệu. Năm 2021, số người được trả lương trên 6 đến 9 triệu đồng chiếm tỷ lệ cao nhất (42,0%), cao hơn con số 38,3% của năm 2020. Ngoài ra, trong khi sinh viên tốt nghiệp có thu nhập trên 9 đến 12 triệu đồng tăng từ 23,1% lên 28,8% thì mức thu nhập trên 3 - 6 triệu đồng giảm từ 20,0% xuống 13,5% từ năm 2020 đến năm 2021. Đứng ở vị trí cuối cùng là những người trả lời có thu nhập hàng tháng dưới và bằng 3 triệu đồng, chỉ chiếm 2,2% cho cả hai năm thực hiện khảo sát.

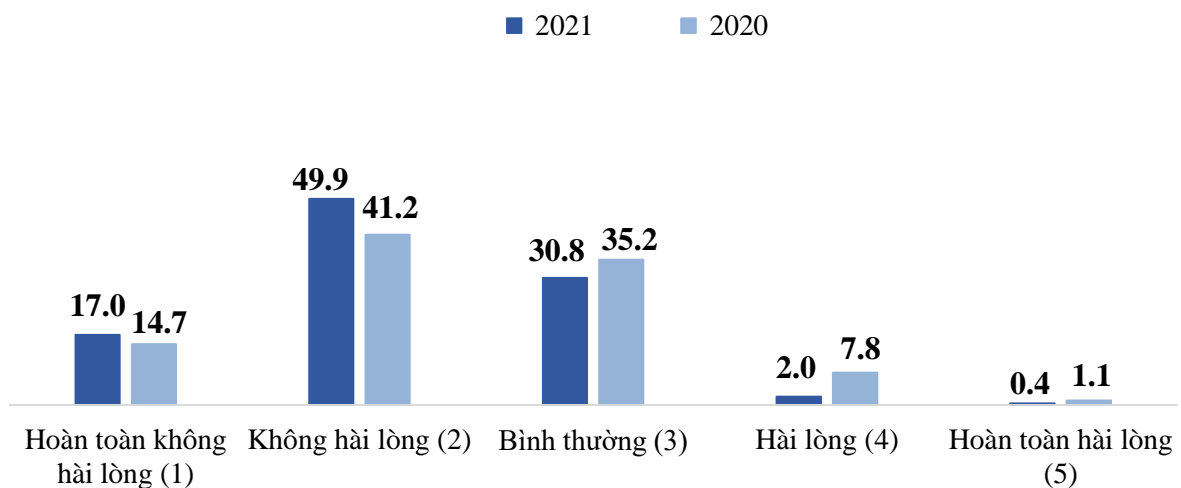
4.1.9 Mức độ hài lòng với công việc

Năm 2021, 17,0% số người được hỏi hoàn toàn hài lòng, 49,9% hài lòng với công việc của mình, 30,8% cảm thấy bình thường về nghề nghiệp của mình, 2,0% không hài lòng và 1,4% hoàn toàn không hài lòng.

Bảng 21: Mức độ hài lòng với công việc năm 2021

	Số lượng	%
Hoàn toàn không hài lòng	746	17
Không hài lòng	2,194	49.9
Bình thường	1,354	30.8
Hài lòng	89	2
Hoàn toàn hài lòng	18	0.4
Tổng số phản hồi	4,401	100
Không trả lời	1,500	
Tổng số sinh viên có việc làm	5,901	

Kết quả báo cáo năm 2020 cho thấy, xét về mức độ hài lòng với công việc, hầu hết sinh viên tốt nghiệp đều có thái độ tích cực đối với công việc hiện tại. Cụ thể, có 41,2% số người được hỏi hài lòng với công việc của mình. Mức độ bình thường và hoàn toàn hài lòng lần lượt chiếm 35,2% và 14,7%. Ngược lại, tỷ lệ thấp nhất thuộc về sinh viên hoàn toàn không hài lòng với công việc của mình (1,1%), tiếp theo là sinh viên không hài lòng với công việc của mình, chiếm 7,8%.

Hình 21: So sánh mức độ hài lòng trong công việc năm 2021 và 2020 (%)

Có thể nói, hầu hết các sinh viên tốt nghiệp đều hài lòng với lựa chọn công việc của mình trong năm 2021, giống như đợt khảo sát thí điểm năm 2020. Tuy nhiên, tỷ lệ hài lòng ở lần thí điểm thứ 2 cao hơn nhiều (97,6% so với 91,1%). Cụ thể, 49,9% số người được hỏi hài lòng với công việc (đại diện cho 2.194 sinh viên), cao hơn so với năm trước. Mức bình thường và hoàn toàn hài lòng lần lượt chiếm 30,8% (thấp hơn một chút so với 35,2% của năm 2020) và 17,0% (cao hơn 14,7% của năm 2020). Giống với kết quả năm 2020, sinh viên không hài lòng với công việc chiếm tỉ lệ thấp nhất (2,0%), tiếp theo là mức độ hoàn toàn không hài lòng chiếm 0,4%.

4.2 Tự đánh giá

4.2.1 Sự hài lòng đối với các kỹ năng/năng lực được đào tạo từ trường đại học

Bảng 22 thể hiện mức độ hài lòng đối với các kỹ năng/năng lực được đào tạo từ trường đại học. Dữ liệu bao gồm 17 năng lực, mỗi năng lực được đánh giá theo thang điểm từ “hoàn toàn không hài lòng” đến “hoàn toàn hài lòng”. Nhìn chung, dữ liệu chỉ ra rằng sinh viên tốt nghiệp nhìn chung bày tỏ sự hài lòng (với tỷ lệ hài lòng lớn hơn 65% khi kết hợp các câu trả lời hài lòng và hoàn toàn hài lòng) đối với tất cả các kỹ năng/năng lực được đánh giá. Ngoài ra, khoảng 20-28% số người được hỏi có mức độ hài lòng ở mức bình thường. Tuy nhiên, điều đáng chú ý là mức độ hài lòng tổng thể tương đối thấp, dao động từ 15% đến 21% và có khoảng 6% đến 9% số người được hỏi bày tỏ sự không hài lòng ở tất cả các kỹ năng. Hơn nữa, sự khác biệt về mức độ hài lòng đã được quan sát thấy ở các loại kỹ năng khác nhau. Các kỹ năng mềm như kỹ năng quản lý thông tin, khả năng làm việc độc lập và khả năng làm việc theo nhóm nhận được đánh giá cao hơn về mức độ hài lòng tổng thể. Ngược lại, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và năng lực ngoại ngữ nhận được mức độ hài lòng thấp hơn.

Bảng 22: Mức độ hài lòng về kỹ năng/năng lực được xây dựng từ chương trình đào tạo năm 2021 (%)

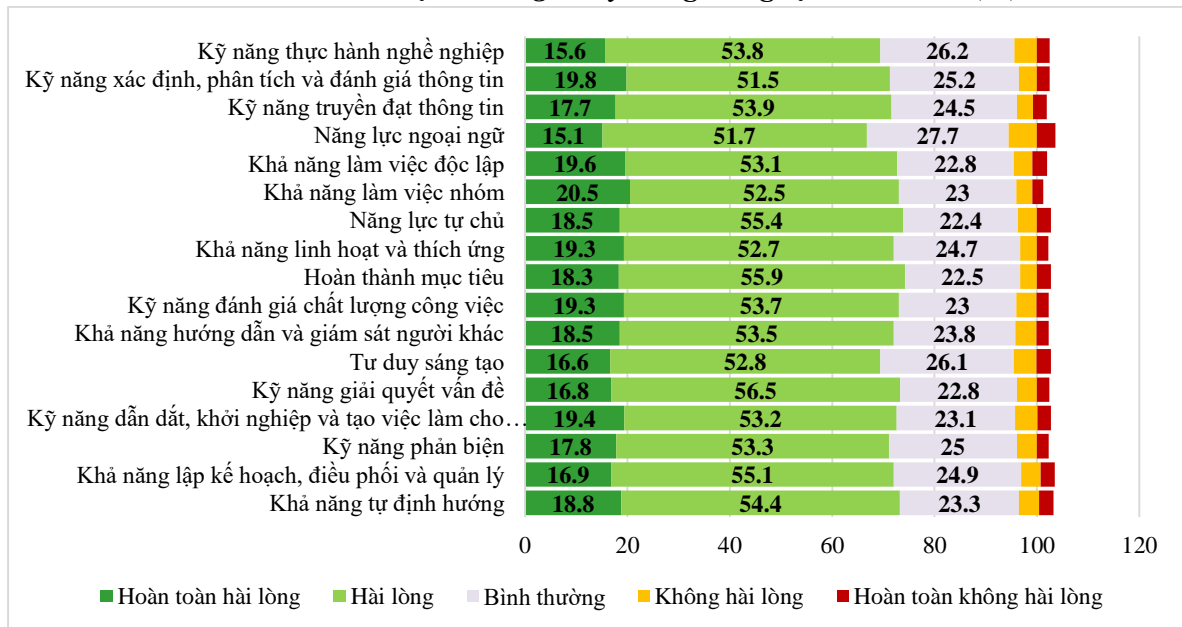
TT	Năng lực	Hoàn toàn hài lòng	Hài lòng	Bình thường	Không hài lòng	Hoàn toàn không hài lòng
1	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	15.6	53.8	26.2	4.4	2.5
2	Kỹ năng xác định, phân tích và đánh giá thông tin	19.8	51.5	25.2	3.5	2.5
3	Kỹ năng truyền đạt thông tin	17.7	53.9	24.5	3.1	2.7
4	Năng lực ngoại ngữ	15.1	51.7	27.7	5.5	3.6
5	Khả năng làm việc độc lập	19.6	53.1	22.8	3.6	2.9
6	Khả năng làm việc nhóm	20.5	52.5	23.0	3.1	2.1
7	Năng lực tự chủ	18.5	55.4	22.4	3.7	2.7
8	Khả năng linh hoạt và thích ứng	19.3	52.7	24.7	3.3	2.2
9	Hoàn thành mục tiêu	18.3	55.9	22.5	3.3	2.7
10	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc	19.3	53.7	23.0	3.9	2.4
11	Khả năng hướng dẫn và giám sát người khác	18.5	53.5	23.8	4.1	2.4
12	Tư duy sáng tạo	16.6	52.8	26.1	4.4	2.8
13	Kỹ năng giải quyết vấn đề	16.8	56.5	22.8	3.9	2.4
14	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác	19.4	53.2	23.1	4.4	2.6
15	Kỹ năng phân biện	17.8	53.3	25.0	3.9	2.3
16	Khả năng lập kế hoạch, điều phối và quản lý	16.9	55.1	24.9	3.8	2.8
17	Kỹ năng tự định hướng	18.8	54.4	23.3	3.9	2.8

Phân tích kết quả, có thể nhận thấy các năng lực liên quan đến kỹ năng chuyên môn như kỹ năng thực hành nghề nghiệp (53,8% hài lòng và 15,6% hoàn toàn hài lòng), kỹ năng xác định, phân tích và đánh giá thông tin (51,5% hài lòng và 19,8% hoàn toàn hài lòng), kỹ năng truyền đạt thông tin (53,9% hài lòng và 17,7% hoàn toàn hài lòng) nhận được mức độ hài



lòng tương đối cao hơn. Mặt khác, năng lực ngoại ngữ có mức độ hài lòng thấp hơn, chỉ có 15,1% số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng hoàn toàn và 51,7% số người được hỏi bày tỏ sự hài lòng. Về năng lực cá nhân, cả khả năng làm việc độc lập (53,1% hài lòng và 19,6% hoàn toàn hài lòng) và khả năng làm việc nhóm (52,5% hài lòng và 20,5% hoàn toàn hài lòng) đều nhận được đánh giá hài lòng tích cực. Năng lực tự chủ (55,4% hài lòng và 18,5% hoàn toàn hài lòng) và khả năng linh hoạt/thích ứng (52,7% hài lòng và 19,3% hoàn toàn hài lòng) cũng đạt được mức độ hài lòng tương đối cao. Hơn nữa, khi xem xét các năng lực cấp cao hơn, chẳng hạn như hoàn thành mục tiêu (55,9% hài lòng và 18,3% hoàn toàn hài lòng), kỹ năng đánh giá chất lượng công việc (53,7% hài lòng và 19,3% hoàn toàn hài lòng), khả năng hướng dẫn và giám sát người khác (53,5% hài lòng và 18,5% hoàn toàn hài lòng), và tư duy sáng tạo (52,8% hài lòng và 16,6% hoàn toàn hài lòng), mức độ hài lòng vẫn đáng chú ý. Tuy nhiên, các năng lực liên quan đến tư duy phản biện, khả năng tự định hướng và kỹ năng giải quyết vấn đề cho thấy mức độ hài lòng khác nhau, trong đó người trả lời có mức độ từ bình thường đến hài lòng.

Hình 22: Mức độ hài lòng về kỹ năng/năng lực năm 2021 (%)

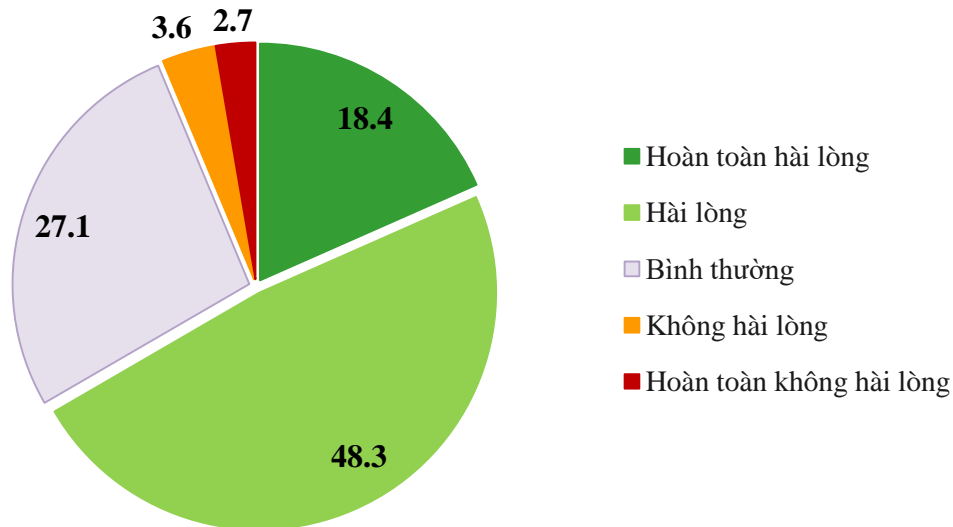


Con số nêu bật mức độ hài lòng khác nhau đối với các năng lực khác nhau. Điều quan trọng là phải xem xét những phát hiện này khi thiết kế các chương trình và khóa học nhằm nâng cao sự hài lòng và phát triển các kỹ năng cần thiết. Việc giải quyết mức độ hài lòng thấp hơn ở một số năng lực nhất định, chẳng hạn như năng lực ngoại ngữ, tư duy phản biện và kỹ năng giải quyết vấn đề có thể là trọng tâm để cải thiện. Hơn nữa, việc thúc đẩy phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng truyền đạt thông tin, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm có thể góp phần nâng cao mức độ hài lòng và chuẩn bị tốt hơn cho những nỗ lực nghề nghiệp trong tương lai.

4.2.2 Mức độ sử dụng kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học

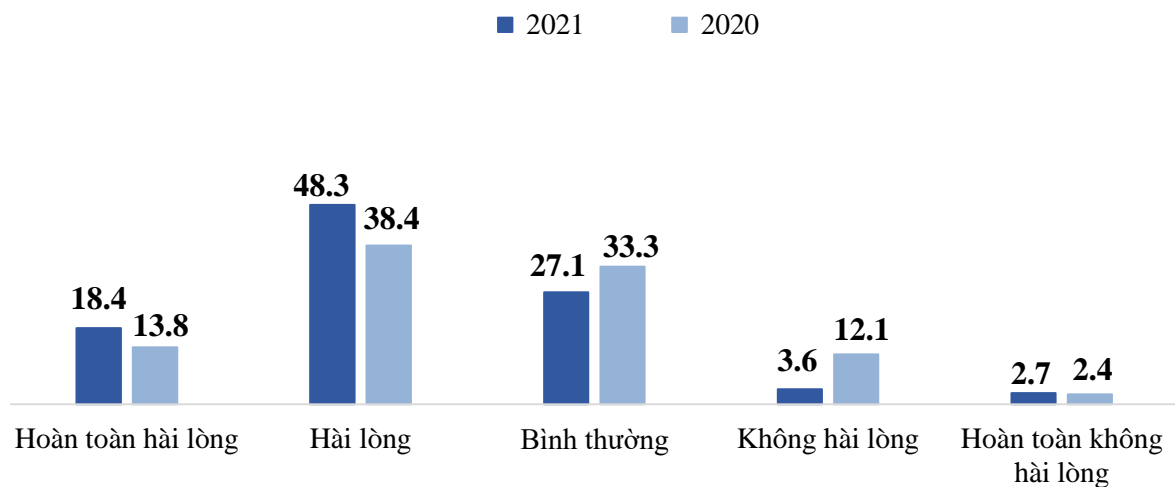
Hình 23 minh họa sự hài lòng của sinh viên tốt nghiệp đối với mức độ sử dụng kiến thức và kỹ năng thu được từ trường đại học. Thoạt nhìn, có thể thấy rõ 66,7% số người được hỏi đánh giá cao kiến thức tiếp thu được từ trường đại học. Được biết, sinh viên khá hài lòng với kiến thức thu được từ trường đại học chiếm tỷ lệ cao nhất (48,3% so với 38,4% của năm 2020). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cảm thấy bình thường thấp hơn một chút (27,1%), giảm 6 điểm phần trăm so với 33,3% của năm 2020.

Hình 23: Mức độ sử dụng kiến thức/kỹ năng 2021 (%)



Ngược lại, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cảm thấy hài lòng hoàn toàn lại tăng lên, từ 13,8% năm 2020 lên 18,4% năm 2021. Tỷ lệ thấp nhất thuộc về hai mức còn lại là hoàn toàn không hài lòng và không hài lòng, với tỷ lệ lần lượt đạt 3,0% và 4,0%. Tóm lại, những kiến thức được cung cấp tại trường đại học tương đối hữu ích cho sinh viên.

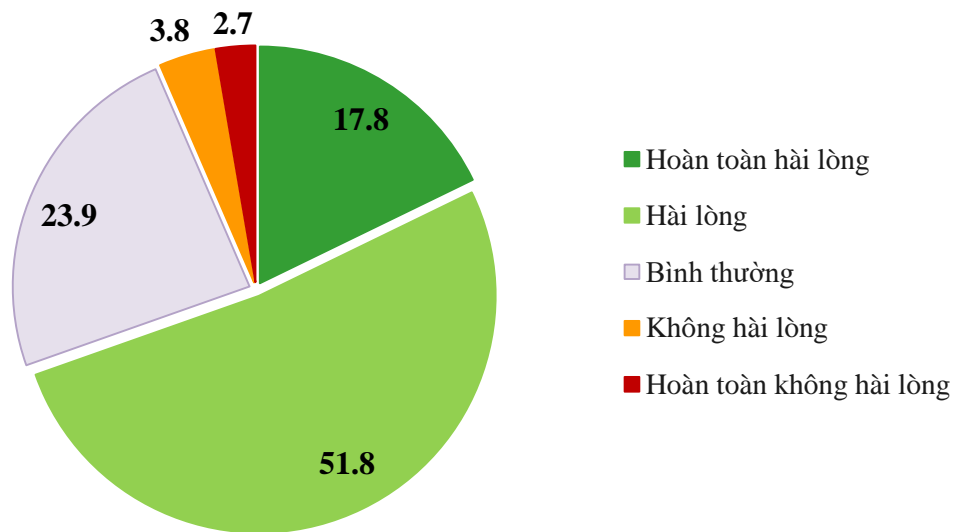
Hình 24: So sánh mức độ sử dụng kiến thức/kỹ năng năm 2021 và 2020 (%)



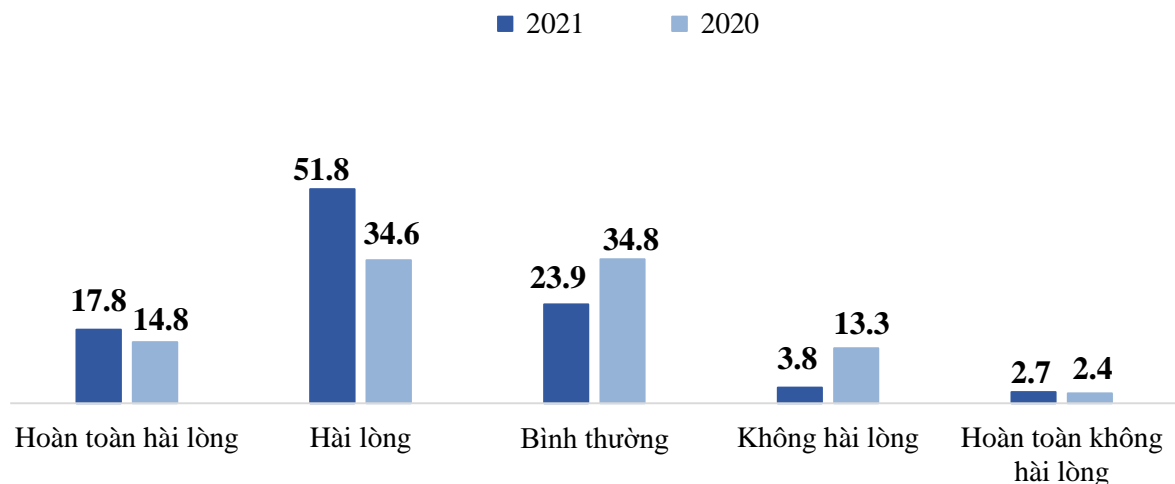
4.2.3 Sự hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm

Có tới 69,6% sinh viên tốt nghiệp bày tỏ đánh giá tích cực về tính hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học trong quá trình tìm kiếm việc làm, tăng 20,2 điểm phần trăm so với 49,4% của năm 2020. Đặc biệt, hơn một nửa cảm thấy hài lòng trong khi 17,8% cảm thấy hoàn toàn hài lòng. Chỉ gần một phần tư sinh viên tốt nghiệp (23,9%) cảm thấy bình thường, so với hơn một phần ba trong báo cáo năm 2020. Mặt khác, có 6,5% sinh viên không hài lòng hoặc hoàn toàn không hài lòng, giảm 9,2 điểm phần trăm so với năm 2020.

Hình 25: Tính hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 (%)



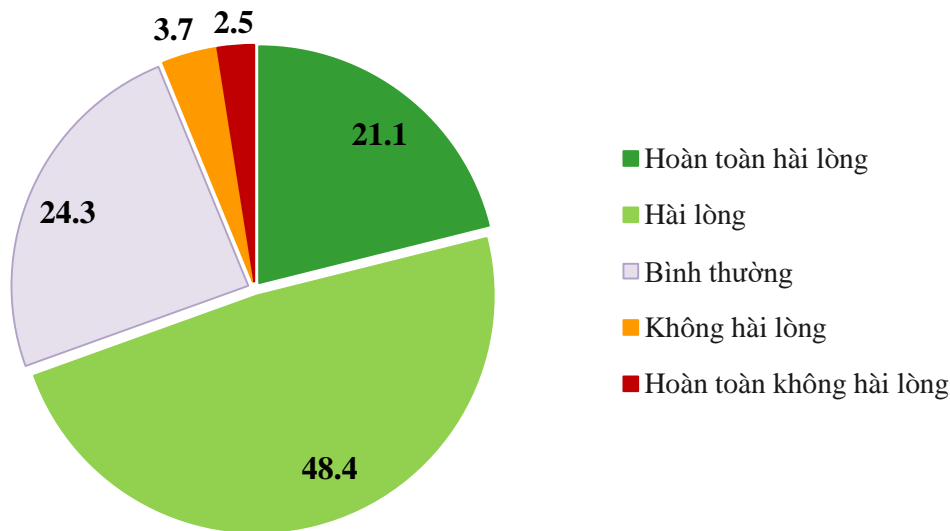
Hình 26: So sánh tính hữu ích của kiến thức thu được từ chương trình đào tạo đại học học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 và 2020 (%)



4.2.4 Mức độ hữu ích của các kỹ năng được rèn luyện trong chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm

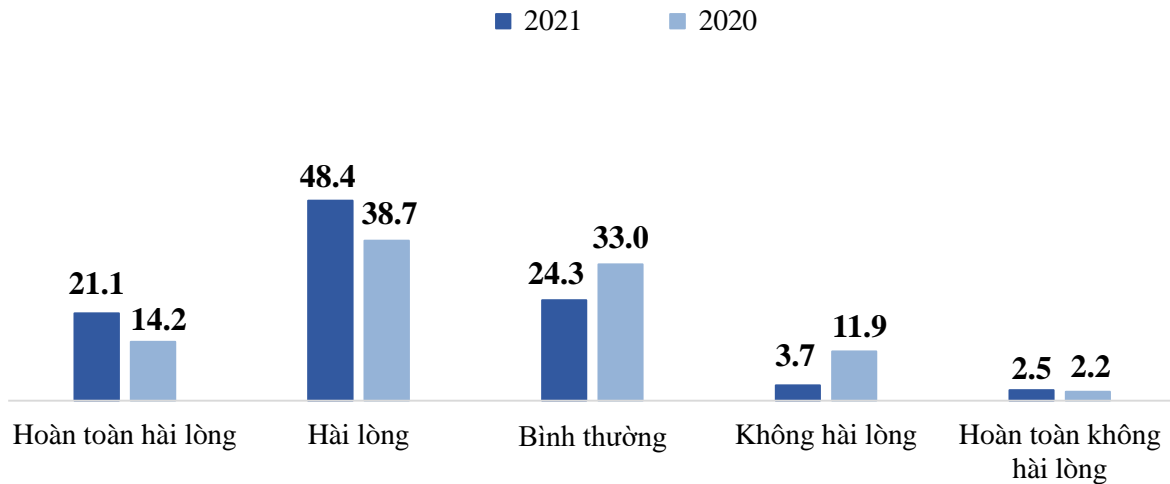
Năm 2021, 21,1% số người được hỏi hoàn toàn hài lòng với các kỹ năng được rèn luyện ở trường đại học, 48,4% hài lòng, 24,3% cảm thấy bình thường, trong khi chỉ có 3,7% không hài lòng và cuối cùng là 2,5% sinh viên tốt nghiệp hoàn toàn không hài lòng với các kỹ năng đó.

Hình 27: Mức độ hữu ích của các kỹ năng được rèn luyện trong chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 (%)



Tương tự như báo cáo năm 2020, nhìn chung năm 2021 các kỹ năng được trang bị tại trường cũng là điểm cộng cho sinh viên tốt nghiệp trong tìm kiếm việc làm. Tỷ lệ hài lòng này thậm chí còn cao hơn vào năm 2021 với tỷ lệ 93,8% so với 85,9% của năm 2020. Có thể thấy, sinh viên cảm thấy hài lòng chiếm tỷ lệ cao nhất với 48,4%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ 38,7% của năm 2020. Trong khi tỷ lệ sinh viên cảm thấy bình thường ít hơn (24,3% năm 2021 so với 33,0 % năm 2020), số học sinh hoàn toàn hài lòng chiếm 21,1%, cao hơn so với 14,2% của năm 2020. Mặt khác, tỷ lệ sinh viên không hài lòng giảm mạnh từ 11,9% năm 2020 xuống còn 3,7% vào năm 2021. Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng, lựa chọn hoàn toàn không hài lòng chiếm tỷ lệ tương đối giống nhau trong cả hai năm ở mức 2,5% năm 2021 và 2,2% năm 2020.

Hình 28: So sánh mức độ hữu ích của các kỹ năng được rèn luyện trong chương trình đào tạo đại học đối với việc tìm kiếm việc làm năm 2021 và 2020 (%)



4.3 Sự khác biệt về giới tính

Trong phần này, dựa trên việc thu thập dữ liệu của các sinh viên tốt nghiệp năm 2021 tham gia khảo sát, báo cáo sẽ đưa ra các kết luận chủ yếu liên quan đến sự khác biệt giới tính (nam và nữ). Trong phần đầu tiên, tình trạng việc làm của cả nam và nữ tại thời điểm khảo sát được tập trung phân tích. Từ đó, nhiều kết quả liên quan đến việc làm và thất nghiệp được triển khai theo giới tính.

4.3.1 Tình trạng việc làm theo ngành học và theo giới tính

Hình 29 cung cấp những hiểu biết sâu sắc và có giá trị về bối cảnh việc làm trên các lĩnh vực nghiên cứu khác nhau và nêu bật sự chênh lệch giới tính đáng chú ý vào năm 2021. Từ góc độ cấp Đại học, lĩnh vực Nhân văn cho thấy tỷ lệ nữ giới (40) cao hơn so với nam giới (14), cho thấy sự mất cân bằng giới tính thiên về nữ. Tương tự, các nghiên cứu về Kinh doanh và Quản lý cho thấy sự phân bổ việc làm lệch về phía nữ (38) so với nam (3). Trong lĩnh vực Du lịch, Khách sạn, Thể thao và Dịch vụ Cá nhân, số lượng việc làm tương đối cân bằng giữa nam và nữ, với 276 nữ và 213 nam.

Ở cấp Đại học, có thể thấy sự chênh lệch giới tính đáng kể ở nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác. Ví dụ: Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên, Nghệ thuật, Khoa học xã hội và hành vi có tỷ lệ việc làm nữ cao hơn so với nam.

Ngược lại, các lĩnh vực như Kỹ thuật, Công nghệ kỹ thuật, Máy tính và công nghệ thông tin lại có số lượng nam giới được tuyển dụng cao hơn đáng kể so với nữ giới.

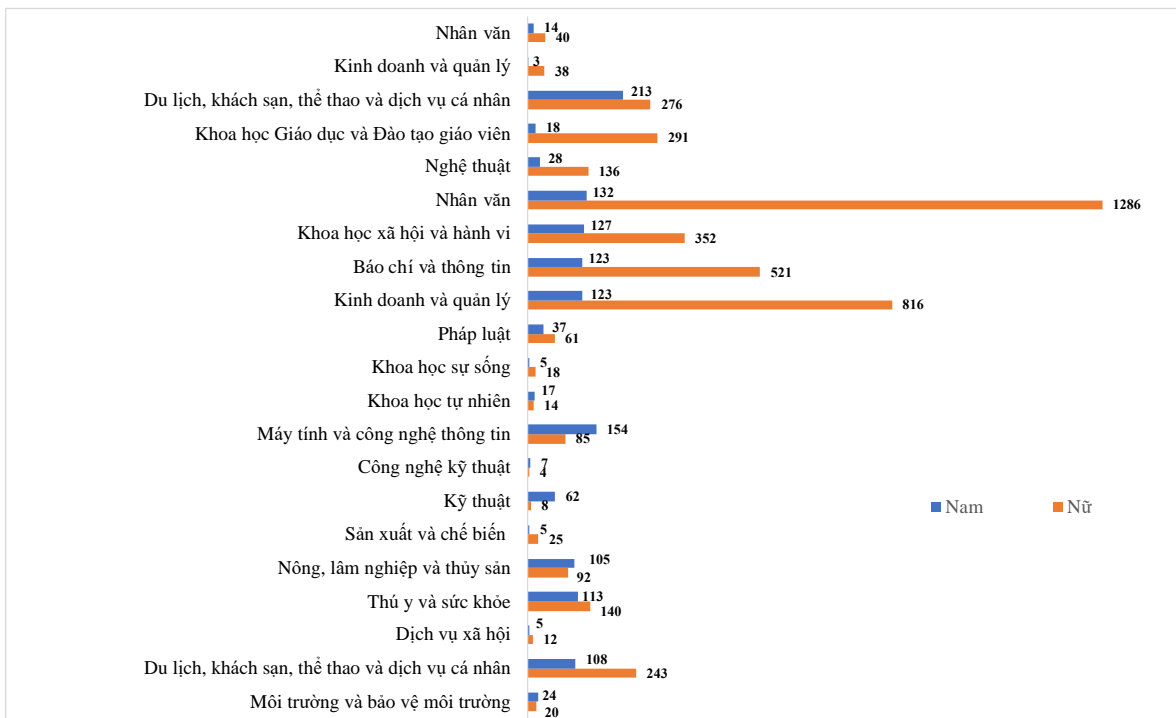
Sự chênh lệch giới tính còn thể hiện rõ hơn trong các lĩnh vực như Báo chí và thông tin, Thú y và sức khỏe, Nông, lâm nghiệp và thủy sản với số lượng việc làm dành cho nữ cao hơn so với nam. Mặt khác, các lĩnh vực như Pháp luật, Sản xuất và chế biến, Môi trường và bảo vệ môi trường có số lượng lao động nam chiếm ưu thế.

Dữ liệu nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết sự chênh lệch giới tính và thúc đẩy đa dạng giới tính trong các ngành nghề vào năm 2021, đặc biệt là trong các lĩnh vực liên quan đến STEM. Cần nỗ lực để khuyến khích và hỗ trợ phụ nữ theo đuổi sự nghiệp trong các lĩnh vực truyền thống do nam giới thống trị, đồng thời đảm bảo cơ hội và sự đại diện bình đẳng trên tất cả các lĩnh vực nghề nghiệp nghiên cứu.

Khi so sánh dữ liệu năm 2021 với cuộc khảo sát trước đó được thực hiện năm 2020, có thể thấy rằng hầu hết sinh viên đều cho biết đã có việc làm kể từ khi tốt nghiệp. Cả nam và nữ đều có sự lựa chọn đa dạng về ngành học phù hợp với quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam. Tuy nhiên, phân tích dữ liệu năm 2021 cho thấy sự tồn tại của tình trạng mất cân bằng giới tính trên tình trạng việc làm theo nhiều ngành học khác nhau ở cả cấp Cao đẳng và Đại học. Sự mất cân bằng này nhấn mạnh sự cần thiết phải có các biện pháp chủ động để tạo ra một môi trường toàn diện và công bằng. Bằng cách nhận ra và giải quyết những khác biệt này, chúng ta có thể thúc đẩy sự đa dạng về giới và đảm bảo cơ hội việc làm bình đẳng cho các cá nhân thuộc mọi giới tính.

Tóm lại, những phát hiện này nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết sự chênh lệch, thúc đẩy sự đa dạng giới tính và mang lại cơ hội bình đẳng trong thị trường lao động. Bằng cách thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và khuyến khích lựa chọn nghề nghiệp đa dạng, chúng ta có thể hướng tới tạo ra một xã hội cân bằng và hòa nhập hơn.

Hình 29: Tình trạng việc làm theo ngành học



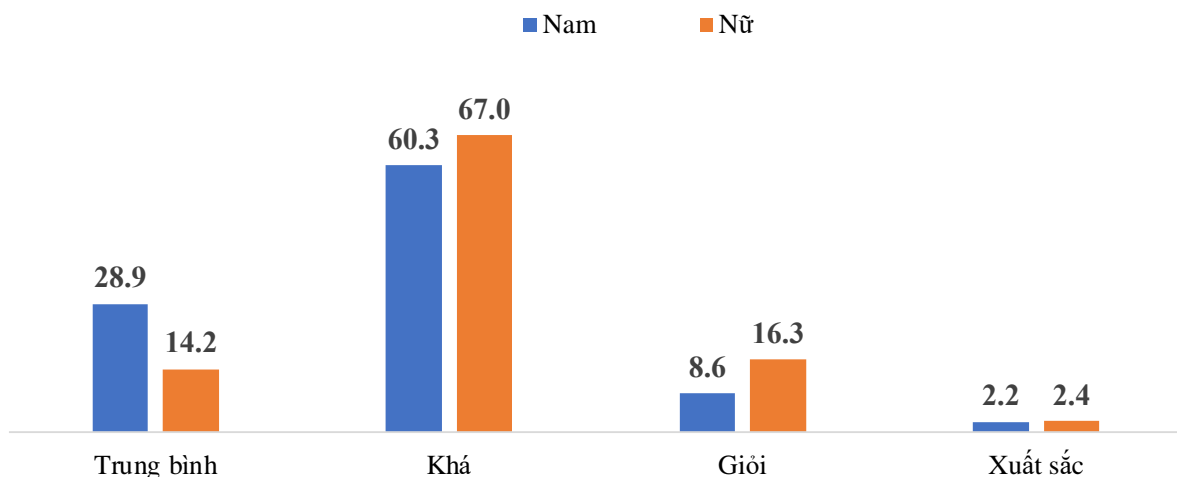
4.3.2 Xếp hạng tốt nghiệp theo giới tính

Việc phân tích xếp loại tốt nghiệp năm 2021 ở nhiều cấp độ khác nhau cung cấp những hiểu biết có giá trị về thành tích học tập của nam và nữ. Bằng cách xem xét dữ liệu về các xếp

hạng tốt nghiệp loại Trung bình, Khá, Giỏi và Xuất sắc, chúng ta sẽ hiểu sâu hơn về sự phân bố bằng cấp giữa nam và nữ cũng như tỷ lệ thành công của họ. Các phát hiện này cho thấy sự khác biệt rõ rệt trong xếp loại tốt nghiệp giữa nam và nữ. Cụ thể, hình 30 cho thấy tổng số nam giới đạt xếp hạng tốt nghiệp loại trung bình chiếm 28,9% so với 14,2% của nữ. Điều này cho thấy tỷ lệ nam đạt xếp hạng tốt nghiệp loại trung bình cao hơn nữ.

Có tới 60,3% nam giới (858 sinh viên tốt nghiệp) đạt xếp hạng tốt nghiệp loại Khá, chiếm tỷ lệ cao nhất. Tuy nhiên, khi so sánh với 67,0% của nữ giới (3002 sinh viên tốt nghiệp) thì tỷ lệ này vẫn thấp hơn. Điều này cho thấy nữ giới thành công hơn trong việc đạt được xếp hạng tốt nghiệp loại Khá so với nam giới. Đối với xếp loại Giỏi, 8,6% nam giới (122 sinh viên tốt nghiệp) đạt được thành tích này so với 16,3% nữ giới (731 sinh viên tốt nghiệp). Điều này cho thấy tỷ lệ nữ giới đạt bằng Giỏi cao hơn so với nam, cho thấy sự chênh lệch giới tính đáng chú ý nghiêng về nữ giới. Chỉ có 2,2% nam giới (32 sinh viên tốt nghiệp) đạt xếp hạng tốt nghiệp loại Xuất sắc so với 2,4% nữ giới (109 sinh viên tốt nghiệp). Điều này cho thấy sự đại diện tương đương của cả hai giới ở cấp độ Xuất sắc, phản ánh sự phân bố thành tích học tập cân bằng hơn giữa nam và nữ với nhóm đối tượng có thành tích học tập cao nhất.

Hình 30: Xếp hạng tốt nghiệp năm 2021 theo giới tính (%)



Khi tiến hành phân tích và so sánh các số liệu năm 2020 và 2021 liên quan đến xếp hạng tốt nghiệp theo giới tính, các nhà nghiên cứu nhận thấy những khác biệt đáng chú ý. Năm 2020, một tỷ lệ đáng kể cả nam và nữ đạt xếp hạng tốt nghiệp loại Trung bình và Khá trong giáo dục đại học, với tỷ lệ dao động quanh mức 60,0%. Tuy nhiên, tỷ lệ đại diện của cả hai giới trong bảng xếp hạng tốt nghiệp loại Giỏi và Xuất sắc vẫn tương đối thấp, duy trì ở mức dưới 10,0%. Tương tự, vào năm 2021, phân tích cho thấy nữ giới có tỷ lệ thành công cao hơn trong việc đạt được xếp hạng tốt nghiệp loại Khá và Xuất sắc, trong khi nam giới chiếm tỷ lệ cao hơn ở xếp hạng tốt nghiệp loại Trung bình. Đáng chú ý, năm 2021 cho thấy tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp tương đối thấp hơn ở cả nam và nữ đối với xếp hạng tốt nghiệp loại Xuất sắc.

Những phát hiện này nhấn mạnh sự cần thiết phải giải quyết sự chênh lệch hiện có về thành tích học tập giữa nam và nữ.

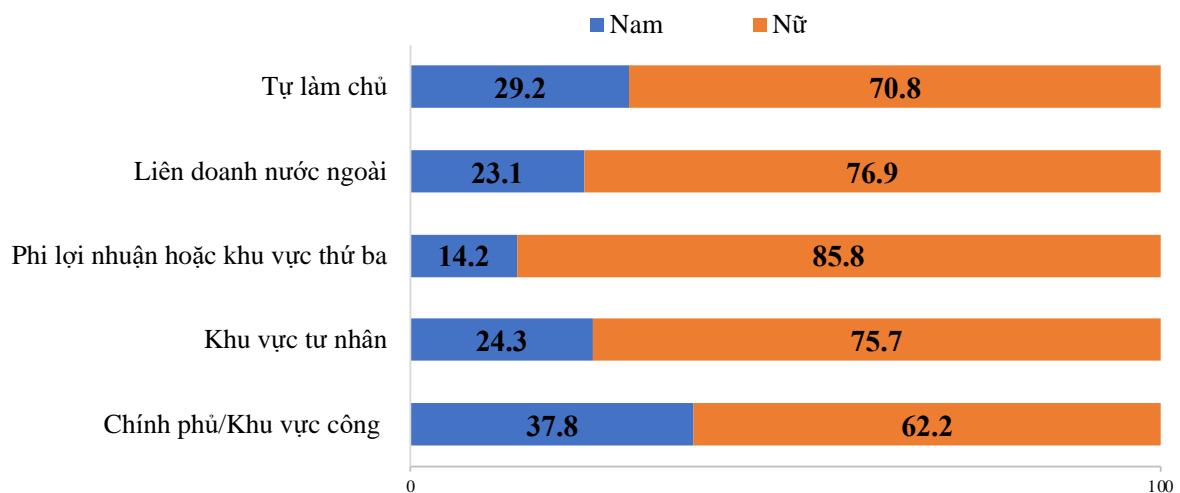
Điều bắt buộc là phải giải quyết những khác biệt này một cách toàn diện và chủ động nhằm xây dựng môi trường giáo dục đem tới cơ hội bình đẳng cho tất cả sinh viên, không phân biệt giới tính. Bằng cách nhận biết và giải quyết một cách hiệu quả những khác biệt này, các cơ sở giáo dục cần có các biện pháp nhằm tạo ra một môi trường hòa nhập và công bằng hơn, góp phần thúc đẩy bình đẳng giới trong lĩnh vực học thuật.

4.3.3 Loại hình tổ chức theo giới tính

Phân tích loại hình tổ chức theo giới tính vào năm 2021 cung cấp những hiểu biết đáng kể về sự phân bổ số lượng người được tuyển dụng theo các loại hình tổ chức khác nhau. Trong khu vực Chính phủ, tổng cộng có 541 cá nhân được tuyển dụng. Trong đó, 158 người là nam, chiếm 29,2%, còn lại 383 là nữ, chiếm 70,8%. Khu vực tư nhân có lực lượng lao động lớn nhất, sử dụng 3.681 người. Trong đó, có 850 người là nam, chiếm 23,1% và 2.831 là nữ, chiếm 76,9%. Dữ liệu cho thấy tỷ lệ nữ giới tham gia Khu vực tư nhân cao hơn, cho thấy nhiều cơ hội dành cho phụ nữ trong khu vực này.

Với khu vực phi lợi nhuận, có tổng cộng 233 cá nhân đã được tuyển dụng. Trong đó, có 33 người là nam, chiếm 14,2% và 200 người là nữ, chiếm 85,8%. Lĩnh vực này có tỷ lệ nữ chiếm đa số, làm nổi bật sự tham gia tích cực của phụ nữ trong các tổ chức phi lợi nhuận. Tương tự, khu vực liên doanh nước ngoài tuyển dụng tổng cộng 1.107 cá nhân. Trong đó, có 269 nam, chiếm 24,3% và 838 nữ, chiếm 75,7%. Cuối cùng, trong khu vực tự làm chủ, có 283 cá nhân. Trong đó, có 107 người là nam, chiếm tỷ lệ 37,8% và 176 người là nữ, chiếm tỷ lệ 62,2%.

Hình 31: Loại hình tổ chức năm 2021 theo giới tính (%)



Việc so sánh dữ liệu năm 2020 và 2021 cho thấy sự khác biệt trong các loại hình tổ chức và mối liên hệ của chúng với giới tính. Năm 2020, khu vực tư nhân nổi lên là điểm đến việc làm chính của phần lớn sinh viên tốt nghiệp, chiếm khoảng 60,0% lực lượng lao động. Đáng chú ý là có mối quan hệ đáng kể giữa giới tính và loại hình tổ chức. Phụ nữ có xu hướng làm



việc trong các tổ chức chính phủ và công ty tư nhân nhiều hơn, trong khi nam giới lại có xu hướng làm việc trong khu vực liên doanh nước ngoài và tự làm chủ nhiều hơn.

Tương tự, dữ liệu năm 2021 cho thấy sự chênh lệch đáng kể về giới tính giữa các lĩnh vực. Khu vực tư nhân nổi bật với tỷ lệ nữ giới cao hơn, cho thấy sự tiến bộ trong việc đạt được sự đa dạng giới và cơ hội bình đẳng trong lĩnh vực này. Khu vực Phi lợi nhuận có sự góp mặt của phần lớn nữ giới, phản ánh sự hiện diện mạnh mẽ của phụ nữ trong các tổ chức phi lợi nhuận. Ngược lại, khu vực Chính phủ có sự phân bố giới tính tương đối cân bằng.

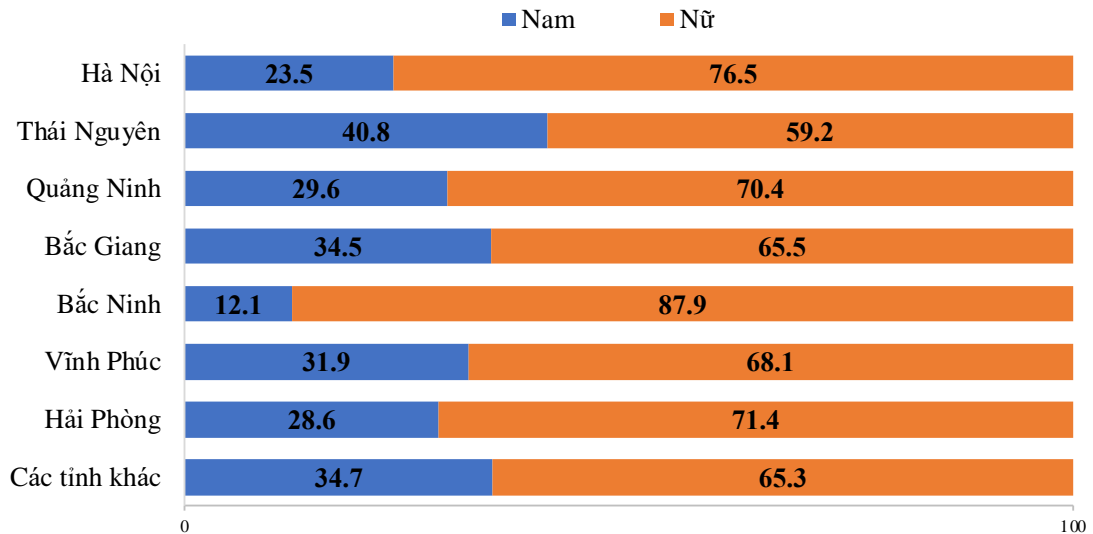
Phân tích biểu đồ "Nơi làm việc theo giới tính" thấy được sự chênh lệch đáng kể về giới tính và các mô hình khác nhau ở mỗi địa điểm. Trong khi một số địa điểm thể hiện sự cân bằng về giới tính thì những địa điểm khác lại thể hiện sự mất cân bằng đáng chú ý.

Tại Hà Nội, nữ giới chiếm đa số trong lực lượng lao động, chiếm 76,5% (2.146) tổng số người có việc làm. Ở Thái Nguyên, tỷ lệ nam và nữ tương đối cân bằng, trong đó nam chiếm 40,8% (71) và nữ chiếm 59,2% (103). Ở Quảng Ninh, nữ giới chiếm ưu thế trong lực lượng lao động với 70,4% (257) người có việc làm, trong khi nam giới chiếm 29,6% (108).

Bắc Giang có sự chênh lệch giới tính nghiêng về nữ giới khi họ chiếm 65,5% (36) số người có việc làm, trong khi nam giới chiếm 34,5% (19). Bắc Ninh có sự mất cân bằng giới tính đáng kể hơn, với lực lượng lao động nữ chiếm 87,9% (51), trong khi nam chỉ chiếm 12,1% (7). Xu hướng tương tự cũng được quan sát thấy ở Hải Phòng, nơi nữ giới chiếm 71,4% (45) lực lượng lao động, trong khi nam giới chiếm 28,6% (18). Khi xem xét danh mục "Khác", bao gồm nhiều địa điểm khác nhau, nữ giới phổ biến hơn, chiếm 65,3% (628) tổng số người có việc làm, trong khi nam giới chiếm 34,7% (334).

So sánh dữ liệu về vị trí việc làm từ năm 2020 đến năm 2021 cho thấy sự chênh lệch giới tính đáng chú ý và sự thay đổi về sở thích chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp. Năm 2020, khoảng 50,0% sinh viên nam và nữ tốt nghiệp chọn sống và làm việc tại Hà Nội với ảnh hưởng từ các yếu tố như khoảng cách gia đình và triển vọng việc làm. Tuy nhiên, các địa điểm thay thế như Thái Nguyên, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc cũng nhận được sự quan tâm của sinh viên tốt nghiệp. Nữ sinh viên tốt nghiệp có xu hướng thích Hà Nội và Thái Nguyên, có thể do mong muốn được gần gũi hơn với gia đình, trong khi nam sinh viên tốt nghiệp thể hiện sự ưa thích nhiều hơn đối với Quảng Ninh, Vĩnh Phúc và Hải Phòng, có thể bị ảnh hưởng bởi các mối quan hệ gia đình ở những khu vực đó.

Nhìn chung, so sánh giữa năm 2020 và 2021 nêu bật sở thích chọn nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp, kèm theo những thay đổi rõ rệt về đại diện giới tính. Hiểu và giải quyết những khác biệt giới tính này trong việc lựa chọn vị trí việc làm là rất quan trọng để thúc đẩy các cơ hội bình đẳng và thúc đẩy bối cảnh nghề nghiệp cân bằng và toàn diện hơn.

Hình 32: Nơi làm việc năm 2021 theo giới tính (%)

4.3.4 Chức danh công việc theo giới tính

Phân tích biểu đồ "Chức danh công việc theo giới tính" cho thấy bức tranh toàn diện về sự phân bố chức danh công việc giữa nam và nữ trong năm 2021. Tập dữ liệu này cung cấp những hiểu biết sâu sắc có giá trị về sự đại diện và sự chênh lệch giới tính được quan sát thấy ở nhiều chức danh công việc khác nhau.

Trong hạng mục Giám đốc/ Điều hành, tổng cộng có 50 cá nhân đã được tuyển dụng. Trong đó, có 13 người là nam, chiếm 26,0% tổng số nam và 37 người là nữ, chiếm 74,0% tổng số nữ.

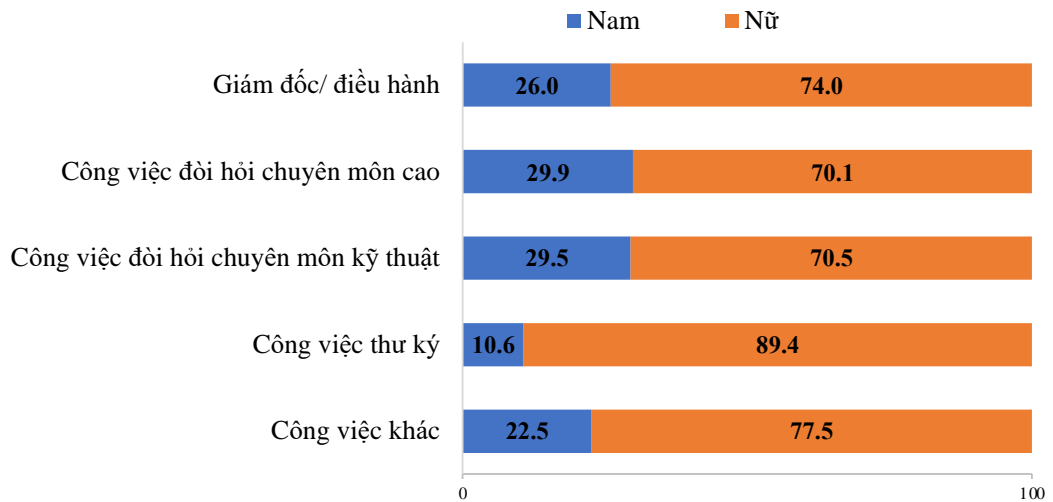
Với những công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, quy mô mẫu lớn gồm 1.959 nhân viên đã được phân tích. Trong đó, 586 người là nam giới, chiếm 29,9% tổng dân số nam, trong khi 1.373 người là nữ, chiếm 70,1% tổng dân số nữ.

Tương tự, với những công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, quy mô mẫu gồm 1.039 nhân viên, có 306 nhân viên là nam, chiếm 29,5% tổng dân số nam và 733 là nữ, chiếm 70,5% tổng dân số nữ. Những kết quả này cho thấy tỷ lệ nam và nữ tương đương nhau trong các ngành nghề đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật.

Với công việc thư ký, quy mô mẫu gồm 755 nhân viên. Trong số này, 80 người là nam giới, chiếm 10,6% tổng dân số nam, trong khi 675 người là nữ, chiếm 89,4% tổng dân số nữ. Dữ liệu này nêu bật sự chiếm đa số rõ rệt của phụ nữ trong vai trò thư ký so với nam giới.

Cuối cùng, danh mục công việc khác bao gồm 1.837 nhân viên. Trong đó, 414 người là nam, chiếm 22,5% tổng dân số nam và 1.423 người là nữ, chiếm 77,5% tổng dân số nữ.

Hình 33: Chức danh công việc năm 2021 theo giới tính (%)

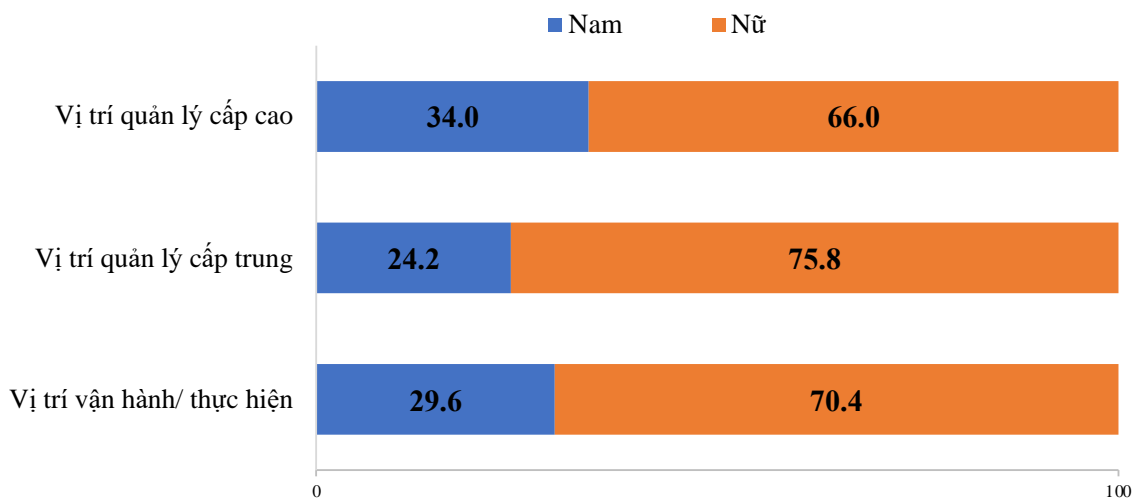


Phân tích chức danh công việc năm 2020 và 2021 cho thấy sự chênh lệch giới tính rõ rệt. Năm 2020, phụ nữ chiếm khoảng 22,5% số lao động làm các công việc thư ký và công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật, trong khi nam giới lại cho thấy xu hướng ngược lại. Tuy nhiên, ở những công việc đòi hỏi trình độ chuyên môn cao, 2/3 nữ được tuyển dụng so với 28,1% nam. Tỷ lệ nam giới đảm nhiệm vị trí giám đốc/điều hành cao hơn một chút so với nữ giới, lần lượt là 2,5% và 1,6%. Vào năm 2021, tình trạng mất cân bằng giới tính vẫn tiếp diễn ở các chức danh công việc khác nhau. Phụ nữ chiếm đa số ở công việc thư ký, các loại công việc khác và các công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật.

Những phát hiện này có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết sự chênh lệch giới tính trong lực lượng lao động và thúc đẩy bình đẳng giới trong cơ hội việc làm. Các tổ chức và nhà hoạch định chính sách nên thừa nhận và giải quyết những khác biệt này để thúc đẩy một môi trường làm việc toàn diện và đa dạng hơn.

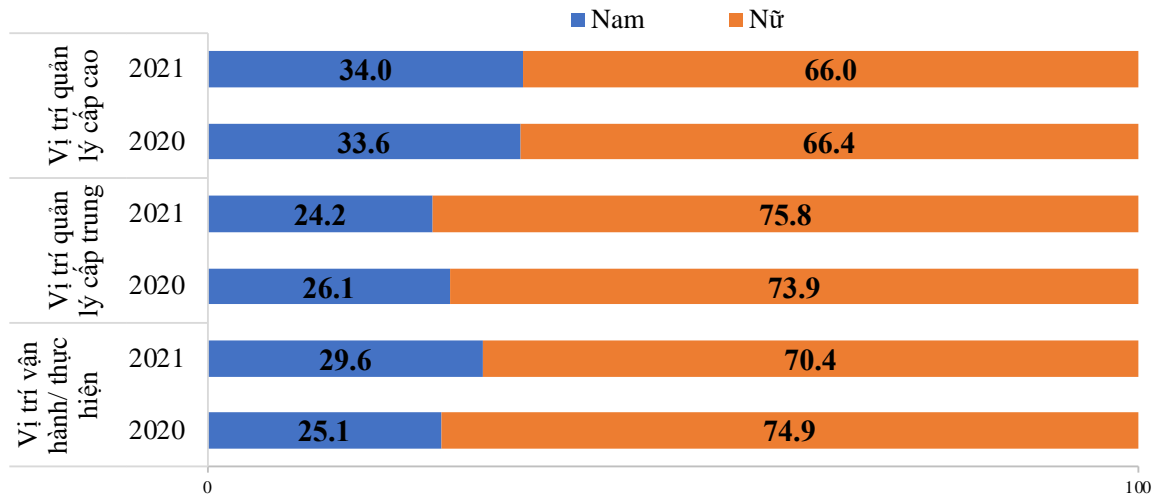
4.3.5 Vị trí công việc theo giới tính

Hình 34: Vị trí công việc năm 2021 theo giới tính (%)



Phân tích biểu đồ “Vị trí công việc theo giới tính” thể hiện sự xem xét toàn diện về vị trí cấp bậc của sinh viên nam và nữ trong năm 2021. Quy mô mẫu lớn gồm 4.402 sinh viên được phân tích với 1.258 nam, chiếm 28,5% và 3.144 nữ, chiếm 71,5 % . Kích cỡ mẫu nữ trong phân tích này gần gấp ba lần nam dẫn đến kết quả có xu hướng giống nhau.

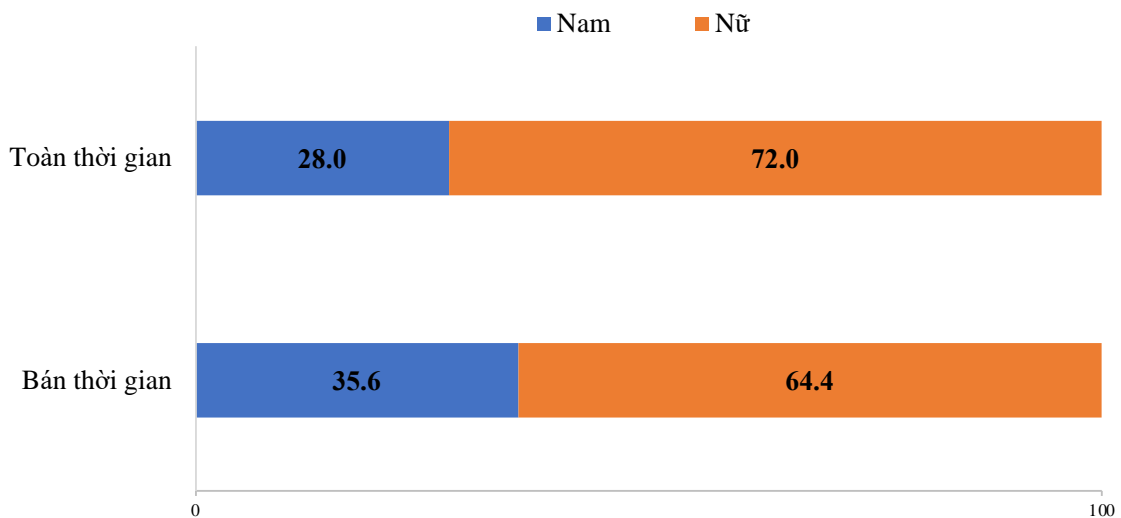
Hình 35: Vị trí công việc theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)



Biểu đồ thanh hiển thị dữ liệu của cả hai năm 2020 và 2021 vẫn chỉ ra xu hướng nổi bật quen thuộc. Số lượng nữ cao hơn nam và cao nhất ở vị trí quản lý cấp trung.

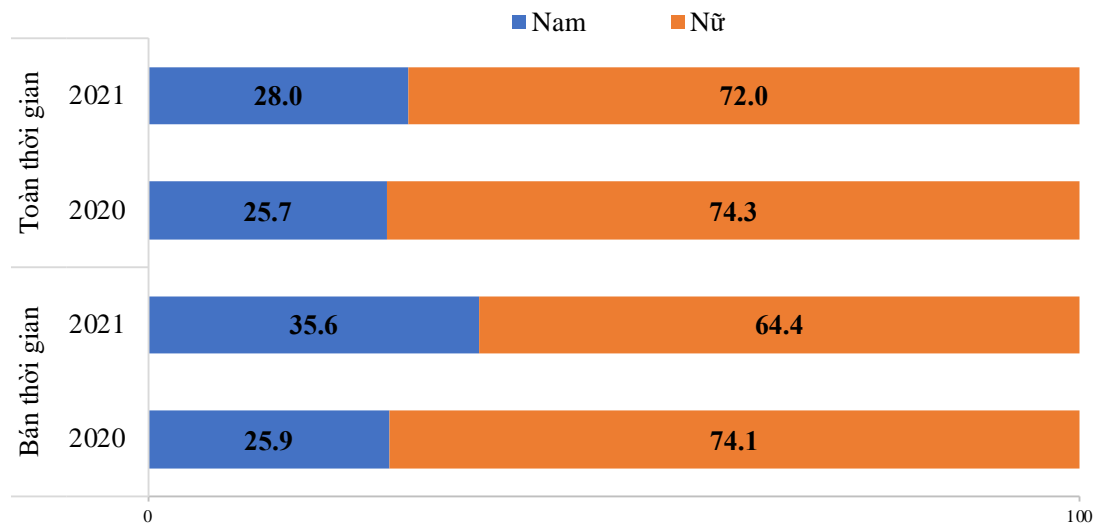
4.3.6 Việc làm toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính

Hình 36: Việc làm toàn thời gian và bán thời gian năm 2021 theo giới tính (%)



Số liệu về việc làm toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính năm 2021 cho thấy nữ giới có xu hướng chuyển đổi công việc từ công việc bán thời gian sang công việc toàn thời gian khi tăng 8,0% từ 64,4% lên 72,0%. Ngược lại, số lượng nam giới lựa chọn công việc bán thời gian nhiều hơn công việc toàn thời gian là 7,0%, (35,6% so với 28,0%).

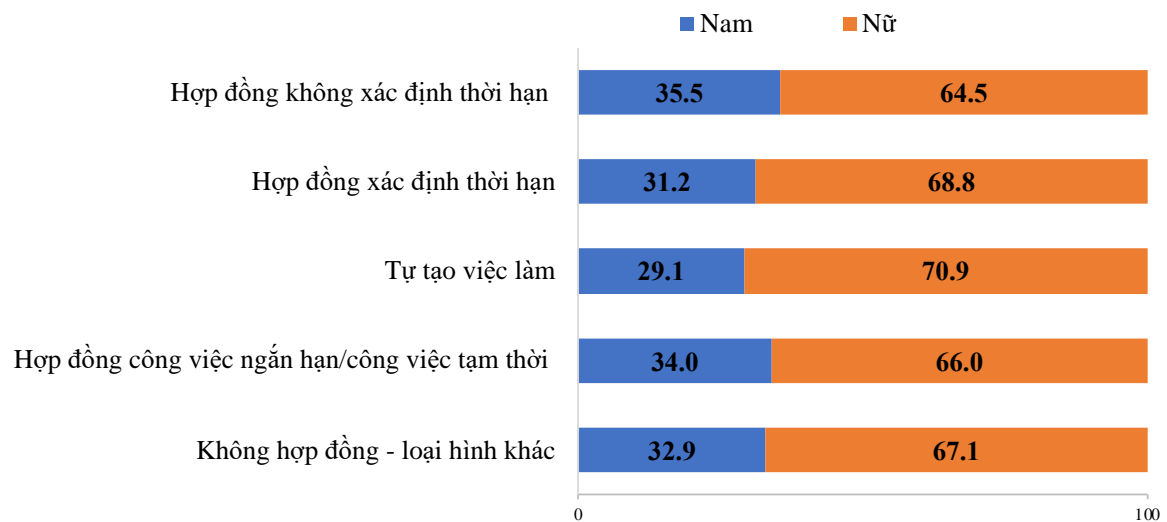
Hình 37: Việc làm toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)



So sánh việc làm toàn thời gian và bán thời gian theo giới tính vào năm 2020 và cho thấy một số thay đổi nhỏ. Năm 2020, tỷ lệ nam giới làm việc bán thời gian và toàn thời gian gần như nhau (25,7% và 25,9%). Vào năm 2021, tỷ lệ nam giới làm công việc bán thời gian tăng 10 điểm phần trăm từ 25,9% lên 35,6%.

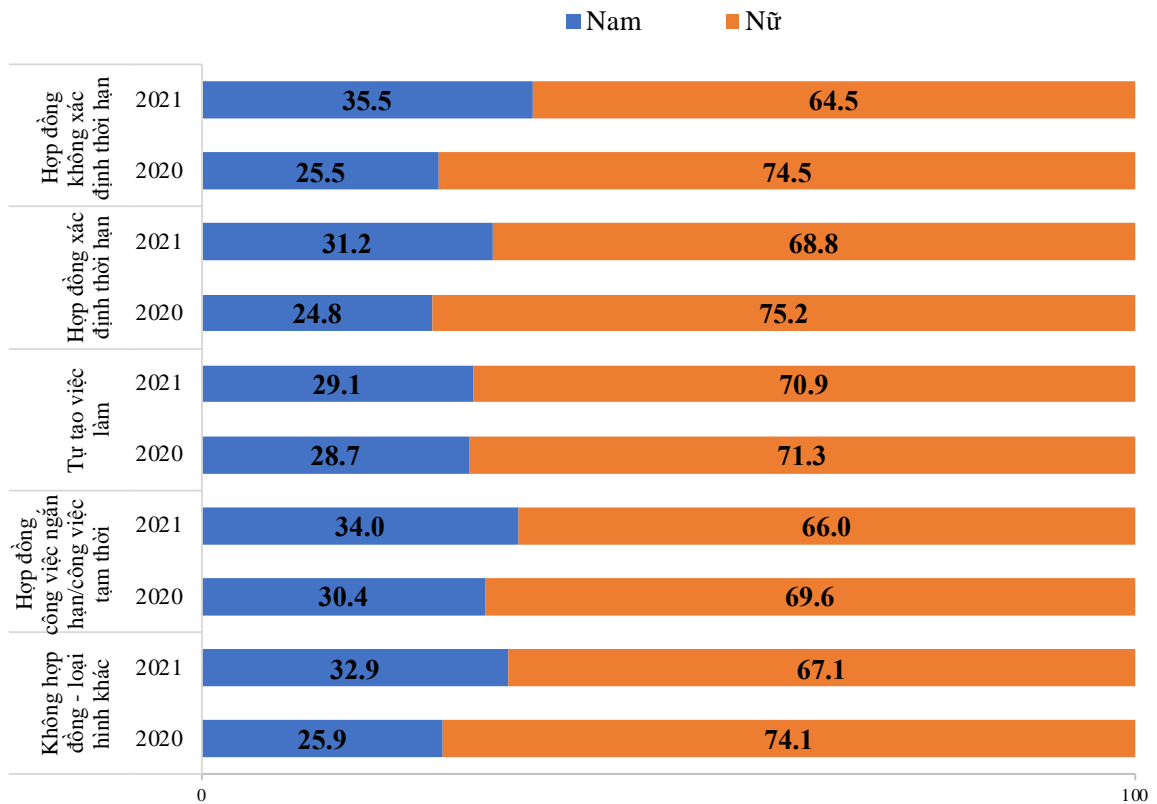
4.3.7 Loại hợp đồng việc làm theo giới tính

Hình 38: Loại hợp đồng việc làm năm 2021 theo giới tính (%)



Loại hợp đồng việc làm theo giới tính được đánh giá ở 5 lĩnh vực. Trên 30,0% nam giới có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn, hợp đồng công việc ngắn hạn và các hình thức khác. Nghiên cứu cũng cho thấy 29,1% nam giới có doanh nghiệp riêng sau khi tốt nghiệp. Rõ ràng, căn cứ Luật Lao động, sau khi tốt nghiệp 1 năm khó có thể ngay lập tức có được hợp đồng lao động không xác định thời hạn.

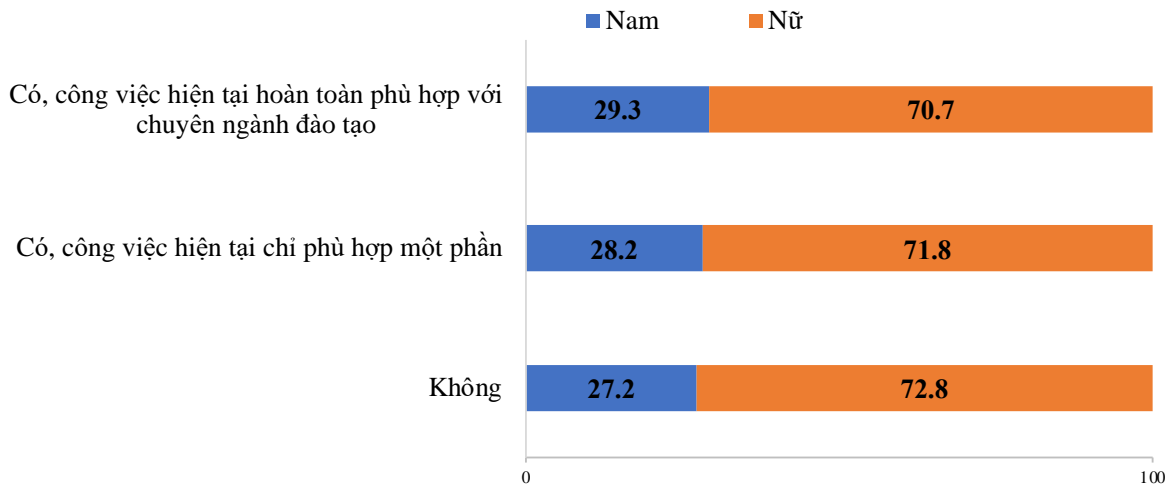
Hình 39: Loại hợp đồng việc làm theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)



Số nam giới thành lập doanh nghiệp riêng vào năm 2021 bằng với năm 2020 (khoảng 29,0%). Biểu đồ thể hiện xu hướng đi lên từ năm 2020 đến năm 2021 của nam giới. Thậm chí, số lượng nam giới làm việc dưới các loại hợp đồng khác cũng tăng dần (từ 26,0% lên 33,0%), Ngoại trừ “Loại hình khác”, số lượng nữ có hợp đồng lao động không xác định thời hạn, hợp đồng lao động xác định thời hạn giảm đáng kể khoảng 10,0%. Theo biểu đồ này, cả hai giới đều có tỷ lệ nhân sự theo loại hợp đồng việc làm như nhau.

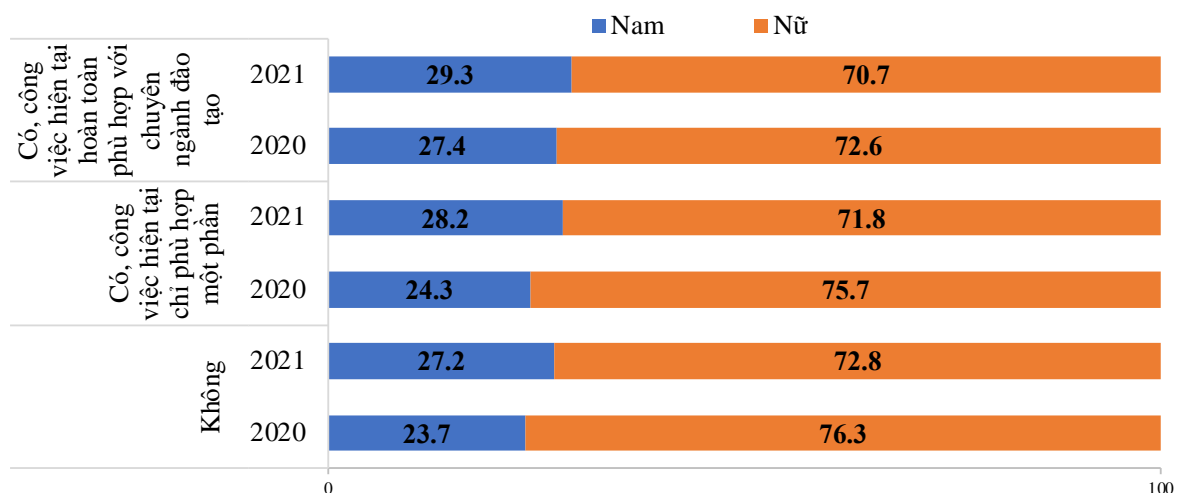
4.3.8 Sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính

Hình 40: Sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính năm 2021 (%)



Biểu đồ trên thể hiện sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính vào năm 2021. Có 29,3% nam giới cho biết công việc của họ hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành đào tạo trong khi tỷ lệ đó là 70,7% ở nữ giới.

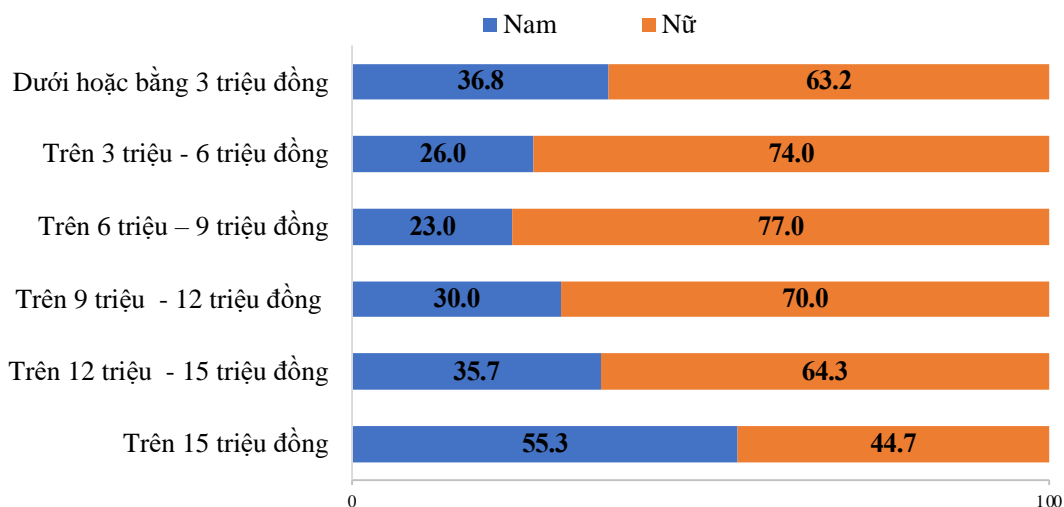
Hình 41: Sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính năm 2021 và 2020 (%)



Biểu đồ so sánh năm 2020 và 2021 ở trên cho thấy xu hướng trái ngược nhau đối với sự phù hợp của công việc hiện tại với chuyên ngành đào tạo theo giới tính trong hai năm. Nếu tỷ lệ nam giới trong từng hạng mục tăng dần từ năm 2020 đến năm 2021 thì tỷ lệ nữ lại có xu hướng ngược lại.

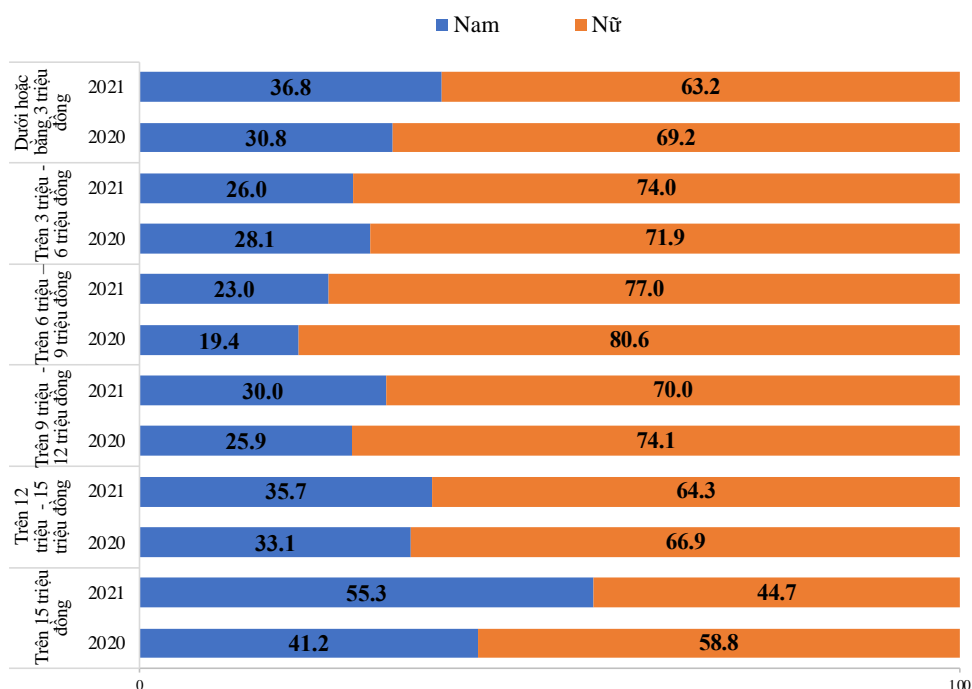
4.3.9 Thu nhập hàng tháng theo giới tính

Hình 42: Thu nhập hàng tháng năm 2021 theo giới tính (%)



Thu nhập hàng tháng theo giới tính cho thấy 55,3% nam giới ký hợp đồng làm việc với mức lương trên 15 triệu đồng. Con số đó ở nữ là 44,7%. Ở mức lương trung bình (từ trên 6-9 triệu đồng/tháng), tỷ lệ nữ cao hơn nam tới 54%. Với nữ giới, mức thu nhập phổ biến nhất là trên 6 – 9 triệu. Số liệu này một lần nữa khẳng định nam giới có chiều hướng và lợi thế phát triển công việc theo nhu cầu của bản thân (vị trí và thu nhập cao, nghề nghiệp phù hợp).

Hình 43: Thu nhập hàng tháng theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)

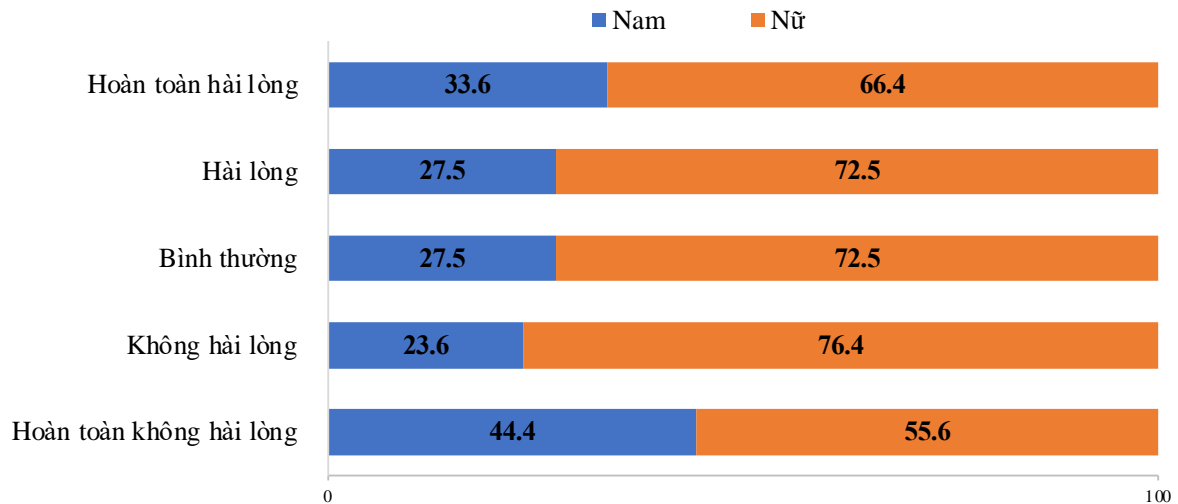


Hình 43 thể hiện số liệu thu thập được về thu nhập hàng tháng theo giới tính của sinh viên tốt nghiệp năm 2020 và 2021. Thu nhập hàng tháng của nam thể hiện mức thu nhập ngày càng tăng, đặc biệt với mức lương trên 15 triệu đồng. Cụ thể, 55,3% nam giới năm 2021

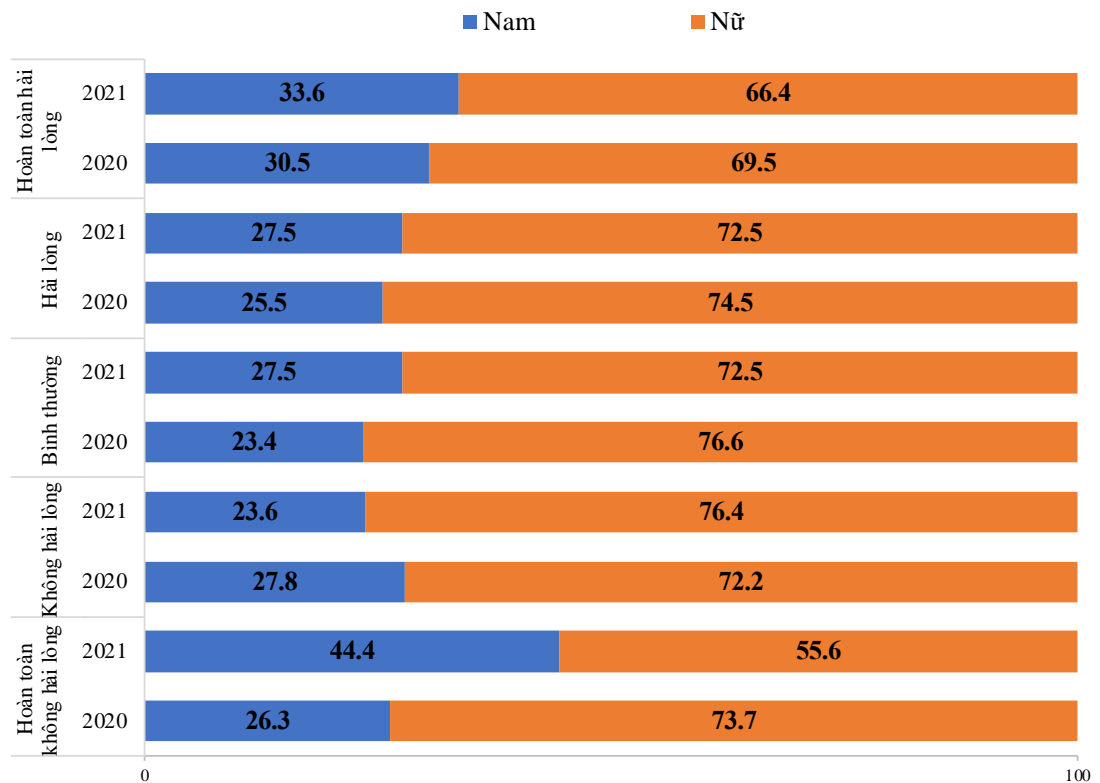
nhận mức lương trên 15 triệu đồng, tăng khoảng 14,0% so với năm 2020. Với quy mô mẫu 1.238 nam và 3.123 nữ, năm 2020, nữ chiếm tỷ lệ cao hơn nam ở mức thu nhập trên 15 triệu, 58,8% nam so với 41,2% nữ. Tuy nhiên, xu hướng này lại đảo ngược vào năm 2021 với 55,3% nam và 44,7% nữ. Nữ giới chiếm ưu thế nhất ở bậc lương trên 6 – 9 triệu. Sau khi tốt nghiệp, hầu hết nam giới đạt mức lương từ 9 đến trên 15 triệu đồng, nữ giới đạt từ 3 đến dưới 9 triệu đồng.

4.3.10 Sự hài lòng với công việc theo giới tính

Hình 44: Sự hài lòng với công việc năm 2021 theo giới tính (%)



Biểu đồ thể hiện mức độ hài lòng với công việc theo giới tính vào năm 2021. Trong khi có khoảng 23,6% nam giới đánh giá công việc của họ ở mức Không hài lòng, tỷ lệ đó ở nữ là 76,4%. Có một sự cân bằng hơn giữa nam và nữ ở thang bậc “Hoàn toàn không hài lòng”, với 44,4% nam và 55,6% nữ chọn mức đánh giá này.

Hình 45: Sự hài lòng với công việc theo giới tính: so sánh 2020-2021 (%)

Rõ ràng là vào năm 2021, số lượng nam giới không hài lòng với công việc của mình đã tăng đáng kể, khoảng 18,0%. Các yếu tố còn lại theo nam có sự thay đổi nhẹ khoảng 3,0%. Các phân tích về nữ giới cho thấy các xu hướng khác nhau. Ví dụ, xu hướng “không hài lòng” với nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp tăng từ 72,2% lên 76,4%.



V. PHẦN KẾT LUẬN

Báo cáo đã vẽ ra một bức tranh chi tiết về thực trạng việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp ở miền Bắc Việt Nam. Báo cáo hữu ích cho các cơ sở giáo dục đại học trong việc cải thiện chương trình đào tạo cũng như giúp các nhà hoạch định chính sách soạn thảo các kế hoạch hành động nhằm cải thiện khả năng có việc làm của sinh viên trong tương lai.

Về chất lượng của việc thu thập số liệu, nhiều yếu tố khác nhau cần được xem xét. Những hạn chế chính bao gồm: thiếu thông tin liên hệ với sinh viên đã tốt nghiệp, nhiều câu hỏi có tỷ lệ phản hồi thấp. Tỷ lệ phản hồi thấp là khó khăn phổ biến nhất gặp phải khi thực hiện khảo sát sinh viên tốt nghiệp. Ngoài ra, tỷ lệ phản hồi thấp cản trở việc phân tích dữ liệu và phân tách cho các nhóm nhỏ sinh viên tốt nghiệp. Ví dụ: sinh viên tốt nghiệp các chương trình giáo dục đại học khác nhau hoặc có nền tảng kinh tế xã hội khác nhau.

Báo cáo đã trình bày số liệu thống kê mô tả năng lực việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp tại 9 trường đại học và cao đẳng ở Việt Nam. Mặc dù phần lớn sinh viên tốt nghiệp năm 2021 đều có việc làm (88,6%) và làm việc toàn thời gian. Tuy nhiên, chỉ có 49,9% sinh viên mới ra trường đang làm việc trong lĩnh vực hoàn toàn phù hợp với chuyên ngành của mình. Xếp hạng tốt nghiệp có ảnh hưởng đáng kể đến tỷ lệ có việc làm, cụ thể, sinh viên có kết quả học tập xuất sắc và giỏi có tỷ lệ có việc làm cao hơn (90%), trong khi sinh viên đạt bằng trung bình có tỷ lệ có việc làm thấp hơn, chỉ 83,6%. Việc có bằng tốt nghiệp đại học đã giúp sinh viên có thu nhập cao hơn (31,5%) và có cơ hội được bổ nhiệm vào các vị trí cao hơn (15,4%). Sinh viên có việc làm với thu nhập đạt từ khoảng 6 đến 12 triệu đồng/tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (70,8%). Tỷ lệ sinh viên hài lòng với công việc từ mức bình thường đến hoàn toàn hài lòng chiếm tới 97,7%. Việc trang bị 17 kỹ năng ở trường đại học đã giúp sinh viên dễ dàng tìm được việc làm hơn và được sinh viên tốt nghiệp đánh giá cao. Khoảng 6,1% sinh viên tốt nghiệp có việc làm đánh giá từ mức hài lòng đến hoàn toàn hài lòng về những kỹ năng học được ở trường đại học. Sinh viên có việc làm cũng đánh giá cao việc sử dụng kiến thức, kỹ năng đã tiếp thu ở trường từ mức hài lòng đến hoàn toàn hài lòng, chiếm 66,7%. Kiến thức học được từ trường có ích cho việc tìm kiếm việc với mức độ hài lòng đến hoàn toàn hài lòng chiếm 69,6%.

Tỷ lệ sinh viên đã từng có việc làm nhưng hiện đang không có việc làm chiếm 6,3%. Đối với những người hiện chưa có việc làm, thời gian thất nghiệp thường kéo dài từ 1 đến 3 tháng (chiếm tới 55,2%). Nguyên nhân thất nghiệp chính có xu hướng liên quan đến vấn đề cá nhân (36,5%) và vị trí công việc không phù hợp (13,5%). Nhóm sinh viên chưa có việc làm từ khi ra trường chiếm 5,1%. Báo cáo cũng cho thấy, hầu hết người thất nghiệp đều tích cực tìm kiếm việc làm (88,5%) và một số không tích cực chỉ vì muốn học cao hơn (32,0%) và vì lý do cá nhân (32,8%).

Các yếu tố khác minh họa tình trạng việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp như loại công việc, thu nhập, vị trí công việc, v.v. cũng đã được phân tích. Đặc biệt, chất lượng đào tạo tại các cơ sở giáo dục đại học ở Việt Nam được đánh giá thông qua một số tiêu chí về mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp.



Kết quả khảo sát so sánh về giới cho thấy, ở một số ngành, tỷ lệ nữ cao hơn nhiều so với nam, như trong khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên, Nhân văn, Khoa học Xã hội và Hành vi, Báo chí và Thông tin, Kinh doanh và Hành chính. Trong tổng số sinh viên tốt nghiệp được khảo sát, tỷ lệ sinh viên nữ tốt nghiệp đại học chiếm hơn 76,0% và nam sinh viên tốt nghiệp chỉ có 24,0%. Tỷ lệ phụ nữ và nam giới có việc làm cũng tương đương nhau, tuy nhiên ở một số lĩnh vực có sự khác biệt đáng kể: tỷ lệ nữ đạt bằng khá, giỏi cao hơn nhiều so với nam giới; tỷ lệ sinh viên nam tốt nghiệp có được việc làm ở vị trí cao cao hơn sinh viên nữ; tỷ lệ nam giới đạt ngưỡng thu nhập từ 9 triệu đồng trở lên cao hơn nữ giới; ở mức thu nhập dưới 3 triệu, tỷ lệ nam và nữ là tương đương nhau.

Một số khuyến nghị

Đối với nhà nước:

- Nhà nước cần dự báo nhu cầu nguồn nhân lực. Tránh tình trạng mất cân bằng trên thị trường lao động. Trên cơ sở các nguồn thông tin và số liệu cập nhật của nhà nước về nhu cầu tuyển dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn, các trường đại học sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo cho đơn vị mình theo nhu cầu thị trường ;
- Cùng với sự phát triển của công nghệ hiện nay, việc tạo ra các sản phẩm tuyển dụng điện tử kết nối việc làm thông minh trên ứng dụng điện tử là thực sự cần thiết. Qua đó tạo cơ hội gặp gỡ dễ dàng giữa doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng và sinh viên đang tìm việc làm. Đồng thời, thông qua sản phẩm tuyển dụng điện tử, Nhà nước có thể quản lý, theo dõi chặt chẽ tình hình việc làm, từ đó đưa ra những phân tích, dự báo chính xác về cung cầu nhân lực trong tương lai.

Dành cho các trường đại học

- Tổ chức thường xuyên các hội chợ việc làm để tạo cầu nối cho doanh nghiệp và sinh viên. Đây cũng là cơ hội để doanh nghiệp tiếp cận trực tiếp nguồn nhân lực dồi dào, được đào tạo bài bản để lựa chọn những ứng viên phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp; nhà trường cũng qua đó được lắng nghe ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng để nâng cao chất lượng đào tạo ;
- Các trường đại học cần thực hiện mô hình liên kết đào tạo, đồng thời thực hiện các đề tài, dự án cùng với doanh nghiệp. Mối quan hệ liên kết đào tạo không chỉ đem tới cơ hội trải nghiệm môi trường làm việc thực tế chuyên nghiệp mà sự phối hợp chặt chẽ hơn giữa nhà trường và nhà tuyển dụng cũng góp phần định hướng nghề nghiệp hiệu quả hơn. Từ sự hợp tác này, nhà trường sẽ làm việc với các doanh nghiệp để trao đổi kinh nghiệm, xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, hướng dẫn sinh viên thực hành nghề cũng như thực tập tốt nghiệp. Vận dụng kiến thức chuyên môn vào thực tế trên cơ sở phần mềm ứng dụng và yêu cầu của nhà tuyển dụng trong giai đoạn hiện nay;
- Cần có chính sách phù hợp liên quan đến vấn đề giới và dân tộc.

Dành cho sinh viên

- Sinh viên phải luôn tích cực học hỏi kiến thức, kỹ năng khi học đại học;
- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có thể tìm hiểu cơ hội việc làm thông qua nhiều kênh thông tin khác nhau, từ đó có thể lựa chọn công việc phù hợp với khả năng và nhu cầu của mình;
- Kỹ năng Công Nghệ Thông Tin và ngoại ngữ rất cần thiết khi đi xin việc.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

Almaurea Graduate Employment Status reports available at:
<https://www.almaurea.it/en/our-data/almaurea-surveys/graduates-employment-status>

Eurograduate surveys available at: <https://www.eurograduate.eu/results>

General Statistics Office of Vietnam 2022, Statistical Yearbook of 2022, viewed 30 July 2023. Available at: <https://www.gso.gov.vn/wp-content/uploads/2023/06/Sach-Nien-giam-TK-2022.pdf>

Ministry of Education and Training 2017, Circular No. 24/2017/TT-BGDĐT, promulgating level-four classification of education at bachelor's degree level

Ministry of Education and Training 2022, Reports and Statistics, viewed 18 Mar 2023, <https://en.moet.gov.vn/education-and-training/Pages/Higher-education.aspx>



PHỤ LỤC 1: BẢNG CÂU HỎI

Giám sát xu hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp MOTIVE

Dự án số 609781 EPP-1-2019-1-IT-EPPKA2_CBHE-SP

Thân gửi Anh/Chị cựu sinh viên Trường.....

Với mục tiêu giám sát xu hướng việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp, từ đó đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc đảm bảo sinh viên sau khi ra trường có việc làm phù hợp ngành đào tạo và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động, **Trường** triển khai khảo sát về tình trạng việc làm của sinh viên đã tốt nghiệp năm Nhà trường trân trọng đề nghị Anh/Chị cung cấp thông tin theo các nội dung dưới đây bằng cách chọn phương án phù hợp hoặc điền thông tin vào các khoảng trống.

Dữ liệu cá nhân của người tham gia khảo sát sẽ được bảo mật, xử lý bằng công cụ vi tính để phục vụ công tác nghiên cứu, thống kê, tổng hợp và phân tích dữ liệu, đảm bảo tính ẩn danh trong nghiên cứu, không mang tính chất thương mại. Để kết quả nghiên cứu này và các nghiên cứu liên quan sắp tới mang tính ứng dụng, hỗ trợ thông tin tốt hơn cho người lao động, đơn vị sử dụng lao động, đơn vị đào tạo, bảng khảo sát “Xu hướng việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp MOTIVE” rất mong nhận được thông tin đầy đủ của người tham gia khảo sát (kể cả những nội dung không bắt buộc trả lời)

Phần I. Thông tin chung

Họ và tên:

Giới tính (ghi theo CMT/CCCD):

Ngày/tháng/năm sinh:

Mã số sinh viên (ghi đầy đủ cả phần chữ và số):

Số CMT/CCCD:

Trình độ học vấn:

- B Cử nhân/Kỹ sư
AD Liên thông/Associate Degree
C Cao đẳng

Chuyên ngành được đào tạo:

(Researcher làm rõ ngành đào tạo rộng của bằng cấp khi nhập dữ liệu)

- a. Khoa học Giáo dục và Đào tạo giáo viên
- b. Nghệ thuật
- c. Nhân văn
- d. Báo chí và thông tin
- e. Kinh doanh và quản lý
- f. Pháp luật
- g. Khoa học sự sống và khoa học tự nhiên
- h. Toán và thống kê
- i. Máy tính và công nghệ thông tin
- j. Kỹ thuật và công nghệ kỹ thuật
- k. Sản xuất và chế biến
- l. Kiến trúc và xây dựng
- m. Nông, lâm nghiệp và thủy sản



- n. Thú y và sức khỏe
- o. Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân
- p. Dịch vụ vận tải
- q. Môi trường và bảo vệ môi trường
- r. An ninh quốc phòng
- s. Khác

Tháng/năm tốt nghiệp:/.....

Xếp loại tốt nghiệp

- Trung bình Trung bình khá Khá Giỏi Xuất sắc

Điện thoại:

Email cơ quan/email cá nhân:

Phần II. Tình trạng việc làm

Câu 1. Sau khi tốt nghiệp anh/chị đã từng có việc làm chưa hay anh/chị đang có việc làm được trả thù lao?

(Anh/chị có thể tính cả những công việc thời vụ, ngay cả khi không có hợp đồng lao động chính thức (v.d. gia sư, trông trẻ, phát tờ rơi...) và các công việc không liên quan đến chuyên ngành tốt nghiệp của anh/chị.)

[câu hỏi bắt buộc]

[01] Có, tôi đang có việc làm (chuyển sang Câu 2a)

[02] Tôi từng có việc làm sau khi tốt nghiệp nhưng hiện tại tôi không có việc làm (chuyển sang Câu 2b)

[03] Tôi chưa từng có việc làm sau khi tốt nghiệp (chuyển sang Phần III)

Câu 2a. Anh/chị có việc làm bao lâu sau khi tốt nghiệp? (với những người đang có việc làm)

[01] Tôi tiếp tục công việc đã làm trước khi tốt nghiệp cho đến bây giờ (chuyển sang Câu 3, sau đó sang phần Phần IV)

[02] Tại thời điểm tốt nghiệp, tôi đã có việc làm nhưng công việc hiện tại khác với công việc đó (chuyển sang Câu 3 và Phần IV tiếp sau)

[03] Tôi từng có việc làm một thời gian sau khi tốt nghiệp: _____ (ghi rõ số tháng) (Chuyển sang Phần IV)

Câu 3a. Việc nhận bằng tốt nghiệp có giúp ích gì cho công việc của anh/chị hay không?

(Lưu ý: Chỉ chọn duy nhất một đáp án phù hợp nhất)

[01] Có, giúp tôi có thu nhập cao hơn

[02] Có, giúp tôi được bổ nhiệm vị trí cao hơn

[03] Có, giúp trình độ của tôi được nâng cao hơn

[04] Có, giúp kỹ năng nghề nghiệp của tôi được nâng cao hơn

[05] Có, trên các phương diện khác [Ghi rõ: _____]

[07] Không, trên quan điểm cá nhân (không có tác động trực tiếp nào trong việc cải thiện các hoạt động nghề nghiệp)

[06] Không, không trên quan điểm nào



Câu 2b. Anh/chị có việc làm bao lâu sau khi tốt nghiệp? (với những người đang Không có việc làm)

[01] Tôi đã có việc làm ngay tại thời điểm tốt nghiệp (chuyển sang Câu 3 và Phần III tiếp sau)

[02] Tôi từng có việc làm một thời gian sau khi tốt nghiệp: _____ (ghi rõ số tháng) (chuyển sang Phần III)

Câu 3b. Việc nhận bằng tốt nghiệp có giúp ích gì cho công việc của anh/chị hay không?

(Lưu ý: Chỉ chọn duy nhất một đáp án phù hợp nhất)

[01] Có, giúp tôi có thu nhập cao hơn

[02] Có, giúp tôi được bổ nhiệm vị trí cao hơn

[03] Có, giúp trình độ của tôi được nâng cao hơn

[04] Có, giúp kỹ năng nghề nghiệp của tôi được nâng cao hơn

[05] Có, trên các phương diện khác [Ghi rõ: _____]

[07] Không, trên quan điểm cá nhân (không có tác động trực tiếp nào trong việc cải thiện các hoạt động nghề nghiệp)

[06] Không, không trên quan điểm nào

Phần III – Tìm kiếm việc làm (chỉ dành cho những người đang chưa có việc làm. Nếu Câu 1 chọn đáp án 2 hoặc 3)

Câu 4. Từ khi anh/chị kết thúc công việc gần nhất đến nay là bao lâu rồi?

_____ tháng

Câu 5. Nguyên nhân chính khiến anh/chị chưa có việc làm hoặc không còn làm công việc gần đây nhất là gì?

[01] Mất việc (hết hợp đồng lao động và không được tái ký/bị cho thôi việc)

[02] Công ty đang làm việc phá sản

[03] Chủ động xin thôi việc do công việc không còn phù hợp

[04] Mới ra trường và chưa tìm được công việc thích hợp

[05] Đã từng đi làm và hiện chưa tìm được công việc thích hợp để đi làm

[06] Chưa đáp ứng được nhu cầu của nhà tuyển dụng

[07] Lý do cá nhân (tiếp tục học tập và khởi nghiệp)

[08] Lý do khác

Câu 5b. Theo anh/chị, yếu tố nào sau đây là nguyên nhân chính khiến anh/chị khó có được việc làm?

Thiếu kiến thức chuyên môn nghiệp vụ

Thiếu kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ

Thiếu kinh nghiệm làm việc

Thiếu thông tin tuyển dụng

Kỹ năng ngoại ngữ chưa đáp ứng yêu cầu của vị trí tuyển dụng

Kỹ năng công nghệ thông tin chưa đáp ứng yêu cầu của vị trí tuyển dụng



- Thiếu động lực/thái độ làm việc
 Khác (xin nêu rõ):

Câu 6. Anh/chị có chủ động tìm kiếm việc làm không?

Trong khảo sát này, việc chủ động tìm kiếm việc làm có nghĩa là anh/chị đã thực hiện một hay nhiều hoạt động tìm kiếm việc làm như đã ít nhất một lần gửi CV cho nhà tuyển dụng tiềm năng.

- [01] Có (Chuyển sang câu 8)
[02] Không

Câu 7. Anh/chị đã trả lời rằng, mình đang không tìm kiếm việc làm. Tại sao anh/chị không tìm kiếm việc làm?

- [01] tiếp tục học tập/nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp
[02] làm tình nguyện cộng đồng
[03] chờ được liên hệ lại sau khi đã hoàn thành một bài kiểm tra/kỳ thi cạnh tranh/tuyển dụng hoặc chờ đợi để triển khai hoạt động do bản thân tự làm chủ
[04] khởi nghiệp/tự tạo việc làm
[05] tạm nghỉ để định hướng lại bản thân (gap year)
[06] các lý do cá nhân (làm công việc gia đình, nghỉ thai sản, chăm sóc trẻ em hoặc người thân, lý do sức khỏe, nghỉ hưu...)
[07] không có cơ hội việc làm
[08] Lý do khác [GHI RÕ: _____]

Câu 8. Nếu có cơ hội, anh/chị sẽ bắt đầu công việc mới khi nào?

("cơ hội" có nghĩa là có công việc phù hợp với mong đợi của bản thân)

- [01] trong vòng hai tuần nữa
[02] ngoài hai tuần nữa
[03] chưa sẵn sàng bắt đầu công việc mới (ngay cả nếu anh/chị đã xin được việc nhưng chưa bắt đầu)

Phần IV – Đặc điểm của việc làm (Chỉ dành cho những người đang có việc làm)

Câu 9. Hiện tại anh/chị đang làm việc tại tỉnh/thành phố nào?

- **Tôi đang làm việc ở nước ngoài**

- | | | | |
|---|--|--|--|
| <input type="checkbox"/> Thành phố Hà Nội | <input type="checkbox"/> Thành phố Hải Phòng | <input type="checkbox"/> Tỉnh Kiên Giang | <input type="checkbox"/> Tỉnh Quảng Ninh |
| <input type="checkbox"/> Thành phố Hồ Chí Minh | <input type="checkbox"/> Thành phố Đà Nẵng | <input type="checkbox"/> Tỉnh Kon Tum | <input type="checkbox"/> Tỉnh Quảng Trị |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh An Giang | <input type="checkbox"/> Tỉnh Gia Lai | <input type="checkbox"/> Tỉnh Lai Châu | <input type="checkbox"/> Tỉnh Sóc Trăng |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hòa Bình | <input type="checkbox"/> Tỉnh Long An | <input type="checkbox"/> Tỉnh Sơn La |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bạc Liêu | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hà Giang | <input type="checkbox"/> Tỉnh Lào Cai | <input type="checkbox"/> Tỉnh Thanh Hóa |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bắc Giang | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hà Nam | <input type="checkbox"/> Tỉnh Lâm Đồng | <input type="checkbox"/> Tỉnh Thái Bình |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bắc Kạn | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hà Tĩnh | <input type="checkbox"/> Tỉnh Lạng Sơn | <input type="checkbox"/> Tỉnh Thái Nguyên |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bắc Ninh | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hưng Yên | <input type="checkbox"/> Tỉnh Nam Định | <input type="checkbox"/> Tỉnh Thừa Thiên - Huế |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bến Tre | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hải Dương | <input type="checkbox"/> Tỉnh Nghệ An | <input type="checkbox"/> Tỉnh Tiền Giang |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bình Dương | <input type="checkbox"/> Tỉnh Hậu Giang | <input type="checkbox"/> Tỉnh Ninh Bình | <input type="checkbox"/> Tỉnh Trà Vinh |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bình Định | <input type="checkbox"/> Tỉnh Điện Biên | <input type="checkbox"/> Tỉnh Ninh Thuận | <input type="checkbox"/> Tỉnh Tuyên Quang |
| <input type="checkbox"/> Tỉnh Bình Phước | <input type="checkbox"/> Tỉnh Đắk Lắk | <input type="checkbox"/> Tỉnh Phú Thọ | <input type="checkbox"/> Tỉnh Tây Ninh |



- | | | | |
|---------------------|------------------|-------------------|------------------|
| ▪ Tỉnh Bình Thuận | ▪ Tỉnh Đắk Nông | ▪ Tỉnh Phú Yên | ▪ Tỉnh Vĩnh Long |
| ▪ Tỉnh Cao Bằng | ▪ Tỉnh Đồng Nai | ▪ Tỉnh Quảng Bình | ▪ Tỉnh Vĩnh Phúc |
| ▪ Tỉnh Cà Mau | ▪ Tỉnh Đồng Tháp | ▪ Tỉnh Quảng Nam | ▪ Tỉnh Yên Bái |
| ▪ Thành phố Cần Thơ | ▪ Tỉnh Khánh Hòa | ▪ Tỉnh Quảng Ngãi | |

Câu 10. Tổ chức anh/chị đang làm việc thuộc loại hình tổ chức, doanh nghiệp nào?

- [01] Chính phủ/Khu vực công
 [02] Khu vực tư nhân
 [03] Phi lợi nhuận hoặc khu vực thứ ba (hợp tác xã, quỹ, các tổ chức phi chính phủ, tổ chức tự nguyện, hiệp hội xúc tiến xã hội)
 [04] Liên doanh nước ngoài
 [05] Tự làm chủ

Câu 11. Công việc hiện tại của anh/chị là gì?

(Nếu anh/chị đang làm nhiều việc khác nhau, chỉ dựa vào công việc chính để trả lời câu hỏi này. Danh sách dưới đây liệt kê các công việc khác nhau, căn cứ vào lĩnh vực và trình độ chuyên môn. Anh/chị nên lựa chọn phương án mà anh/chị thấy phù hợp nhất với việc làm của mình.)

- [01] doanh nhân, cán bộ làm luật, giám đốc/điều hành
Các công việc đòi hỏi chuyên môn cao
 [02] kỹ sư, kiến trúc sư
 [03] luật sư, công chứng viên hoặc chuyên gia pháp lý (cho các doanh nghiệp hoặc tổ chức công)
 [04] bác sĩ (bác sĩ đa khoa hoặc chuyên khoa, không bao gồm bác sĩ tâm lý)
 [05] bác sĩ tâm lý hoặc bác sĩ trị liệu tâm lý
 [06] nhà báo, dịch giả, cán bộ lưu trữ hoặc các nghề nghiệp khác trong lĩnh vực ngôn ngữ, văn học và nghệ thuật
 [07] dược sĩ hoặc bác sĩ thú y (bao gồm chuyên gia sinh học, chuyên gia dược lý, chuyên gia khoa học động vật, chuyên gia nông nghiệp và lâm nghiệp)
 [08] kỹ sư hoặc chuyên gia phân tích phần mềm
 [09] nhà hóa học, nhà vật lý học, nhà toán học, nhà thống kê
 [10] quản lý dự án, chuyên gia kinh tế, nhà phân tích thị trường, chuyên gia truyền thông và quản lý, cán bộ hành chính và chuyên gia ngân hàng hoặc thương mại
 [11] giáo viên, giảng viên (mẫu giáo, tiểu học, trung học, giảng viên đại học, bao gồm gia sư)
Các công việc đòi hỏi chuyên môn kỹ thuật
 [12] giám sát viên, kiến trúc sư sơ cấp, lập trình viên máy tính, kỹ thuật viên thống kê, chuyên gia hóa học, máy móc, điện tử, cán bộ bảo đảm chất lượng hoặc các nghề nghiệp kỹ thuật khác trong lĩnh vực khoa học hoặc kỹ thuật
 [13] y tá, nhân viên vật lý trị liệu, chăm sóc sức khỏe (bao gồm chuyên gia răng miệng, y tá sản khoa, kỹ thuật viên phòng ngừa), tư vấn y khoa hoặc kỹ thuật viên trị liệu bệnh nghề nghiệp và các chuyên gia khác trong lĩnh vực khoa học sức khỏe và đời sống (ví dụ, nhà nông học và kỹ thuật viên lâm nghiệp, kỹ thuật viên sở thú, chuyên gia thử rượu và kỹ thuật viên thực phẩm)
 [14] hành chính, quản lý, kế toán, thư ký đối ngoại, cán bộ khai thác vận tải, chuyên gia xúc tiến hoặc các nghề nghiệp kỹ thuật khác trong lĩnh vực tổ chức và hành chính, biên phiên dịch
 [15] kỹ thuật viên xã hội (ví dụ, cán bộ công tác xã hội), chuyên viên trong lĩnh vực giải trí, văn hóa, thể thao (ví dụ, nghệ sĩ, hướng dẫn viên, hoạt náo viên, cán bộ giáo dục xã hội và cộng đồng, giáo viên hoặc huấn luyện viên thể thao, người tổ chức sự kiện hoặc triển lãm) và các cán bộ dịch vụ công và an sinh.



Công việc thư ký:

- [16] hành chính, thư ký văn phòng, cán bộ nhân sự, cán bộ xử lý hình ảnh hoặc nhân viên nhập liệu
- [17] nhân viên bộ phận mua bán, nhân viên kế toán, nhân viên tổng đài, nhân viên lễ tân, thủ kho

Các công việc khác:

- [18] nhân viên bán hàng, nhân viên kinh doanh, phục vụ đồ ăn, tiếp viên và các nghề có kỹ năng khác trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ văn hóa, an ninh (như công an) và các dịch vụ cá nhân khác (như trông trẻ, chăm sóc người già hoặc trẻ nhỏ và cán bộ y tế, xã hội)
- [19] công nhân, cán bộ vận hành thiết bị, thợ thủ công hoặc các nghề không đòi hỏi trình độ (như trông xe, vệ sinh, chuyển phát)
- [20] nhân viên/ cán bộ phụ trách truyền thông trong các cơ quan, tổ chức.
- [21] các công việc khác [vui lòng ghi rõ _____]

Câu 12. Vị trí hiện tại của anh/chị là gì?

[01] Vị trí quản lý cấp cao

Ở cấp bậc cao nhất và chịu trách nhiệm về toàn bộ tổ chức. Các nhà quản lý cấp cao chịu trách nhiệm ở mức cao hơn nhà quản lý cấp trung, thường phụ trách công tác hoạch định, làm việc với cán bộ quản lý cấp trung để triển khai xây dựng kế hoạch và kiểm soát tiến độ của tổ chức.

[02] Vị trí quản lý cấp trung

Ở dưới vị trí quản lý cấp cao và trực tiếp chịu trách nhiệm về các công việc quản lý ở cấp thấp hơn. Họ có thể trực tiếp chịu trách nhiệm trước các cán bộ quản lý cấp cao hoặc quản lý chuyên môn. Họ có thể phụ trách các vị trí vận hành như thư ký và cán bộ hành chính (như kỹ sư, chuyên gia phân tích tài chính). Họ chịu trách nhiệm triển khai các kế hoạch tổng thể để đạt được mục tiêu của tổ chức.

[03] Vị trí vận hành/thực hiện

Ở cấp thứ bậc thấp nhất, cán bộ quản lý cấp cơ sở hoặc cán bộ làm công tác vận hành và thường chịu trách nhiệm về hoạt động vận hành của nhân viên (không quản lý). Các cán bộ quản lý cấp cơ sở có vai trò quan trọng đối với việc hoàn thành mục tiêu của tổ chức vì họ bảo đảm hoạt động thường xuyên thông suốt.

Câu 13. Anh/chị đã bắt đầu công việc hiện tại từ cách đây bao nhiêu lâu (ghi rõ số tháng)?

Từ cách đây: _____ tháng

Câu 14: Công việc hiện tại của anh/chị có phù hợp với chuyên ngành đào tạo không?

- [01] có, hoàn toàn phù hợp
- [02] có nhưng chỉ phù hợp một phần
- [03] không

Câu 15. Anh/chị được ký loại hợp đồng lao động nào?

- [01] hợp đồng không xác định thời hạn
- [02] hợp đồng xác định thời hạn
- [03] tự tạo việc làm
- [04] hợp đồng công việc ngắn hạn/công việc tạm thời
- [05] không ký hợp đồng

Câu 16. Anh/chị đang làm việc toàn thời gian hay bán thời gian?

- [01] toàn thời gian
- [02] bán thời gian

Câu 17. Thu nhập bình quân một tháng của anh/chị từ công việc hiện tại là bao nhiêu?

(Chú ý, câu trả lời của anh/chị được bảo mật theo quy định của luật bảo vệ dữ liệu cá nhân và sẽ chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê. Nếu anh/chị có nhiều hơn một việc làm, hãy căn cứ vào công việc chính)

- [01] dưới hoặc bằng 3 triệu đồng
- [02] trên 3 triệu - 6 triệu đồng
- [03] trên 6 triệu - 9 triệu đồng
- [04] trên 9 triệu - 12 triệu đồng
- [05] trên 12 triệu - 15 triệu đồng
- [06] trên 15 triệu đồng

Câu 18. Hãy đánh giá mức độ hài lòng của anh/chị với công việc hiện tại theo thang điểm từ 1 đến 5 (với 1 là “hoàn toàn không hài lòng” và 5 là “hoàn toàn hài lòng”)

Hoàn toàn không hài lòng							Hoàn toàn hài lòng
	1	2	3	4	5		

Câu 19. Hãy đánh giá mức độ hài lòng của anh/chị với việc phát triển các kỹ năng và năng lực được liệt kê dưới đây trong chương trình đào tạo của anh/chị theo thang điểm từ 1 đến 5 (với 1 là “hoàn toàn không hài lòng” và 5 là “hoàn toàn hài lòng”)?

		Hoàn toàn không hài lòng			Hoàn toàn hài lòng	
	Bậc	1	2	3	4	5
Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	5					
Kỹ năng xác định, phân tích và đánh giá thông tin	5					
Kỹ năng truyền đạt thông tin	5					
Năng lực ngoại ngữ	5					
Khả năng làm việc độc lập	5					
Khả năng làm việc nhóm	5					
Năng lực tự chủ	5					
Khả năng linh hoạt và thích ứng	5					
Hoàn thành mục tiêu	5					
Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc	5					
Khả năng hướng dẫn và giám sát người khác	5					
Tư duy sáng tạo	5					
Kỹ năng giải quyết vấn đề	6					
Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp và tạo việc làm cho người khác	6					
Kỹ năng phân biện	6					
Khả năng lập kế hoạch, điều phối và quản lý	6					
Khả năng tự định hướng	6					



Câu 20. Hãy nêu rõ mức độ đồng ý của anh/chị với các nhận định sau đây theo thang điểm từ 1 đến 5 với 1 là “hoàn toàn không đồng ý” và 5 là “hoàn toàn đồng ý”

a) Để thực hiện công việc hiện tại, tôi đã sử dụng các kiến thức và kỹ năng đã tiếp thu được trong chương trình đào tạo đại học của mình

Hoàn toàn

không đồng ý

Hoàn toàn

đồng ý

1	2	3	4	5

b) Các kiến thức mà tôi được học trong chương trình đào tạo giúp tôi rất nhiều trong việc tìm kiếm việc làm.

Hoàn toàn

không đồng ý

Hoàn toàn

đồng ý

1	2	3	4	5

c) Các kỹ năng mà tôi được rèn luyện trong chương trình đào tạo giúp tôi rất nhiều trong việc tìm kiếm việc làm.

Hoàn toàn

không đồng ý

Hoàn toàn

đồng ý

1	2	3	4	5



PHỤ LỤC 2: XẾP HẠNG TỐT NGHIỆP CỦA VIỆT NAM

Cách tính điểm thành tích học tập theo thang chữ

Việc xếp hạng thành tích học tập đại học theo thang chữ cái được đánh giá như sau:

- Hạng A: từ 8,5-10: Xuất sắc
- Hạng B+: từ 8.0 – 8.4: Giỏi
- Hạng B: từ 7.0 – 7.9: Khá
- Hạng C+: từ 6,5 đến 6,9: Trung bình khá
- Hạng C: từ 5,5 – 6,4: Trung bình
- Hạng D+: từ 5,0 đến 5,4: Trung bình yếu
- Hạng D: từ 4.0 – 4.9: Yếu
- Mức F: dưới 4.0: Kém

Cách xác định thứ hạng tốt nghiệp theo thang chữ cái

Tương ứng với từng chữ cái, điểm của mỗi môn học sẽ được quy đổi thành điểm như sau:

- A tương ứng với 4
- B+ tương ứng với 3,5
- B tương ứng với 3
- C+ tương ứng với 2,5
- Điểm C tương ứng với 2
- D+ tương ứng với 1,5
- D tương ứng với 1
- Điểm F tương ứng với 0

Căn cứ vào điểm trung bình tích lũy, xếp hạng tốt nghiệp của sinh viên được phân thành các loại sau:

- Loại Xuất sắc:** Điểm trung bình tích lũy từ 3,60 đến 4,00
- Loại Giỏi:** Điểm trung bình tích lũy từ 3,20 đến 3,59
- Loại Khá:** Điểm trung bình tích lũy từ 2,50 đến 3,19
- Loại Trung bình:** Điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49



PHỤ LỤC 3: PHÂN LOẠI GIÁO DỤC BẰNG CỬ NHÂN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO CẤP IV TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2017/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

1. Ngành đào tạo là tập hợp những kiến thức, kỹ năng chuyên môn liên quan đến một lĩnh vực khoa học hay một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp nhất định. Bên cạnh khối kiến thức cơ bản và kiến thức cơ sở (của khối ngành, nhóm ngành), khối kiến thức ngành (gồm kiến thức chung và kiến thức chuyên sâu của ngành) trong mỗi chương trình đào tạo trình độ đại học phải có khối lượng tối thiểu 30 tín chỉ không trùng với kiến thức ngành của các ngành gần trong khối ngành, nhóm ngành.

2. Mã ngành là chuỗi số liên tục gồm bảy chữ số, trong đó từ trái sang phải được qui định như sau: chữ số đầu tiên quy định mã trình độ đào tạo; hai chữ số thứ hai và thứ ba quy định mã lĩnh vực đào tạo; hai chữ số thứ tư và thứ năm quy định mã nhóm ngành đào tạo; hai chữ số cuối quy định mã ngành đào tạo.

3. Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ đại học

714	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
71401	Khoa học giáo dục	7140215	Sư phạm Kỹ thuật nông nghiệp
7140101	Giáo dục học	7140217	Sư phạm Ngữ văn
7140114	Quản lý giáo dục	7140218	Sư phạm Lịch sử
71402	Đào tạo giáo viên	7140219	Sư phạm Địa lý
7140201	Giáo dục Mầm non	7140221	Sư phạm Âm nhạc
7140202	Giáo dục Tiểu học	7140222	Sư phạm Mỹ thuật
7140203	Giáo dục Đặc biệt	7140223	Sư phạm Tiếng Bana
7140204	Giáo dục Công dân	7140224	Sư phạm Tiếng Êđê
7140205	Giáo dục Chính trị	7140225	Sư phạm Tiếng Jrai
7140206	Giáo dục Thể chất	7140226	Sư phạm Tiếng Khmer
7140207	Huấn luyện thể thao	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong
7140208	Giáo dục Quốc phòng - An ninh	7140228	Sư phạm Tiếng Chăm
7140209	Sư phạm Toán học	7140229	Sư phạm Tiếng M'ông
7140210	Sư phạm Tin học	7140230	Sư phạm Tiếng Xê đăng
7140211	Sư phạm Vật lý	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
7140212	Sư phạm Hoá học	7140232	Sư phạm Tiếng Nga
7140213	Sư phạm Sinh học	7140233	Sư phạm Tiếng Pháp



7140234	Sư phạm Tiếng Trung Quốc	7210236	Quay phim
7140235	Sư phạm Tiếng Đức	7210241	Lý luận, lịch sử và phê bình múa
7140236	Sư phạm Tiếng Nhật	7210242	Diễn viên múa
7140237	Sư phạm Tiếng Hàn Quốc	7210243	Biên đạo múa
7140245	Sư phạm nghệ thuật	7210244	Huấn luyện múa
7140246	Sư phạm công nghệ	72103	Nghệ thuật nghe nhìn
7140247	Sư phạm khoa học tự nhiên	7210301	Nhiếp ảnh
7140248	Giáo dục pháp luật	7210302	Công nghệ điện ảnh, truyền hình
71490	Khác	7210303	Thiết kế âm thanh, ánh sáng
721	Nghệ thuật	72104	Mỹ thuật ứng dụng
72101	Mỹ thuật	7210402	Thiết kế công nghiệp
7210101	Lý luận, lịch sử và phê bình mỹ thuật	7210403	Thiết kế đồ họa
7210103	Hội họa	7210404	Thiết kế thời trang
7210104	Đồ họa	7210406	Thiết kế mỹ thuật sân khấu, điện ảnh
7210105	Điêu khắc	72190	Khác
7210107	Gốm	722	Nhân văn
7210110	Mỹ thuật đô thị	72201	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá Việt Nam
72102	Nghệ thuật trình diễn	7220101	Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam
7210201	Âm nhạc học	7220104	Hán Nôm
7210203	Sáng tác âm nhạc	7220105	Ngôn ngữ Jrai
7210204	Chỉ huy âm nhạc	7220106	Ngôn ngữ Khmer
7210205	Thanh nhạc	7220107	Ngôn ngữ H'mong
7210207	Biểu diễn nhạc cụ phương tây	7220108	Ngôn ngữ Chăm
7210208	Piano	7220110	Sáng tác văn học
7210209	Nhạc Jazz	7220112	Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam
7210210	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	72202	Ngôn ngữ, văn học và văn hoá nước ngoài
7210221	Lý luận, lịch sử và phê bình sân khấu	7220201	Ngôn ngữ Anh
7210225	Biên kịch sân khấu	7220202	Ngôn ngữ Nga
7210226	Diễn viên sân khấu kịch hát	7220203	Ngôn ngữ Pháp
7210227	Đạo diễn sân khấu	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
7210231	Lý luận, lịch sử và phê bình điện ảnh, truyền hình	7220205	Ngôn ngữ Đức
7210233	Biên kịch điện ảnh, truyền hình	7220206	Ngôn ngữ Tây Ban Nha
7210234	Diễn viên kịch, điện ảnh - truyền hình	7220207	Ngôn ngữ Bồ Đào Nha
7210235	Đạo diễn điện ảnh, truyền hình	7220208	Ngôn ngữ Italia
		7220209	Ngôn ngữ Nhật



7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	7310614	Hàn Quốc học
7220211	Ngôn ngữ Ả-rập	7310620	Đông Nam Á học
72290	Khác	7310630	Việt Nam học
7229001	Triết học	73190	Khác
729008	Chủ nghĩa xã hội khoa học	732	Báo chí và thông tin
7229009	Tôn giáo học	73201	Báo chí và truyền thông
7229010	Lịch sử	7320101	Báo chí
7229020	Ngôn ngữ học	7320104	Truyền thông đa phương tiện
7229030	Văn học	7320105	Truyền thông đại chúng
7229040	Văn hoá học	7320106	Công nghệ truyền thông
7229042	Quản lý văn hoá	7320107	Truyền thông quốc tế
7229045	Gia đình học	7320108	Quan hệ công chúng
731	Khoa học xã hội và hành vi	73202	Thông tin - Thư viện
73101	Kinh tế học	7320201	Thông tin - thư viện
7310101	Kinh tế	7320205	Quản lý thông tin
7310102	Kinh tế chính trị	73203	Văn thư - Lưu trữ - Bảo tàng
7310104	Kinh tế đầu tư	7320303	Lưu trữ học
7310105	Kinh tế phát triển	7320305	Bảo tàng học
7310106	Kinh tế quốc tế	73204	Xuất bản - Phát hành
7310107	Thông kê kinh tế	7320401	Xuất bản
7310108	Toán kinh tế	7320402	Kinh doanh xuất bản phẩm
73102	Khoa học chính trị	73290	Khác
7310201	Chính trị học	734	Kinh doanh và quản lý
7310202	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	73401	Kinh doanh
7310205	Quản lý nhà nước	7340101	Quản trị kinh doanh
7310206	Quan hệ quốc tế	7340115	Marketing
73103	Xã hội học và Nhân học	7340116	Bất động sản
7310301	Xã hội học	7340120	Kinh doanh quốc tế
7310302	Nhân học	7340121	Kinh doanh thương mại
73104	Tâm lý học	7340122	Thương mại điện tử
7310401	Tâm lý học	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may
7310403	Tâm lý học giáo dục	73402	Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm
73105	Địa lý học	7340201	Tài chính – Ngân hàng
7310501	Địa lý học	7340204	Bảo hiểm
73106	Khu vực học	73403	Kế toán – Kiểm toán
7310601	Quốc tế học	7340301	Kế toán
7310602	Châu Á học	7340302	Kiểm toán
7310607	Thái Bình Dương học	73404	Quản trị – Quản lý
7310608	Đông phương học	7340401	Khoa học quản lý
7310612	Trung Quốc học	7340403	Quản lý công
7310613	Nhật Bản học		



7340404	Quản trị nhân lực	7440301	Khoa học môi trường
7340405	Hệ thống thông tin quản lý	74490	Khác
7340406	Quản trị văn phòng	746	Toán và thống kê
7340408	Quan hệ lao động	74601	Toán học
7340409	Quản lý dự án	7460101	Toán học
73490	Khác	7460107	Khoa học tính toán
738	Pháp luật	7460112	Toán ứng dụng
73801	Luật	7460115	Toán cơ
7380101	Luật	7460117	Toán tin
7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	74602	Thống kê
7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	7460201	Thống kê
7380104	Luật hình sự và tố tụng hình sự	74690	Khác
7380107	Luật kinh tế	748	Máy tính và công nghệ thông tin
7380108	Luật quốc tế	74801	Máy tính
73890	Khác	7480101	Khoa học máy tính
742	Khoa học sự sống	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu
74201	Sinh học	7480103	Kỹ thuật phần mềm
7420101	Sinh học	7480104	Hệ thống thông tin
74202	Sinh học ứng dụng	7480106	Kỹ thuật máy tính
7420201	Công nghệ sinh học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
7420202	Kỹ thuật sinh học	74802	Công nghệ thông tin
7420203	Sinh học ứng dụng	7480201	Công nghệ thông tin
74290	Khác	7480202	An toàn thông tin
744	Khoa học tự nhiên	74890	Khác
74401	Khoa học vật chất	751	Công nghệ kỹ thuật
7440101	Thiên văn học	75101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng
7440102	Vật lý học	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
7440106	Vật lý nguyên tử và hạt nhân	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng
7440110	Cơ học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng
7440112	Hoá học	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông
7440122	Khoa học vật liệu	7510105	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng
74402	Khoa học trái đất	75102	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7440201	Địa chất học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
7440212	Bản đồ học	7510202	Công nghệ chế tạo máy
7440217	Địa lý tự nhiên kỹ thuật		
7440221	Khí tượng và khí hậu học		
7440224	Thủy văn học		
7440228	Hải dương học		
74403	Khoa học môi trường		



7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7520120	Kỹ thuật hàng không
7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7520121	Kỹ thuật không gian
7510207	Công nghệ kỹ thuật tàu thủy	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
7510211	Bảo dưỡng công nghiệp	7520130	Kỹ thuật ô tô
75103	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	7520137	Kỹ thuật in
7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	75202	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông
7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520201	Kỹ thuật điện
7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7520204	Kỹ thuật ra đa- dẫn đường
75104	Công nghệ hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường	7520205	Kỹ thuật thủy âm
7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
7510402	Công nghệ vật liệu	7520212	Kỹ thuật y sinh
7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
7510407	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	75203	Kỹ thuật hoá học, vật liệu, luyện kim và môi trường
75106	Quản lý công nghiệp	7520301	Kỹ thuật hoá học
7510601	Quản lý công nghiệp	7520309	Kỹ thuật vật liệu
7510604	Kinh tế công nghiệp	7520310	Kỹ thuật vật liệu kim loại
7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	7520312	Kỹ thuật dệt
75107	Công nghệ dầu khí và khai thác	7520320	Kỹ thuật môi trường
7510701	Công nghệ dầu khí và khai thác dầu	75204	Vật lý kỹ thuật
75108	Công nghệ kỹ thuật in	7520401	Vật lý kỹ thuật
7510801	Công nghệ kỹ thuật in	7520402	Kỹ thuật hạt nhân
75190	Khác	75205	Kỹ thuật địa chất, địa vật lý và trắc địa
752	Kỹ thuật	7520501	Kỹ thuật địa chất
75201	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	7520502	Kỹ thuật địa vật lý
7520101	Cơ kỹ thuật	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ
7520103	Kỹ thuật cơ khí	75206	Kỹ thuật mỏ
7520114	Kỹ thuật cơ điện tử	7520601	Kỹ thuật mỏ
7520115	Kỹ thuật nhiệt	7520602	Kỹ thuật thăm dò và khảo sát
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520604	Kỹ thuật dầu khí
7520117	Kỹ thuật công nghiệp	7520607	Kỹ thuật tuyển khoáng
		75290	Khác
		7529001	Kỹ thuật biển
		754	Sản xuất và chế biến
		75401	Chế biến lương thực, thực phẩm và đồ uống
		7540101	Công nghệ thực phẩm



7540102	Kỹ thuật thực phẩm	762	Nông, lâm nghiệp và thủy sản
7540104	Công nghệ sau thu hoạch		
7540105	Công nghệ chế biến thủy sản	76201	Nông nghiệp
7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7620101	Nông nghiệp
75402	Sản xuất, chế biến sợi, vải, giày, da	7620102	Khuyến nông
7540202	Công nghệ sợi, dệt	7620103	Khoa học đất
7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may	7620105	Chăn nuôi
7540204	Công nghệ dệt, may	7620109	Nông học
7540206	Công nghệ da giày	7620110	Khoa học cây trồng
75490	Khác	7620112	Bảo vệ thực vật
7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	7620113	Công nghệ rau hoa quả và cảnh quan
758	Kiến trúc và xây dựng	7620114	Kinh doanh nông nghiệp
75801	Kiến trúc và quy hoạch	7620115	Kinh tế nông nghiệp
7580101	Kiến trúc	7620116	Phát triển nông thôn
7580102	Kiến trúc cảnh quan	76202	Lâm nghiệp
7580103	Kiến trúc nội thất	7620201	Lâm học
7580104	Kiến trúc đô thị	7620202	Lâm nghiệp đô thị
7580105	Quy hoạch vùng và đô thị	7620205	Lâm sinh
7580106	Quản lý đô thị và công trình	7620211	Quản lý tài nguyên rừng
7580108	Thiết kế nội thất	76203	Thủy sản
7580111	Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị	7620301	Nuôi trồng thủy sản
7580112	Đô thị học	7620302	Bệnh học thủy sản
75802	Xây dựng	7620303	Khoa học thủy sản
7580201	Kỹ thuật xây dựng	7620304	Khai thác thủy sản
7580202	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	7620305	Quản lý thủy sản
7580203	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	76290	Khác
7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	764	Thú y
7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	76401	Thú y
7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	7640101	Thú y
7580212	Kỹ thuật tài nguyên nước	76490	Khác
7580213	Kỹ thuật cấp thoát nước	772	Sức khỏe
75803	Quản lý xây dựng	77201	Y học
7580301	Kinh tế xây dựng	7720101	Y khoa
7580302	Quản lý xây dựng	7720110	Y học dự phòng
75890	Khác	7720115	Y học cổ truyền
		77202	Dược học
		7720201	Dược học
		7720203	Hoá dược
		77203	Điều dưỡng - hộ sinh
		7720301	Điều dưỡng
		7720302	Hộ sinh



77204	Dinh dưỡng	7840102	Quản lý hoạt động bay
7720401	Dinh dưỡng	7840104	Kinh tế vận tải
77205	Răng - Hàm - Mặt (Nha khoa)	7840106	Khoa học hàng hải
7720501	Răng - Hàm - Mặt	78490	Khác
7720502	Kỹ thuật phục hình răng	785	Môi trường và bảo vệ môi trường
77206	Kỹ thuật Y học	78501	Quản lý tài nguyên và môi trường
7720601	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
7720602	Kỹ thuật hình ảnh y học	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên
7720603	Kỹ thuật phục hồi chức năng	7850103	Quản lý đất đai
77207	Y tế công cộng	78502	Dịch vụ an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp
7720701	Y tế công cộng	7850201	Bảo hộ lao động
77208	Quản lý Y tế	78590	Khác
7720801	Tổ chức và quản lý y tế	786	An ninh, Quốc phòng
7720802	Quản lý bệnh viện	78601	An ninh và trật tự xã hội
77290	Khác	7860101	Trình sát an ninh
7729001	Y sinh học thể dục thể thao	7860102	Trình sát cảnh sát
776	Dịch vụ xã hội	7860104	Điều tra hình sự
77601	Công tác xã hội	7860108	Kỹ thuật hình sự
7760101	Công tác xã hội	7860109	Quản lý nhà nước về an ninh trật tự
7760102	Công tác thanh thiếu niên	7860110	Quản lý trật tự an toàn giao thông
8760103	Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	7860111	Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp
77690	Khác	7860112	Tham mưu, chỉ huy công an nhân dân
781	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	7860113	Phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ
78101	Du lịch	7860116	Hậu cần công an nhân dân
7810101	Du lịch	7860117	Tình báo an ninh
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	78602	Quân sự
78102	Khách sạn, nhà hàng	7860201	Chỉ huy tham mưu Lục quân
7810201	Quản trị khách sạn	7860202	Chỉ huy tham mưu Hải quân
7810202	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	7860203	Chỉ huy tham mưu Không quân
78103	Thể dục, thể thao	7860204	Chỉ huy tham mưu Phòng không
7810301	Quản lý thể dục thể thao	7860205	Chỉ huy tham mưu Pháo binh
78105	Kinh tế gia đình		
7810501	Kinh tế gia đình		
78190	Khác		
784	Dịch vụ vận tải		
78401	Khai thác vận tải		
7840101	Khai thác vận tải		



7860206	Chỉ huy tham mưu Tăng - thiết giáp	7860227	Chỉ huy kỹ thuật Tăng - thiết giáp
7860207	Chỉ huy tham mưu Đặc công	7860228	Chỉ huy kỹ thuật Công binh
7860214	Biên phòng	7860229	Chỉ huy kỹ thuật Hoá học
7860217	Tình báo quân sự	7860231	Trình sát kỹ thuật
7860218	Hậu cần quân sự	7860232	Chỉ huy kỹ thuật Hải quân
7860220	Chỉ huy tham mưu thông tin	7860233	Chỉ huy kỹ thuật tác chiến điện tử
7860222	Quân sự cơ sở	78690	Khác
7860220	Chỉ huy, quản lý kỹ thuật	790	Khác
7860226	Chỉ huy kỹ thuật Phòng không		

